

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG



BÀI GIẢNG MÔN HỌC
NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Dùng cho hệ Liên thông Cao đẳng

(Lưu hành nội bộ)

Người biên soạn:* **Lại Thị Thúy Nga*

Uông Bí, năm 2010

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận cấu thành

Chủ nghĩa Mác - Lênin "là hệ thống quan điểm và học thuyết" khoa học của C.Mác[1], Ph.Ăngghen[2] và sự phát triển của V.I. Lênin[3]; được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn thời đại; là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

Với nghĩa như vậy, nội dung của chủ nghĩa Mác - Lênin bao quát các lĩnh vực tri thức hết sức rộng lớn với nhiều giá trị khoa học và thực tiễn. Thế nhưng, nếu nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người thì có thể thấy nội dung của chủ nghĩa Mác - Lênin được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là *Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin* và *Chủ nghĩa xã hội khoa học*.

Triết học Mác - Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội là kết quả tất nhiên của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận Triết học và Kinh tế chính trị Mác - Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa – bước chuyển biến lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu cụ thể khác nhau nhưng đều nằm trong một hệ thống lý luận khoa học thống nhất - đó là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

Ngày nay, có thể có nhiều học thuyết với lý tưởng nhân đạo về giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột nhưng *chỉ có chủ nghĩa Mác - Lênin mới là học thuyết khoa học nhất, chắc chắn nhất và chân chính nhất để thực hiện lý tưởng ấy*.

2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin

Quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hai giai đoạn lớn là giai đoạn hình thành, phát triển *chủ nghĩa Mác* (do C.Mác,

Ph.Ăngghen thực hiện) và giai đoạn bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác thành *chủ nghĩa Mác -Lênin* (do V.I.Lênin thực hiện).

a, Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế - xã hội

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Cuộc cách mạng công nghiệp không những đánh dấu bước chuyển biến từ nền sản xuất thủ công tư bản chủ nghĩa sang nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825 và hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ tư bản, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, 1834; phong trào Hiến chương (Anh) từ năm 1835 đến năm 1848; cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Silêdi (Đức) năm 1844,... Đó là những bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản đặt ra yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác.

- Tiền đề lý luận.

Chủ nghĩa Mác ra đời không chỉ xuất phát từ nhu cầu khách quan của lịch sử mà còn là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó trực tiếp nhất là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của G.W.Ph.Hêghen[4] và L.Phoiơbắc[5] đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác.

Công lao lớn của Hêghen là trong khi phê phán phương pháp siêu hình, lần đầu tiên trong lịch sử tư duy của nhân loại, ông đã diễn đạt được nội dung của phép biện chứng dưới dạng lý luận chặt chẽ thông qua một hệ thống các quy luật, phạm trù. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học Hêghen, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng của ông để xây dựng lên phép biện chứng duy vật.

Với L.Phoiơbắc, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phê phán hạn chế cả về phương pháp, cả về quan điểm, đặc biệt những quan điểm liên quan đến các vấn đề xã hội; song, hai ông cũng đánh giá cao vai trò tư tưởng của Phoiơbắc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, khẳng định giới tự nhiên là tính thứ nhất, tồn tại vĩnh viễn, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Chủ nghĩa duy vật, vô thần của Phoiơbắc đã tạo tiền đề quan trọng cho bước chuyển biến của C.Mác và Ph.Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật - một tiền đề lý luận của quá trình chuyển từ lập trường chủ nghĩa dân chủ - cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh với những đại biểu lớn của nó là A.Xmít[6] và Đ.Ricácđô[7] đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của chủ nghĩa Mác.

A.Xmít và Đ.Ricácđô là những người có công lớn trong việc mở đầu xây dựng lý luận về giá trị của lao động trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế chính trị học. Các ông đã đưa ra những kết luận quan trọng về giá trị và nguồn gốc của lợi nhuận, về tính chất quan trọng hàng đầu của quá trình sản xuất vật chất, về những quy luật kinh tế khách quan. Song, do những hạn chế về phương pháp nên các nhà kinh tế học chính trị cổ điển Anh đã không thấy được tính lịch sử của giá trị; không thấy được mâu thuẫn của hàng hoá và sản xuất hàng hoá; không thấy được tính hai mặt của sản xuất hàng hoá cũng như không phân biệt được sản xuất hàng hoá giản đơn với sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa; chưa phân tích được chính xác những biểu hiện của giá trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, C.Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh đã không thể vượt qua được để xây dựng nên lý luận về giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế dẫn đến sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã có một quá trình phát triển lâu dài và đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu là H. Xanh Ximông[8], S. Phuriê[9] và R. Ôoen[10]. Chủ nghĩa xã hội không tưởng thể hiện đậm nét tinh thần nhân đạo, phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản trên cơ sở vạch trần cảnh khốn cùng cả về vật chất lẫn tinh thần của người lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã đưa ra nhiều quan điểm sâu sắc về quá trình phát triển của lịch sử cũng như dự đoán về những đặc trưng cơ bản của xã hội tương lai. Song, chủ nghĩa xã hội không tưởng đã không luận chứng được một cách khoa học về bản chất của chủ nghĩa tư bản, không phát hiện được quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và cũng không nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội có khả năng xoá bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng một xã hội bình đẳng, không có bóc lột.

Tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên.*

Cùng với những điều kiện kinh tế - xã hội và tiền đề lý luận, những thành tựu khoa học tự nhiên cũng vừa là tiền đề, luận cứ và những minh chứng khẳng định tính đúng đắn về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác; trong đó, trước hết là việc phát hiện quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Thuyết tiến hoá và Thuyết tế bào.

Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã chứng minh khoa học về sự tách rời nhau, sự chuyển hoá lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất. *Thuyết tiến hoá* đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên. *Thuyết tế bào* là một căn cứ

khoa học chứng minh sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển trong mối liên hệ của chúng.

Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá và thuyết tế bào là những thành tựu khoa học bác bỏ tư duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng Sáng tạo; khẳng định tính đúng đắn quan điểm về thế giới vật chất vô cùng, vô tận, tự tồn tại, tự vận động, tự chuyển hoá; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là kết quả của năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.

b, Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện diễn ra từ những năm 1842 - 1843 đến những năm 1847 - 1848; sau đó, từ năm 1849 đến năm 1895 là quá trình phát triển sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn. Trong giai đoạn này, cùng với các hoạt động thực tiễn, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nghiên cứu tư tưởng của nhân loại trên nhiều lĩnh vực từ cổ đại cho đến xã hội đương thời để từng bước củng cố, bổ sung và hoàn thiện quan điểm của mình.

Những tác phẩm như *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* (C. Mác, 1844), *Gia đình thần thánh* (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1845), *Luận cương về Phoiơbắc* (C. Mác, 1845), *Hệ tư tưởng Đức* (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1845 - 1846),... đã thể hiện rõ nét việc C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa tinh hoa quan điểm duy vật và phép biện chứng của các bậc tiền bối để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Đến tác phẩm *Sự khôn cùng của triết học* (C.Mác, 1847) và *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1848), chủ nghĩa Mác đã trình bày như một chỉnh thể các quan điểm nền tảng với ba bộ phận lý luận cấu thành. Trong tác phẩm *Sự khôn cùng của triết học*, C. Mác đã đề xuất những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa xã hội khoa học và bước đầu thể hiện tư tưởng về giá trị thặng dư. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm này, cơ sở triết học được thể hiện sâu sắc trong sự thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là tác phẩm bước đầu đã chỉ ra những quy luật vận động của lịch sử, thể hiện tư tưởng cơ bản về lý luận hình thái kinh tế - xã hội. Theo tư tưởng đó, sản xuất vật chất giữ vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội; phương thức sản xuất vật chất quyết định quá trình sinh hoạt, đời sống chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* cũng cho thấy từ khi có giai cấp thì lịch sử phát triển của xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp; trong đấu tranh giai cấp, giai cấp vô sản chỉ có thể tự giải phóng mình nếu đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể nhân loại. Với những quan điểm cơ bản này, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử*.

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu toàn diện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác đã phát hiện ra rằng việc tách những

người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất bằng bạo lực là khởi điểm của sự xác lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Người lao động không còn tư liệu sản xuất để tự mình thực hiện các hoạt động lao động, cho nên, muốn lao động để có thu nhập, người lao động buộc phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Sức lao động đã trở thành một loại hàng hoá đặc biệt, người bán nó trở thành công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ, hình thành nên giá trị thặng dư nhưng nó lại không thuộc về người công nhân mà thuộc về người nắm giữ tư liệu sản xuất - thuộc về nhà tư bản.

Như vậy, bằng việc tìm ra nguồn gốc của việc hình thành giá trị thặng dư, C. Mác đã chỉ ra bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, cho dù bản chất này đã bị che đậy bởi quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

Lý luận về giá trị thặng dư được C. Mác và Ph. Ăngghen nghiên cứu và trình bày toàn diện, sâu sắc trong bộ *Tư bản*[11]. Tác phẩm này không chỉ mở đường cho sự hình thành hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường giai cấp vô sản mà còn củng cố, phát triển quan điểm duy vật lịch sử một cách vững chắc thông qua lý luận về hình thái kinh tế - xã hội. Lý luận này đã trình bày hệ thống các quy luật vận động và phát triển của xã hội, cho thấy sự vận động và phát triển ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên thông qua sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã làm cho chủ nghĩa duy vật về lịch sử không còn là một giả thuyết, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học[12;166].

Bộ *Tư bản* của C. Mác cũng là tác phẩm chủ yếu và cơ bản được trình bày đồng nghĩa với khoa học xã hội[12;166] thông qua việc làm sáng tỏ quy luật hình thành, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản; sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội thực hiện sự thay thế ấy.

Tư tưởng duy vật về lịch sử, về cách mạng vô sản tiếp tục được phát triển trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* C. Mác (1875). Trong tác phẩm này, những vấn đề về nhà nước chuyên chính vô sản, về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, những giai đoạn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản,... đã được đề cập với tư cách là cơ sở khoa học cho lý luận cách mạng của giai cấp vô sản trong các hoạt động hướng đến tương lai.

c, Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

- Bối cảnh lịch sử và nhu cầu bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác.

Những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang một giai đoạn mới là giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ nét; mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản ngày càng sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giai cấp giữa vô sản và tư sản. Tại các nước thuộc địa, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tạo nên sự thống nhất giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc. Trung tâm của các cuộc đấu tranh cách mạng giai đoạn này là nước Nga. Giai cấp vô sản và nhân dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích đã trở thành ngọn cờ đầu của cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn này, cùng sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên. Một số nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học, do bất bình về phương pháp luận triết học duy vật nên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan. Sự khủng hoảng này bị chủ nghĩa duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng.

Đây cũng là thời kỳ chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi vào nước Nga. Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại,... đã mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

Trong bối cảnh như vậy, thực tiễn mới đặt ra nhu cầu phải phân tích, khái quát những thành tựu mới của sự phát triển khoa học tự nhiên nhằm tiếp tục phát triển thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác; phải thực hiện cuộc đấu tranh lý luận để chống sự xuyên tạc và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới.

Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử này.

- *Vai trò của V.I. Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.*

Quá trình V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác có thể chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu cơ bản khác nhau của thực tiễn, đó là thời kỳ từ 1893 đến 1907; thời kỳ từ 1907 đến 1917; thời kỳ từ sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công 1917 đến khi Lênin từ trần (1924).

Những năm 1893 - 1907 là những năm V.I. Lênin tập trung chống phái dân túy[13]. Tác phẩm *Những "người bạn dân là thế nào" và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* (1894) của V.I. Lênin vừa phê phán tính chất duy tâm và những sai lầm nghiêm trọng của phái này khi nhận thức những vấn đề về lịch sử - xã hội, vừa vạch ra ý đồ của họ khi muốn xuyên tạc chủ nghĩa Mác bằng cách xoá nhoà ranh giới giữa phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác với phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Trong tác phẩm này V.I. Lênin cũng đã đưa ra nhiều tư tưởng về tầm quan trọng của lý luận, của thực tiễn và mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn.

Cũng trong những năm này, trong tác phẩm *Làm gì?* (1902) V.I. Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành chính quyền. V.I. Lênin đã đề cập nhiều đến đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, đấu tranh tư tưởng; đặc biệt, ông nhấn mạnh đến quá trình hình thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

Cuộc cách mạng Nga 1905 - 1907 thất bại. Thực tiễn cuộc cách mạng này được V.I. Lênin tổng kết trong tác phẩm kinh điển mẫu mực *Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ* (1905). Ở đây, chủ nghĩa Mác đã được phát triển sâu sắc những vấn đề về phương pháp cách mạng, nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, vai trò của quần chúng nhân dân, vai trò của các đảng chính trị,... trong cách mạng tư sản giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Những năm 1907 - 1917 là những năm trong nghiên cứu vật lý học đã diễn ra cuộc khủng hoảng về thế giới quan. Điều này tác động không nhỏ đến việc xuất hiện nhiều tư tưởng duy tâm theo quan điểm của chủ nghĩa Makhov[14] và phủ nhận chủ nghĩa Mác. V.I. Lênin đã tổng kết toàn bộ thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; tổng kết những sự kiện lịch sử giai đoạn

này để viết tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1909). Bằng việc đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, những nguyên tắc của nhận thức,... V.I. Lênin đã không chỉ bảo vệ rất thành công mà còn phát triển chủ nghĩa Mác lên một tầm cao mới. Việc bảo vệ và phát triển này còn thể hiện rõ nét ở tư tưởng của V.I. Lênin về nguồn gốc lịch sử, bản chất và kết cấu của chủ nghĩa Mác trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác* (1913), về phép biện chứng trong *Bút ký triết học* (1914 - 1916), về nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng, vai trò của Đảng Cộng sản và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong *Nhà nước và cách mạng* (1917),...

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công đã mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn cầu. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà thời C.Mác, Ph.Ăngghen chưa được đặt ra. V.I. Lênin đã tổng kết thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục bảo vệ phép biện chứng mácxít, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa chiết trung, thuyết nguy biện đồng thời phát triển chủ nghĩa Mác về nhân tố quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội, về giai cấp, về hai nhiệm vụ cơ bản của giai cấp vô sản, về chiến lược và sách lược của các đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, về thời kỳ quá độ, về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới (NEP), v.v... qua một loạt các tác phẩm nổi tiếng như: *Bệnh áu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản 1920*, *Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai lầm của các đồng chí Tơrốtxki và Bukharin* (1921), *về chính sách kinh tế mới* (1921), *Bàn về thuế lương thực* (1921), v.v...

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của V.I. Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa Mác, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác thành *chủ nghĩa Mác - Lênin*.

d, Chủ nghĩa Mác-Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới.

Chủ nghĩa Mác ra đời ảnh hưởng lớn lao đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cuộc cách mạng Tháng Ba năm 1871 ở Pháp có thể coi là sự kiểm nghiệm vĩ đại đối với tư tưởng chủ nghĩa Mác. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một nhà nước kiểu mới - nhà nước chuyên chính vô sản (Công xã Pari) được thành lập.

Tháng Tám năm 1903, chính đảng vô sản đầu tiên của giai cấp vô sản được xây dựng theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Đảng Bôn-sê-vích Nga. Đảng đã lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga như thực hiện một cuộc diễn tập đối với sự nghiệp lâu dài của giai cấp vô sản.

Tháng Mười năm 1917, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản thắng lợi mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân loại, chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác - Lênin trong lịch sử.

Năm 1919 Quốc tế Cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xôviết ra đời đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản trong nhiều quốc gia. Với sức mạnh của liên minh, công cuộc chống phát-xít trong Chiến tranh thế giới lần thứ II không chỉ bảo vệ được thành quả của giai cấp vô sản mà còn đưa chủ nghĩa xã hội phát triển ra ngoài biên giới Liên bang Xô viết Liên Xô, hình thành nên cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô dẫn

đầu, với các thành viên như Mông Cổ, Ba Lan, Rumani, Hunggari, Việt Nam, Tiệp Khắc, Nam Tư, Anbani, Bungari, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà dân chủ Đức, Trung Quốc, Cu Ba. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống duy nhất mà song song tồn tại là một hệ thống chính trị xã hội đối lập với nó cả về bản chất và mục đích hành động.

Những sự kiện trên đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân toàn thế giới; thức tỉnh, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa. Vai trò định hướng của chủ nghĩa Mác - Lênin đã đem lại những thành quả lớn lao cho sự nghiệp vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Song, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nên từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào giai đoạn thoái trào. Nhưng ngay cả khi hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và rơi vào giai đoạn thoái trào thì tư tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tồn tại trên phạm vi toàn cầu; quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn được khẳng định ở nhiều quốc gia và chiều hướng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa vẫn lan rộng ở các nước khu vực Mỹ Latinh.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự biến đổi nhanh chóng và đa dạng các mặt của đời sống xã hội do cách mạng khoa học - công nghệ đem lại. Thế nhưng, cho dù xã hội biến đổi nhanh chóng và đa dạng đến đâu thì bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không thay đổi. Chính vì vậy, để bảo vệ thành quả của chủ nghĩa xã hội mà trí tuệ, mồ hôi, xương máu của nhiều thế hệ mới tạo dựng được; để có những bước phát triển vượt bậc trong sự nghiệp giải phóng con người thì việc bảo vệ, kế thừa, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và đổi mới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành vấn đề cấp bách trên cả phương diện lý luận và thực tiễn.

Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: "Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường, song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường đi của mình. Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra những bước tiến mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"[15;13-14]. Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: việc khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận[15;84]. Những thành tựu mà dân tộc Việt Nam đã đạt được trong chiến tranh vệ quốc, trong hoà bình, xây dựng và trong sự nghiệp đổi mới đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, "phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh[16;19]; phải "Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng. Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra"[16;131].

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP

HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

1. Đối tượng và mục đích của việc học tập, nghiên cứu

- *Đối tượng* của việc học tập, nghiên cứu môn học "Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin" là *những quan điểm cơ bản, nền tảng và mang tính chân lý bền vững* của chủ nghĩa Mác - Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành nó.

Trong phạm vi lý luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là những nguyên lý cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, bao gồm những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống xã hội.

Trong phạm vi lý luận kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là học thuyết giá trị (giá trị lao động); học thuyết giá trị thặng dư; học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; khái quát những quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ giai đoạn hình thành đến giai đoạn phát triển cao của nó.

Trong phạm vi chủ nghĩa xã hội khoa học, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa; những vấn đề có tính quy luật của quá trình hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và những định hướng cho hoạt động của giai cấp công nhân trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

- *Mục đích* của việc học tập, nghiên cứu môn học "Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin" là: nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin; hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng; trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng; vận dụng sáng tạo nó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2. Một số yêu cầu cơ bản về phương pháp học tập, nghiên cứu

Quá trình học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cần thực hiện được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin được thể hiện trong những bối cảnh cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể khác nhau nên hình thức thể hiện tư tưởng cũng khác nhau. Vì vậy, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; chống xu hướng kinh viện, giáo điều.

Thứ hai, sự hình thành, phát triển những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin là một quá trình. Trong quá trình ấy, những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung, hỗ trợ nhau. Vì vậy, học tập, nghiên cứu mỗi luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin phải đặt đúng trong mối

liên hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của mỗi tư tưởng nói riêng, của toàn bộ chủ nghĩa Mác nói chung.

Thứ ba, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng. Vì vậy, phải gắn những luận điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

Thứ tư, học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin để đáp ứng những yêu cầu của con người Việt Nam trong giai đoạn mới. Vì vậy, quá trình học tập, nghiên cứu đồng thời cũng phải là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện từng bước hoàn thiện mình trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng xã hội.

Thứ năm, chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là một hệ thống lý luận khép kín nhất thành bất biến, mà trái lại đó là hệ thống lý luận không ngừng phát triển trên cơ sở phát triển của thực tiễn thời đại. Vì vậy, quá trình học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin đồng thời cũng phải là quá trình tổng kết, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; mặt khác việc học tập, nghiên cứu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại bởi nó là sự kế thừa và phát triển những tinh hoa của lịch sử đó trong những điều kiện lịch sử mới.

Một số yêu cầu trên thống nhất biện chứng với nhau, giúp cho quá trình học tập, nghiên cứu không chỉ kế thừa được tinh hoa của chủ nghĩa Mác - Lênin mà quan trọng hơn, nó giúp người học tập, nghiên cứu vận dụng được tinh hoa ấy trong các hoạt động nhận thức và thực tiễn.

CHÚ THÍCH CỦA CHƯƠNG NHẬP MÔN

1. C. Mác (Karl Marx, 1818 - 1883). Nhà lý luận, nhà chính trị, nhà triết học duy vật biện chứng, nhà kinh tế học chính trị, người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học, lãnh tụ của giai cấp vô sản quốc tế; người Đức.

2. Ph. Ăngghen (Friedrich Engels, 1820 - 1895). Nhà lý luận, nhà chính trị, nhà triết học duy vật biện chứng, lãnh tụ của giai cấp vô sản quốc tế, người cùng C.Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học; người Đức.

3. V.I. Lênin (Vladimir Ilich Lenin, 1870 - 1924). Nhà lý luận, nhà chính trị, nhà triết học duy vật biện chứng, người bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, người sáng lập ra Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xôviết, lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga và giai cấp vô sản quốc tế; người Nga.

4. G. Hêghen (George Wilhelm Pridrich Hegel, 1770 - 1831). Giáo sư triết học, nhà triết học duy tâm khách quan, đại biểu tiêu biểu cho triết học cổ điển Đức.

5. L. Phoiobác (Ludwig Feuerbach, 1804 - 1872). Giáo sư triết học, nhà triết học duy vật, người Đức.

6. A. Xmit (Adam Smith, 1723 - 1790). Giáo sư logic học, giáo sư triết học

đạo đức, nhà kinh tế học; người Anh.

7. Đ. Ricácđô (David Ricardo, 1772 - 1823). Nhà kinh tế học người Anh.

8. H. Xanh Ximông (Claude Henri de Rouvroy Saint Simon, 1760 - 1825). Nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà hoạt động xã hội không tưởng; người Pháp.

9. S. Phuriê (Charles Fourier, 1772 - 1837). Nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà hoạt động xã hội không tưởng; người Pháp.

10. R. Ôoen (Robert Owen, 1771 - 1858). Nhà hoạt động xã hội không tưởng, chủ công xưởng bông sợi; người Anh.

11. *Tư bản*: Tác phẩm chủ yếu của C.Mác về Kinh tế học chính trị, gồm 4 quyển, là sự nghiệp của cả cuộc đời C.Mác và một phần quan trọng trong cuộc đời Ph.Ăngghen. C.Mác bắt đầu viết *Tư bản* vào những năm 40 của thế kỷ XIX và tiếp tục thực hiện cho đến khi mất (1883). Quyển I của *Tư bản* in vào những năm 1867. Sau khi C.Mác qua đời, Ph.Ăngghen đã biên tập và cho xuất bản quyển II năm 1885, quyển III năm 1894. Quyển IV không xuất bản được khi Ph.Ăngghen còn sống. Viện Mác - Lênin của Liên Xô biên tập và xuất bản quyển này vào những năm 50 của thế kỷ XX.

12. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1974, t.1.

13. *Phái dân túy*: Phái theo hệ tư tưởng tư sản duy tâm, đại diện là Mikhailốpki, Bakumin, Plêkhanốp. Về xã hội, phái dân túy không thấy vai trò của quần chúng nhân dân, vai trò của liên minh công - nông và vai trò của cách mạng vô sản; họ tuyệt đối hoá vai trò của cá nhân, lấy công xã nông thôn là hạt nhân của chủ nghĩa xã hội, nông dân dưới sự lãnh đạo của trí thức là động lực chính của cách mạng và chủ trương đấu tranh dưới dạng khủng bố cá nhân.

14. *Chủ nghĩa Makhơ*: Hệ tư tưởng do Makhơ - nhà vật lý học và triết học duy tâm chủ quan, người Áo - là đại biểu. Makhơ phủ nhận tính khách quan của thế giới vật chất, quan niệm các dạng tồn tại của vật chất chỉ là "phức hợp các cảm giác" và các giả thiết khoa học phải được thay thế bằng những quan sát trực tiếp,...

15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

16. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

CHƯƠNG I

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là *hạt nhân lý luận triết học* của thế giới quan khoa học Mác - Lênin; là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật; là hệ thống lý luận và phương pháp luận *được xác lập trên cơ sở giải quyết theo quan điểm duy vật biện chứng đối với vấn đề cơ bản của triết học*. Do đó, nắm vững những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

I. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

Triết học là hệ thống những quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó; nó đã có một lịch sử ra đời và phát triển trên hai ngàn năm lịch sử tư tưởng nhân loại.

Tổng kết toàn bộ lịch sử triết học, đặc biệt là lịch sử triết học Cổ điển Đức, Ph.Ăngghen đã khái quát: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại"[2;403]; giữa ý thức và vật chất, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt. Thứ nhất, giữa ý thức và vật chất cái nào có trước, cái nào có sau? cái nào quyết định cái nào? Thứ hai, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Việc giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở phân chia các trường phái lớn trong lịch sử *chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; khả tri luận thuyết có thể biết và bất khả tri luận thuyết không thể biết*. Ngoài ra còn có *chủ nghĩa nhị nguyên* và *hoài nghi luận* chủ nghĩa hoài nghi. Về thực chất, chủ nghĩa nhị nguyên có cùng bản chất với chủ nghĩa duy tâm, còn hoài nghi luận thuộc về bất khả tri luận; mặt khác, bất khả tri luận thường có mối liên hệ mật thiết với chủ nghĩa duy tâm, còn khả tri luận thường gắn với chủ nghĩa duy vật.

Trong lịch sử triết học, những người cho rằng bản chất thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, những người cho rằng bản chất của thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức có trước và quyết định vật chất được gọi là các nhà duy tâm; học thuyết của họ hợp thành những môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của nó, đó là sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hoá, thần thánh một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức và đồng thời thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động. Mặt khác, chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cũng thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản là *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại tính khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp những cảm giác của cá nhân. *Chủ nghĩa duy tâm khách*

quan cũng thừa nhận tính thứ nhất của tinh thần, ý thức nhưng tinh thần, ý thức ấy được quan niệm là *tinh thần khách quan*, *ý thức khách quan* có trước và tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người. Theo các nhà duy tâm khách quan, thực thể tinh thần ấy chính là: "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần tuyệt đối" hay "lý tính thế giới",...

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật và sự tồn tại, phát triển của nó có nguồn gốc từ sự phát triển của khoa học và thực tiễn, đồng thời thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong lịch sử. Nó là kết quả của quá trình đúc kết, khái quát hoá những tri thức của nhân loại về nhiều lĩnh vực để xây dựng nên hệ thống quan điểm lý luận chung, đồng thời định hướng cho các lực lượng xã hội tiến bộ trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của mình. Trên cơ sở phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã phát triển qua các hình thức lịch sử của nó, trong đó chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

Trong lịch sử, cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này đã lý giải toàn bộ sự sinh thành của thế giới từ một hoặc một số dạng vật chất cụ thể, cảm tính, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên của thế giới. Những lý giải của họ về thế giới còn mang nặng tính trực quan nên những kết luận của họ về thế giới còn ngây thơ, chất phác.

Tuy còn rất nhiều hạn chế so với sự phát triển sau này nhưng chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên, nó không viện đến một thần linh hay một đấng sáng tạo nào để giải thích thế giới như cách giải thích theo quan điểm tôn giáo.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ cơ học cổ điển thu được những thành tựu rực rỡ, nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển. Do đó, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình, thế giới giống như một cỗ máy cơ giới khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì đó chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên.

Tuy chưa phản ánh đúng hiện thực trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, nhất là giai đoạn lịch sử chuyển tiếp từ thời trung cổ sang thời Phục hưng ở các nước Tây Âu.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen bắt đầu xây dựng từ những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin và những người kế tục ông bảo vệ và phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng triệt để những thành tựu khoa học tự nhiên đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngay từ khi mới ra

đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại và chủ nghĩa duy vật siêu hình thời cận đại, đạt tới trình độ là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử. Trên cơ sở phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã cung cấp công cụ vĩ đại cho hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Toàn bộ hệ thống quan niệm, quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng được xây dựng trên cơ sở lý giải một cách khoa học về vật chất, ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.

II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a, Phạm trù vật chất

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2.500 năm. Ngay từ thời cổ đại, xung quanh phạm trù *vật chất* đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đồng thời, cũng giống như phạm trù khác, phạm trù vật chất có quá trình phát triển gắn liền với sự phát triển của thực tiễn và nhận thức loài người.

Trong khi chủ nghĩa duy tâm quan niệm bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy thì chủ nghĩa duy vật quan niệm bản chất của thế giới, thực thể của thế giới là vật chất – cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật, hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

Trước khi chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời, nhìn chung, các nhà triết học duy vật quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, là cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới. Từ thời cổ đại trong lý thuyết Ngũ hành của triết học Trung Quốc đã quan niệm *kim, mộc, thủy, hoả, thổ* là những nhân tố vật chất đầu tiên của thế giới; phái Nyaya Vai'sêsika ở Ấn Độ lại quan niệm cơ sở vật chất đầu tiên sinh thành nên thế giới là *anu*[9]. Ở Hy Lạp, phái Milê cho rằng cơ sở vật chất đầu tiên của thế giới là *nước* (quan điểm của Talét[10]) hay *không khí* (quan điểm của Anaximen[11]); Hêraclít[12] lại quan niệm đó là *lửa*; còn Đêmocrit[13] thì khẳng định đó là *nguyên tử*,... Cho đến thế kỷ XVII, XVIII quan niệm về vật chất của các nhà triết học thời cận đại Tây Âu như Ph.Bêcon[14], R.Đêcátơ[15], T.Hốpxơ[16], Đ.Đidrô[17],... vẫn không có những thay đổi căn bản. Họ tiếp tục những quan niệm về vật chất của các nhà triết học duy vật thời cổ đại Hy Lạp và đi sâu tìm hiểu cấu trúc vật chất của giới tự nhiên trong sự biểu hiện cụ thể cảm tính của nó.

Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác về vật chất tuy có những ưu điểm nhất định trong việc giải thích cơ sở vật chất của sự tồn tại giới tự nhiên nhưng về căn bản vẫn còn nhiều hạn chế như không hiểu chính xác bản chất của các hiện tượng ý thức cũng như mối quan hệ giữa ý thức với vật chất; không có cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội nên cũng không có cơ sở để đứng trên quan điểm duy vật khi giải quyết các vấn đề xã hội,... Hạn chế đó tất yếu dẫn đến quan điểm duy vật nửa vời, không triệt để khi giải quyết

những vấn đề giới tự nhiên, các nhà duy vật đứng trên quan điểm duy vật, nhưng khi giải quyết những vấn đề về xã hội họ đã "trượt" sang quan điểm duy tâm.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những phát minh của Ronghen[18], Béccoren[19], Tômxơn[20],... đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là "giới hạn tốt cùng", từ đó dẫn tới cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý học. Những người theo chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất "phi vật chất" của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên đối với quá trình sáng tạo ra thế giới.

Trong bối cảnh lịch sử đó, V.I. Lênin đã tiến hành tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, Người đã vạch rõ ý đồ xuyên tạc những thành tựu khoa học tự nhiên của những nhà triết học duy tâm, khẳng định bản chất vật chất của thế giới và đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất:

"Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[5;151].

Theo định nghĩa của V.I. Lênin về vật chất:

Thứ nhất, cần phải phân biệt "vật chất" với tư cách là phạm trù triết học (tức phạm trù khái quát thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi tồn tại vật chất và được xác định từ góc độ giải quyết vấn đề cơ bản của triết học) với khái niệm "vật chất" được sử dụng trong các khoa học chuyên ngành (tức khái niệm dùng để chỉ những dạng vật chất cụ thể, cảm tính; những biểu hiện cụ thể của thế giới vật chất tự nhiên hay xã hội).

Thứ hai, thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của nội tồn tại vật chất được khái quát trong phạm trù vật chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng là thuộc tính *tồn tại khách quan* (thực tại khách quan), tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người, cho dù con người có nhận thức được hay không nhận thức được nó[5;374,403].

Thứ ba, vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Định nghĩa của V.I. Lênin về vật chất có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

Một là, bằng việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, V.I. Lênin đã phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa khái niệm vật chất với tư cách là phạm trù triết học với khái niệm vật chất với tư cách là phạm trù của các khoa học chuyên ngành (vật lý học, hoá học, sinh vật học,...) từ đó khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ; cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất; tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

Hai là, khi khẳng định vật chất là "thực tại khách quan", "được đem lại cho con người trong cảm giác" và "được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh", V.I. Lênin không những đã khẳng định tính thứ nhất của vật chất, tính thứ

hai của ý thức theo quan điểm duy vật mà còn khẳng định khả năng con người có thể nhận thức được thực tại khách quan thông qua sự "chép lại, chụp lại, phản ánh" của con người đối với thực tại khách quan.

b, Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *vận động* là phương thức tồn tại của vật chất; *không gian, thời gian* là những hình thức tồn tại của vật chất.

- *Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*

Ph. Ăngghen định nghĩa: "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[1;519].

Theo quan điểm của Ph.Ăngghen vận động không chỉ thuần túy là sự thay đổi vị trí trong không gian mà là "mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ"; vận động "là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất" nên thông qua vận động mà các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình; vận động của vật chất là tự thân vận động. Sự tồn tại của vật chất luôn gắn liền với vận động; vận động là phương thức tồn tại của vật chất.

Dựa trên thành tựu khoa học ở thời đại mình, Ph.Ăngghen đã phân chia vận động thành năm hình thức vận động cơ bản *vận động cơ giới* (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian); *vận động vật lý* (vận động của các phân tử, điện tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện,...); *vận động hoá học* (sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hoá hợp và phân giải); *vận động sinh vật* (sự biến đổi của các cơ thể sống, biến thái cấu trúc gen,...); *vận động xã hội* (sự biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá,... của đời sống xã hội).

Các hình thức vận động cơ bản nói trên được sắp xếp theo trình tự từ trình độ thấp đến trình độ cao, tương ứng với trình độ kết cấu của vật chất. Các hình thức vận động khác nhau về chất song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó: hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn. Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có.

Bằng việc phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ph.Ăngghen đã đặt cơ sở cho việc phân loại, phân ngành, hợp loại, hợp ngành khoa học. Tư tưởng về sự thống nhất nhưng khác nhau về chất của các hình thức vận động cơ bản còn là cơ sở để chống lại khuynh hướng đánh đồng các hình thức vận động hoặc quy hình thức vận động này vào hình thức vận động khác trong quá trình nhận thức.

Khi khẳng định vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất; chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng đã khẳng định vận động là tuyệt đối, là vĩnh viễn. Điều này không có nghĩa chủ nghĩa duy vật biện chứng phủ nhận sự đứng im, cân bằng; song, đứng im, cân bằng chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động.

Đứng im là tương đối, tạm thời vì đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một số quan hệ nhất định chứ không xảy ra với tất cả mọi quan hệ; đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một hình thức vận động chứ không phải xảy ra với tất cả các hình thức vận động; đứng im, không phải là cái tồn tại vĩnh viễn mà chỉ tồn tại trong một

thời gian nhất định, chỉ là xét trong một hay một số quan hệ nhất định, ngay trong sự đứng im vẫn diễn ra những quá trình biến đổi nhất định.

Đứng im là trạng thái vận động đặc biệt của vận động, đó là vận động trong thế cân bằng, ổn định; vận động chưa làm thay đổi căn bản về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật.

- *Không gian, thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất*

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) nhất định và tồn tại trong các mối tương quan nhất định (trước hay sau, trên hay dưới, bên phải hay bên trái,...) với những dạng vật chất khác. Những hình thức vận động như vậy được gọi là *không gian*. Mặt khác, sự tồn tại của sự vật còn được thể hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm, kế tiếp và chuyển hoá,... Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian*.

Ph.Ăngghen viết: "Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian"[1;78]. Như vậy, vật chất, không gian, thời gian không tách rời nhau; không có vật chất tồn tại ngoài không gian và thời gian; cũng không có không gian, thời gian tồn tại ở ngoài vật chất vận động.

Là những hình thức tồn tại của vật chất, không tách khỏi vật chất nên không gian, thời gian có những tính chất chung như những tính chất của vật chất, đó là *tính khách quan, tính vĩnh cửu, tính vô tận và vô hạn*.

Ngoài ra, không gian có tính ba chiều (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) còn thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ đến tương lai). Tính ba chiều của không gian và tính một chiều của thời gian biểu hiện hình thức tồn tại quảng tính và quá trình diễn biến của vật chất vận động.

c, Tính thống nhất vật chất của thế giới

Thế giới vật chất biểu hiện hết sức phong phú đa dạng song những dạng biểu hiện của thế giới vật chất đều phản ánh bản chất của thế giới và thống nhất với nhau.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Theo quan điểm đó:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất; thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

Hai là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không được sinh ra và không bị mất đi.

Ba là, mọi tồn tại của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới là kết luận được rút ra từ việc khái quát những thành tựu của khoa học, được khoa học và cuộc sống hiện thực của con người kiểm nghiệm. Nó không chỉ định hướng cho con người giải thích về tính đa dạng của thế giới mà còn định hướng cho con người tiếp tục nhận thức về tính đa dạng ấy để thực hiện quá trình cải tạo hợp quy luật

2. Ý thức

Giải quyết những vấn đề về nguồn gốc, bản chất, vai trò của ý thức là một trong những bước đi ban đầu để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

Trên cơ sở khái quát thành tựu của khoa học, của thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *nguồn gốc vật chất, bản chất phản ánh vật chất* của ý thức để rút ra vai trò của ý thức trong mối quan hệ với vật chất.

a, Nguồn gốc của ý thức

Theo quan điểm duy vật biện chứng, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

- *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức*: Thể hiện qua sự hình thành của bộ óc con người và hoạt động của bộ óc đó cùng mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan; trong đó, thế giới khách quan tác động đến bộ óc người, từ đó tạo ra khả năng hình thành ý thức của con người về khách quan.

Về bộ óc người: Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, là chức năng của bộ óc, là kết quả hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hoá của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi sinh lý thần kinh của con người không bình thường do bị tổn thương bộ óc.

Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu ngay từ khi con người xuất hiện. Trong mỗi quan hệ này, thế giới khách quan, thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc người, hình thành nên ý thức.

Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng. Những đặc điểm được tái tạo ở dạng vật chất nhận sự tác động bao giờ cũng mang thông tin của dạng vật chất tác động. Những đặc điểm mang thông tin ấy được gọi là *cái phản ánh*, còn dạng vật chất tác động được gọi là *cái được phản ánh*. Cái phản ánh và cái được phản ánh không tách rời nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Cái được phản ánh là những dạng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh chỉ là đặc điểm chứa đựng thông tin của dạng vật chất đó (cái được phản ánh) ở một dạng vật chất khác (dạng vật chất nhận sự tác động).

Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức phản ánh vật lý, hoá học; phản ánh sinh học; phản ánh tâm lý và phản ánh năng động, sáng tạo (phản ánh ý thức). Những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hoá của vật chất.

Phản ánh vật lý, hoá học là hình thức thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh. Phản ánh vật lý, hoá học thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hoá (thay đổi kết cấu, vị trí, tính chất lý - hoá qua quá trình kết hợp, phân giải các chất) khi có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các dạng vật chất vô sinh. Hình thức phản ánh này mang tính thụ động, chưa có định hướng lựa chọn của vật nhận tác động.

Phản ánh sinh học là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh. Tương ứng với quá trình phát triển của giới tự nhiên hữu sinh, phản ánh sinh học được thể hiện qua tính kích thích, tính cảm ứng, phản xạ. tính kích thích

là phản ứng của thực vật và động vật bậc thấp bằng cách thay đổi chiều hướng sinh trưởng, phát triển, thay đổi màu sắc, thay đổi cấu trúc,... khi nhận sự tác động trong môi trường sống. Tính cảm ứng là phản ánh của động vật có hệ thần kinh tạo ra năng lực cảm giác được thực hiện trên cơ sở điều khiển của quá trình thần kinh qua cơ chế phản xạ không điều kiện, khi có sự tác động từ bên ngoài môi trường lên cơ thể sống.

Phản ánh tâm lý là phản ánh của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện trên cơ sở điều khiển của hệ thần kinh qua cơ chế phản xạ có điều kiện.

Phản ánh năng động, sáng tạo là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất phát triển cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc con người. Phản ánh năng động, sáng tạo được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Sự phản ánh năng động, sáng tạo này được gọi là ý thức.

- *Nguồn gốc xã hội của ý thức*: Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc xã hội của ý thức nhưng trong đó cơ bản nhất và trực tiếp nhất là nhân tố lao động và ngôn ngữ.

Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người; là quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết sự trao đổi vật chất giữa mình với giới tự nhiên. Đây cũng là quá trình làm thay đổi cấu trúc cơ thể, đem lại dáng đi thẳng bằng hai chân, giải phóng hai tay, phát triển khí quan, phát triển não bộ,... của con người. Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan làm thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của nó, biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng, thông qua hoạt động của các giác quan, tác động vào bộ óc người, thông qua hoạt động của bộ não con người, tạo ra khả năng hình thành nên những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

Như vậy, sự ra đời của ý thức chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan thông qua quá trình lao động.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động. Lao động ngay từ đầu đã mang tính tập thể. Mối quan hệ giữa các thành viên trong lao động nảy sinh ở họ nhu cầu phải có phương tiện để giao tiếp, trao đổi tư tưởng. Nhu cầu này làm ngôn ngữ nảy sinh và phát triển ngay trong quá trình lao động. Nhờ ngôn ngữ con người đã không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, tổng kết, đúc kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Như vậy, nguồn gốc cơ bản, trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động. Sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, đã làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc của con người, khiến cho tâm lý động vật dần dần chuyển hoá thành ý thức[1;646-647].

b, Bản chất và kết cấu của ý thức

- *Bản chất của ý thức.*

Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc người; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những giả tưởng, giả thuyết, huyền thoại,... trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, quy luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức trong các hoạt động của con người.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế khách quan nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung, cả về hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu,...) của con người. Theo C.Mác, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó"[3;35].

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên mà còn là (và chủ yếu là) của các quy luật xã hội, được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của đời sống xã hội. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

- *Kết cấu của ý thức*

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp. Có nhiều ngành khoa học, nhiều cách tiếp cận nghiên cứu về kết cấu của ý thức. Ở đây chỉ tiếp cận kết cấu của ý thức theo các yếu tố cơ bản nhất hợp thành nó. Theo cách tiếp cận này, ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là *tri thức, tình cảm và ý chí*, trong đó tri thức là nhân tố quan trọng nhất. Ngoài ra ý thức còn có thể bao gồm các yếu tố khác.

Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ.

Mọi hoạt động của con người đều có tri thức, được tri thức định hướng. Mọi biểu hiện của ý thức đều chứa đựng nội dung tri thức. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển. Theo C.Mác: "Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó tồn tại đối với ý thức, đó là *tri thức*"[4;236].

Căn cứ vào lĩnh vực nhận thức, tri thức có thể chia thành nhiều loại như tri thức về tự nhiên, tri thức về xã hội, tri thức nhân văn. Căn cứ vào trình độ của nhận thức, tri thức có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức cảm tính và tri thức lý tính,...

Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh. Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực đời sống của con người; là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận

thức và thực tiễn. V.I. Lênin cho rằng: không có tình cảm thì "xưa nay không có và không thể có *sự tìm tòi chân lý*"[6;131]; không có tình cảm thì không có một yếu tố thúc những người vô sản và nửa vô sản, những công nhân và nông dân nghèo đi theo cách mạng[7;38].

Tùy vào từng đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó trong các quan hệ mà hình thành nên các loại tình cảm khác nhau, như: tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,...

Ý chí là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, một biểu hiện của ý thức trong thực tiễn mà ở đó con người tự giác được mục đích của hành động nên tự đấu tranh với mình và ngoại cảnh để thực hiện đến cùng mục đích đã lựa chọn. Có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với mình; nó điều khiển, điều chỉnh hành vi để con người hướng đến mục đích một cách tự giác; nó cho phép con người tự kìm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình. Giá trị chân chính của ý chí không chỉ thể hiện ở cường độ của nó mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hướng đến. V.I. Lênin cho rằng: ý chí là một trong những yếu tố tạo nên sự nghiệp cách mạng của hàng triệu người trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhằm giải phóng mình, giải phóng nhân loại[8;101].

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức có mối quan hệ biện chứng với nhau, song tri thức là yếu tố quan trọng nhất; là phương thức tồn tại của ý thức, đồng thời là nhân tố định hướng đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Theo quan điểm duy vật biện chứng vật chất và ý thức tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau thông qua hoạt động thực tiễn; trong mối quan hệ đó vật chất giữ vai trò quyết định đối với ý thức.

a, Vai trò của vật chất với ý thức

Trong mối quan hệ với ý thức, *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất. Kết luận này để được chứng minh bởi sự phát triển hết sức lâu dài của khoa học về giới tự nhiên; nó là một bằng chứng khoa học chứng minh quan điểm vật chất có trước, ý thức có sau.

Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức (bộ óc người, thế giới khách quan tác động đến bộ óc gây ra hiện tượng phản ánh, lao động, ngôn ngữ) đều, hoặc là chính bản thân thế giới vật chất (thế giới khách quan), hoặc là những dạng tồn tại của vật chất (bộ óc người, hiện tượng phản ánh, lao động, ngôn ngữ) nên *vật chất là nguồn gốc của ý thức.*

Ý thức là cái phản ánh thế giới vật chất, là hình ảnh về thế giới vật chất nên *nội dung của ý thức được quyết định bởi vật chất.* Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các quy luật sinh học, các quy luật xã hội

và sự tác động của môi trường sống quyết định. Những yếu tố này thuộc lĩnh vực vật chất nên vật chất không chỉ quyết định nội dung mà còn *quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức*.

b, Vai trò của ý thức đối với vật chất

Trong mối quan hệ với vật chất, *ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người*.

Vì ý thức là ý thức của con người nên nói đến vai trò của ý thức là nói đến vai trò của con người. Bản thân ý thức không tự nó trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. Muốn thay đổi hiện thực con người phải tiến hành những hoạt động vật chất. Song, mọi hoạt động của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức không phải trực tiếp tạo ra hay thay đổi thế giới vật chất mà nó trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, biện pháp, công cụ, phương tiện,... để thực hiện mục tiêu của mình. Ở đây, ý thức đã thể hiện sự tác động của mình đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực. Nếu con người nhận thức đúng, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, có ý chí thì hành động của con người phù hợp với các quy luật khách quan, con người có năng lực vượt qua những thách thức trong quá trình thực hiện mục đích của mình, thế giới được cải tạo - đó là sự tác động tích cực của ý thức; còn nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan, bản chất, quy luật khách quan thì ngay từ đầu, hướng hành động của con người đã đi ngược lại với các quy luật khách quan, hành động ấy sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, đối với hiện thực khách quan.

Như vậy, bằng việc định hướng cho hoạt động của con người, ý thức có thể quyết định hành động của con người, hoạt động thực tiễn của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại, hiệu quả hay không hiệu quả.

Tìm hiểu về vật chất, về nguồn gốc, bản chất của ý thức, về vai trò của vật chất, của ý thức có thể thấy: không bao giờ và không ở đâu ý thức lại quyết định vật chất. Trái lại, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định nội dung và khả năng sáng tạo của ý thức; là điều kiện tiên quyết để thực hiện ý thức; ý thức chỉ có khả năng tác động trở lại vật chất, sự tác động ấy không phải tự thân mà phải thông qua hoạt động thực tiễn (hoạt động vật chất) của con người. Sức mạnh của ý thức trong sự tác động này phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào những người hành động, trình độ tổ chức của con người và những điều kiện vật chất, hoàn cảnh vật chất trong đó con người hành động theo định hướng của ý thức.

4. Ý nghĩa phương pháp luận

Trên cơ sở quan điểm về bản chất vật chất của thế giới, bản chất năng động, sáng tạo của ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng nên một nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Nguyên tắc đó là trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải *xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan*. Theo nguyên tắc phương pháp luận này, mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người chỉ có thể đúng đắn, thành công và có hiệu quả khi và chỉ khi thực hiện

đồng thời giữa việc xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng thực tế khách quan với phát huy tính năng động chủ quan phải là trên cơ sở và trong phạm vi điều kiện khách quan, chống chủ quan duy ý chí trong nhận thức và thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan mà căn bản là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật; tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đời sống tinh thần của con người, của xã hội. Điều đó đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp; phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện; phải tìm ra những nhân tố vật chất, tổ chức những nhân tố ấy thành lực lượng vật chất để hành động.

Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất tích cực, năng động, sáng tạo ấy. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học; tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá nó vào quần chúng, hướng dẫn quần chúng hành động. Mặt khác phải tự giác tu dưỡng, rèn luyện để hình thành, củng cố nhân sinh quan cách mạng, tình cảm, nghị lực cách mạng để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

Thực hiện nguyên tắc tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải phòng chống và khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí; đó là những hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực, lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược, sách lược,... Đây cũng phải là quá trình chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ, thụ động,... trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG I

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.42.
5. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.18.
6. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.25.
7. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.32.
8. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.41.
9. Anu: Theo quan niệm của phái Nyaya – Vaiśeṣika thì Anu là những hạt bất biến nhưng không đồng nhất, khác nhau về hình dáng và khối lượng.
10. Talét (Thales, khoảng 642 – 547 trước Công nguyên)

CHƯƠNG II HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trong học thuyết này C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, thông qua mối quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua mối quan hệ giữa vật với vật chính là lao động, cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hoá. Đó chính là trọng tâm của học thuyết giá trị. Sự thực thì sản xuất hàng hoá và gắn liền với nó là các phạm trù: giá trị, hàng hoá, tiền tệ đã từng có trước chủ nghĩa tư bản. Nó là những điều kiện tiền đề để cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Dựa trên lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư – “hòn đá tảng” trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông. Vì vậy, nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác cũng cần phải hiểu rằng: đó là ta đã bắt đầu nghiên cứu về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng chung nhất.

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRUNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hoá.

Sản xuất tự cấp tự túc là kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm do lao động tạo ra là nhằm để thoả mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng mông muội, xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau đây:

Thứ nhất, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội một cách tự phát thành các ngành, nghề khác nhau. Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hoá lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hoá sản xuất. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người sản xuất sẽ làm một công việc cụ thể, vì vậy họ chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu, đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá. Mác chỉ rõ: "Sự phân công lao động xã hội này là điều kiện tồn tại của nền sản xuất hàng hoá, mặc dầu ngược lại, sản xuất hàng hoá không phải là điều kiện tồn tại của sự phân công lao động xã hội"[1;72]. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

Tuy nhiên, phân công lao động xã hội mới chỉ là điều kiện thứ nhất chưa đủ để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại. C.Mác đã chứng minh rằng, trong công

xã thị tộc Ấn Độ thời cổ, đã có sự phân công lao động xã hội khá chi tiết, nhưng sản phẩm của lao động chưa trở thành hàng hoá. Bởi vì tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm của từng nhóm sản xuất chuyên môn hoá cũng là của chung, công xã phân phối trực tiếp cho từng thành viên để thoả mãn nhu cầu.

Vì vậy, muốn sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai.

Thứ hai, sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất.

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.

C. Mác viết: "Chỉ có sản phẩm của những người lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hoá"[1:72].

Như vậy, chính quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Từ sự phân tích trên, sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện nói trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng "mông muội", xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội.

Sản xuất hàng hoá so với sản xuất tự cung tự cấp có những đặc trưng và ưu thế cơ bản sau đây:

Thứ nhất, do mục đích của sản xuất hàng hoá không phải để thoả mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thoả mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai, cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Thứ ba, sự phát triển của nền sản xuất xã hội với tính chất "mở", các quan hệ hàng hoá tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Tuy nhiên bên cạnh mặt tích cực như đã nêu trên, sản xuất hàng hoá cũng có những mặt trái của nó như phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá hoại môi trường sinh thái,...

II. HÀNG HOÁ

1. Hàng hoá và hai thuộc tính hàng hoá

a, Khái niệm hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, nó có thể thoả mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác bắt đầu bằng sự phân tích hàng hoá. Điều này bắt nguồn từ các lý do sau:

Thứ nhất, hàng hoá là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản. Mác viết: "Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải xã hội biểu hiện ra là một "đống hàng hoá khổng lồ"[1;55].

Thứ hai, hàng hoá là hình thái nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba, phân tích hàng hoá có nghĩa là phân tích giá trị – phân tích cái cơ sở của tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu không có sự phân tích này, sẽ không biểu hiện được, không thể phân tích được giá trị thặng dư là phạm trù cơ bản của chủ nghĩa tư bản và những phạm trù khác như lợi nhuận, lợi tức, địa tô,...

b, Hai thuộc tính của hàng hoá

Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, sản xuất hàng hoá có bản chất khác nhau, nhưng một vật phẩm sản xuất ra khi đã mang hình thái là hàng hoá thì đều có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng

Với tư cách là *giá trị sử dụng*, hàng hoá trước hết "là một vật nhờ có những thuộc tính của nó mà thoả mãn được một loại nhu cầu nào đó của con người"[1;61], không kể nhu cầu đó được thoả mãn một cách trực tiếp, nếu vật ấy là một tư liệu sinh hoạt, hay gián tiếp, nếu vật ấy là một tư liệu sản xuất.

Các Mác đã chỉ rõ: "Là những giá trị sử dụng, các hàng hoá khác nhau trước hết về chất ..."[1;65]. Giá trị sử dụng của cơm là để ăn, của áo là để mặc, của máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu là để sản xuất... Và ngay mỗi một vật cũng có thể có nhiều thuộc tính tự nhiên khác nhau, do đó nó có nhiều giá trị sử dụng hay công dụng khác nhau gạo có thể dùng nấu cơm, nhưng gạo cũng có thể dùng làm nguyên liệu trong ngành rượu, bia hay chế biến cồn y tế...

Số lượng giá trị sử dụng của một vật không phải ngay một lúc đã phát hiện ra được hết, mà nó được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật.

Giá trị sử dụng hay công dụng của hàng hoá là do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hoá quyết định. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng chỉ thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng, nó là nội dung vật chất của của cải, không kể hình thức xã hội của của cải đó như thế nào. C. Mác chỉ rõ: Chỉ có trong việc sử dụng hay tiêu dùng, thì giá trị sử dụng mới được thể hiện.

Con người ở bất kỳ thời đại nào cũng đều cần đến các giá trị sử dụng khác nhau của vật phẩm để thoả mãn những nhu cầu muôn vẻ của mình. Do đó, Mác viết: "Giá trị sử dụng cấu thành cái nội dung vật chất của của cải, chẳng kể hình

thái xã hội của của cái đó như thế nào"[1;63].

Một vật, khi đã là hàng hoá thì nhất thiết nó phải có giá trị sử dụng. Nhưng không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hoá. Chẳng hạn, không khí rất cần cho cuộc sống con người, nhưng không phải là hàng hoá. Nước suối, quả dại cũng có giá trị sử dụng, nhưng không phải là hàng hoá. Như vậy, một vật muốn trở thành hàng hoá thì giá trị sử dụng của nó phải là vật được sản xuất ra để bán, để trao đổi, cũng có nghĩa là vật đó phải có giá trị trao đổi. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi.

- *Giá trị hàng hoá*

Muốn hiểu được giá trị hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi. Mác viết: "Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác"[1;63].

Ví dụ : 1 mét vải = 10 kg thóc

Vấn đề đặt ra là, tại sao vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau lại có thể trao đổi được với nhau, hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định?

Sở dĩ hai hàng hoá khác nhau là vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, bởi vì giữa những hàng hoá khác nhau đó có một cái gì đó chung, cái chung đó không phải là vải, là thóc..., nhưng lại là cái mà cả vải, thóc... đều có thể quy về được. Các giá trị trao đổi khác nhau phải được quy thành cái chung đó, và mỗi giá trị trao đổi đều đại biểu cho một lượng nhiều hay ít của cái chung đó.

Vậy cái chung ấy phải chăng là giá trị sử dụng của hàng hoá

Mác viết : "Nét đặc trưng của quan hệ trao đổi hàng hoá chính lại là việc phải tạm gạt giá trị sử dụng của hàng hoá ra một bên"[1;65].

Nếu không phải là giá trị sử dụng, thì cái gì là chung cho mọi giá trị trao đổi?

Mác đã chỉ rõ: "Nếu gạt giá trị sử dụng của vật thể hàng hoá ra một bên, thì vật thể hàng hoá chỉ còn có một thuộc tính mà thôi, cụ thể là chúng là sản phẩm của lao động"[1;65].

Như vậy một khi không kể đến giá trị sử dụng của hàng hoá, có nghĩa nó không còn là vải, là thóc... hay là một vật có ích nào nữa, nó cũng không còn là sản phẩm lao động của người thợ dệt, người nông dân, hay là của bất cứ một lao động sản xuất cụ thể nào nữa, nó chỉ còn lại có tính chất của các thứ lao động khác nhau, *đó là sự hao phí lao động của con người*.

Rõ ràng, nếu bóc cái vỏ giá trị sử dụng, cũng như tính hữu ích của lao động ra, gạt bỏ cái vẻ bề ngoài tùy tiện ngẫu nhiên của giá trị trao đổi, thì ta sẽ thấy tất cả các hàng hoá đều giống nhau hoàn toàn, đều có một thực thể xã hội như nhau, đều là những vật kết tinh đồng nhất - đó là sức lao động của con người được tích lũy lại. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hoá ấy. Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

Vậy, *giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá*, còn giá trị trao đổi chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá

trị hàng hoá.

Nhưng cũng cần nhận thấy hao phí lao động của con người kết tinh trong sản phẩm không phải lúc nào cũng là giá trị. Trong các xã hội mà người ta sử dụng sức lao động làm ra sản phẩm để tự tiêu dùng cho bản thân và gia đình mình, thì sự hao phí lao động đó không có hình thái giá trị. Chỉ trong những xã hội người ta làm ra sản phẩm để trao đổi, thì hao phí lao động đó mới mang hình thái giá trị. Do đó, giá trị là một phạm trù mang tính lịch sử.

Đến đây ta nhận thức được, thuộc tính tự nhiên của hàng hoá là goá trị sử dụng, thuộc tính xã hội của hàng hoá là hao phí lao động kết tinh trong nó và là giá trị. Bất cứ một vật nào muốn trở thành hàng hoá đều phải có đủ hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị, nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó, sản phẩm không thể là hàng hoá.

b, Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá

Giữa hai thuộc tính của hàng hoá luôn có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Trong đó, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi là hình thức của giá trị ra bên ngoài. Khi trao đổi sản phẩm cho nhau, những người sản xuất ngầm so sánh lao động ẩn giấu trong hàng hoá với nhau. Thực chất của quan hệ trao đổi là người ta trao đổi lượng lao động hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hoá. Vì vậy, giá trị là biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hoá.

Hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

Sự đối lập và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện ở chỗ người làm ra hàng hoá đem bán chỉ quan tâm đến giá trị hàng hoá do mình làm ra, nếu họ có chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để có được giá trị. Ngược lại, người mua hàng hoá lại chỉ chú ý đến giá trị sử dụng của hàng hoá, nhưng muốn tiêu dùng giá trị sử dụng đó người mua phải trả giá trị của nó cho người bán. Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị tách rời quá trình thực hiện giá trị sử dụng giá trị được thực hiện trước, sau đó giá trị sử dụng mới được thực hiện.

2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Sở dĩ hàng hoá có hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị là do lao động của người sản xuất ra hàng hoá có tính hai mặt. Chính tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quyết định tính hai mặt của bản thân hàng hoá.

C. Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a, Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng, phương pháp riêng và kết quả riêng.

Ví dụ: lao động cụ thể của người thợ mộc, mục đích là sản xuất cái bàn, cái ghế, đối tượng lao động là gỗ, phương pháp của anh ta là các thao tác về cưa, về bào, khoan, đục, phương tiện được sử dụng là cái cưa, cái đục, cái bào, cái khoan, kết quả lao động là tạo ra cái bàn, cái ghế.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định. Lao động cụ

thể càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, các hình thức lao động cụ thể ngày càng đa dạng, phong phú, nó phản ánh trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn vì vậy lao động cụ thể cũng là phạm trù vĩnh viễn tồn tại gắn liền với vật phẩm, nó là một điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào. Cần chú ý rằng, hình thức của lao động cụ thể cũng có thể thay đổi.

Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản xuất ra. Giá trị sử dụng của các vật thể hàng hoá bao giờ cũng do hai nhân tố hợp thành vật chất và lao động. Lao động cụ thể của con người chỉ thay đổi hình thức tồn tại của các vật chất, làm cho nó thích hợp với nhu cầu của con người mà thôi.

b, Lao động trừu tượng

Lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh và sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào, thì gọi là lao động trừu tượng.

Lao động của người thợ mộc và lao động của người thợ may, nếu xét về lao động cụ thể thì hoàn toàn khác nhau, nhưng nếu gạt bỏ tất cả những sự khác nhau ấy sang một bên thì chúng chỉ còn có một cái chung, đều phải tiêu phí sức óc, sức bắp thịt và sức thần kinh của con người. Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng chất của con người.

Lao động bao giờ cũng là sự hao phí sức lực của con người xét về mặt sinh lý, nhưng không phải là sự hao phí sức lao động nào về mặt sinh lý cũng là lao động trừu tượng. Lao động trừu tượng chỉ có trong nền sản xuất hàng hoá, do mục đích của sản xuất là để trao đổi. Từ đó làm xuất hiện sự cần thiết phải quy các lao động cụ thể vốn rất khác nhau, không thể so sánh được với nhau thành một thứ lao động đồng chất có thể trao đổi với nhau, tức lao động trừu tượng.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị, làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Nếu không có sản xuất hàng hoá, không có trao đổi thì cũng không cần phải quy các lao động cụ thể về lao động trừu tượng. Vì vậy, lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử riêng có của sản xuất hàng hoá.

Cần lưu ý, ở đây không phải có hai thứ lao động khác nhau mà chỉ là lao động của người sản xuất hàng hoá, nhưng lao động đó mang tính hai mặt vừa là lao động cụ thể, vừa là lao động trừu tượng.

Nếu lao động cụ thể chỉ là một trong hai nhân tố tạo thành giá trị sử dụng, thì lao động trừu tượng là nhân tố duy nhất tạo ra giá trị của hàng hoá. Giá trị của mọi hàng hoá chỉ là sự kết tinh của lao động trừu tượng.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá có ý nghĩa rất to lớn về mặt lý luận nó đem đến cho lý thuyết lao động sản xuất một cơ sở khoa học thực sự. Giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược khi khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống.

Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá.

Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? là việc riêng của mỗi người. Họ là người sản xuất độc lập, lao động của họ vì vậy có tính

chất tư nhân và lao động cụ thể của họ sẽ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời lao động của mỗi người sản xuất hàng hoá, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Trong nền sản xuất hàng hoá, lao động tư nhân và lao động xã hội không phải là hai lao động khác nhau, mà chỉ là hai mặt đối lập của một lao động thống nhất. Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của "sản xuất hàng hoá". Mâu thuẫn này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất hàng hoá tạo ra có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hoá. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hoá vừa vận động phát triển, lại vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng "sản xuất thừa".

3. Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Giá trị hàng hoá được xét cả về mặt chất và mặt lượng: Chất giá trị hàng hoá là di lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Vậy, lượng giá trị của hàng hoá là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định.

a, Thước đo lượng giá trị của hàng hoá

Đo lượng lao động hao phí để tạo ra hàng hoá bằng thước đo thời gian như một giờ lao động, một ngày lao động, ... Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng do thời gian lao động quyết định. Trong thực tế, một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt của hàng hoá mà từng người sản xuất ra. Vậy phải chăng lao động cá biệt nào càng lười biếng, vụng về, phải dùng nhiều thời gian hơn để làm ra hàng hoá, thì hàng hoá đó càng có nhiều giá trị?

Mác viết: "Chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng, mới quyết định đại lượng giá trị của giá trị sử dụng ấy"[1;68].

Như vậy, thước đo lượng giá trị của hàng hoá được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Trong một xã hội có hàng triệu người sản xuất hàng hoá, với thời gian lao động cá biệt hết sức khác biệt nhau, thì thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bộ phận một loại hàng hoá nào đó trên thị trường.

b, Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi lượng giá trị của hàng hoá tùy thuộc vào những nhân tố:

Thứ nhất, năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Có hai loại năng suất lao động: năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội. Trên thị trường, hàng hoá được trao đổi không phải theo giá trị cá biệt mà là giá trị xã hội. Vì vậy, năng suất có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hoá chính là năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động xã hội. Như vậy, muốn giảm giá trị của một đơn vị hàng hoá xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố như trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và sản xuất, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ khẩn trương, là sự căng thẳng mệt nhọc của người lao động. Vì vậy khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra cũng tăng lên tương ứng còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Xét về bản chất, tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động.

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề.

Khi nghiên cứu tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, có một vấn đề đặt ra là phải chăng trong cùng một đơn vị thời gian lao động, thì bất cứ ai làm việc gì, nghề gì thì cũng đều tạo ra một lượng giá trị như nhau?

Trong một giờ lao động, người thợ sửa chữa đồng hồ tạo ra nhiều giá trị hơn người rửa bát. bởi vì, lao động của người rửa bát là lao động giản đơn, có nghĩa là bất kỳ một người bình thường nào, không phải trải qua đào tạo, không cần có sự phát triển đặc biệt, cũng có thể làm được. Còn lao động của người thợ sửa chữa đồng hồ là lao động phức tạp đòi hỏi phải có sự đào tạo, phải có thời gian huấn luyện tay nghề.

Vì vậy, trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức

tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên gấp bội.

Để cho các hàng hoá do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hoá do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình.

Mác viết: "Lao động phức tạp... chỉ là lao động giản đơn *được nâng lên lũy thừa*, hay nói cho đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên..."[1;75].

Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

c, Cấu thành lượng giá trị của hàng hoá

Để sản xuất ra hàng hoá cần phải chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ tồn tại trong các yếu tố tư liệu sản xuất như máy móc, công cụ, nguyên vật liệu và lao động sống hao phí trong quá trình chế biến tư liệu sản xuất thành sản phẩm mới. Trong quá trình sản xuất, lao động cụ thể của người sản xuất có vai trò bảo tồn và di chuyển giá trị của tư liệu sản xuất vào sản phẩm (ký hiệu là c), còn lao động trừu tượng (biểu hiện ở sự hao phí lao động sống trong quá trình sản xuất ra sản phẩm) có vai trò làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm, đây là bộ phận giá trị mới trong sản phẩm (ký hiệu là $v + m$). Vì vậy, cấu thành lượng giá trị của hàng hoá bao gồm hai bộ phận: giá trị cũ tái hiện và giá trị mới. Ký hiệu $W = c + m$.

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

Hàng hoá là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Về mặt giá trị sử dụng, tức hình thái tự nhiên của hàng hoá, ta có thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, tức hình thái xã hội của hàng hoá, nó không có một nguyên tử vật chất nào nên dù cho người ta có lật đi lật lại mãi một hàng hoá, thì cũng không thể sờ thấy, nhìn thấy giá trị của nó. Giá trị chỉ có một tính hiện thực thuần túy xã hội, và nó chỉ biểu hiện ra cho người ta thấy được trong hành vi trao đổi, nghĩa là trong mối quan hệ giữa các hàng hoá với nhau. Chính vì vậy, thông qua sự nghiên cứu các hình thái biểu hiện của giá trị, qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, chúng ta sẽ tìm ra nguồn gốc phát sinh của tiền tệ, hình thái giá trị nổi bật và tiêu biểu nhất.

a, Sự phát triển các hình thái giá trị

Sự phát triển các hình thái giá trị trong nền kinh tế hàng hoá được biểu hiện thông qua bốn hình thái cụ thể sau đây:

Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

Đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, khi trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi vật này lấy vật khác.

Ví dụ: 1 m vải = 10 kg thóc.

Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Còn thóc là cái được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mình, thóc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ như vậy vì bản thân thóc cũng có giá trị.

Tuy là hình thái giản đơn, nhưng bản thân nó lại không đơn giản, lại bao gồm hai hình thái hình thái: tương đối và hình thái ngang giá của giá trị. Trong ví dụ, giá trị của 1m vải, bản thân nó nếu đứng một mình thì không thể phản ánh

được hay biểu hiện được giá trị của bản thân nó là bao nhiêu. Muốn biết được giá trị của 1m vải đó cần đem so sánh với giá trị của 10 kg thóc, do đó hình thái giá trị của 1m vải ở đây là *hình thái tương đối*. Còn 10 kg thóc không biểu hiện giá trị của bản thân nó được, trong mối quan hệ với vải, nó chỉ biểu hiện giá trị của vải nên nó là *hình thái ngang giá* của giá trị của vải. Nếu thóc muốn biểu hiện giá trị của mình, thì phải đảo ngược phương trình lại 10 kg thóc = 1 m vải.

Hình thái giá trị tương đối và hình thái vật ngang giá là hai mặt liên quan với nhau, không thể tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trình giá trị. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên thì tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định. Hình thái vật ngang giá của giá trị, có ba đặc điểm giá trị sử dụng của nó trở thành hình thức biểu hiện giá trị; lao động cụ thể trở thành hình thức biểu hiện lao động trừu tượng; lao động tư nhân trở thành hình thức biểu hiện lao động xã hội.

Trong hình thái giản đơn, giá trị của một hàng hoá chỉ được phát hiện ở một hàng hoá nhất định khác. Hình thái này chỉ thích hợp với trạng thái trao đổi ngẫu nhiên nguyên thủy. Sự trao đổi hàng hoá phát triển cao hơn, có nhiều mặt hàng hơn, đòi hỏi giá trị của một hàng hoá phải được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác với nó. Do đó, hình thái giá trị giản đơn tự nó chuyển sang hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:

Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Ví dụ:

1 m vải	}	10 kg thóc	hoặc
		= 2 con gà	hoặc
		0,1 chỉ vàng	hoặc
		...	

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Trong ví dụ trên, giá trị của 1 m vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

Hình thái chung của giá trị:

Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hàng hoá được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vì thế, việc trao đổi trực tiếp không còn thích hợp và gây trở ngại cho trao đổi. Trong tình hình đó, người ta phải đi con đường vòng, mang hàng hoá của mình đổi lấy thứ hàng hoá mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem hàng hoá đó đổi lấy thứ hàng hoá mà mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

Ví dụ:
10 kg thóc

}

Hoặc 2 con gà = 1 m vải
Hoặc... 0,1 chỉ vàng

....

Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hoá đóng vai trò là vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một thứ hàng hoá nào. Các địa phương khác nhau thì hàng hoá dùng làm vật ngang giá chung cũng khác nhau.

Hình thái tiền tệ:

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thì tình trạng có nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, do đó dẫn đến đòi hỏi khách quan phải hình thành vật ngang giá chung thống nhất. Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Ví dụ:

10 kg thóc
Hoặc 1 m vải
Hoặc 2 con gà
... } = 0,1 chỉ vàng
Vàng trở thành tiền tệ.

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý: vàng bạc và cuối cùng là vàng. Sở dĩ bạc và vàng đóng vai trò tiền tệ là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một lượng giá trị lớn. Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hoá được phân thành hai cực: một bên là các hàng hoá thông thường; còn một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trò tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hoá đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

b, Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hình thái giá trị của hàng hoá, là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá. Các nhà kinh tế trước C. Mác giải thích tiền tệ từ hình thái phát triển cao nhất của nó, bởi vậy đã không làm rõ được bản chất của tiền tệ. Trái lại, C. Mác nghiên cứu tiền tệ từ lịch sử phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, từ sự phát triển của các hình thái giá trị hàng hoá, do đó đã tìm thấy nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

Vậy, tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hoá khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Bản chất của tiền tệ còn được thể hiện qua các chức năng của nó.

2. Các chức năng của tiền tệ

Theo C. Mác tiền tệ có năm chức năng cơ bản sau đây:

a, Thước đo giá trị

Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Muốn đo lường giá trị của các hàng hoá, bản thân tiền tệ cũng phải có giá trị. Vì vậy, tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị phải là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không cần thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó trong

ý tưởng. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá. Hay nói cách khác, *giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.*

Giá cả hàng hoá chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau đây:

+ Giá trị hàng hoá.

+ Giá trị của tiền.

+ Quan hệ cung - cầu về hàng hoá.

Nhưng vì giá trị hàng hoá là nội dung của giá cả, nên trong ba nhân tố nêu trên thì giá trị vẫn là nhân tố quyết định giá cả.

Để tiền làm được chức năng thước đo giá trị thì bản thân tiền tệ cũng phải được quy định một đơn vị tiền tệ nhất định làm tiêu chuẩn đo lường giá cả của hàng hoá. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền tệ này có tên gọi khác nhau. Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn của giá cả. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Giá trị của hàng hoá tiền tệ thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền tệ (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gì đến "chức năng" tiêu chuẩn giá cả của nó, mặc dù giá trị của vàng thay đổi như thế nào.

b, Phương tiện lưu thông

Với chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền làm môi giới trong quá trình trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá.

Công thức lưu thông hàng hoá là: H - T - H, khi tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá đã làm cho bán và hành vi mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Tiền là hình thức biểu hiện giá trị của hàng hoá, bổ phục vụ cho sự vận động của hàng hoá. Lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ là hai mặt của quá trình thống nhất với nhau. Lưu thông tiền tệ xuất hiện và dựa trên cơ sở của lưu thông hàng hoá. Ở mỗi thời kỳ nhất định, lưu thông hàng hoá bao giờ cũng đòi hỏi một lượng tiền cần thiết cho sự lưu thông. Số lượng tiền này được xác định bởi quy luật chung của lưu thông tiền tệ.

C. Mắc cho rằng số lượng tiền tệ cho lưu thông do ba nhân tố quy định :số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường, giá cả trung bình của hàng hoá, và tốc độ lưu thông của những đơn vị tiền tệ cùng loại. Sự tác động của ba nhân tố này đối với khối lượng tiền tệ cần cho lưu thông diễn ra theo quy luật phổ biến là: "*Tổng số giá cả của hàng hoá chia cho số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại trong một thời gian nhất định...*"[1;179-180].

Nếu ký hiệu:

T là số lượng tiền tệ cần cho lưu thông.

H là số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

là giá cả trung bình của một hàng hoá.

G_h là tổng số giá cả của hàng hoá.

N là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

Có thể diễn đạt quy luật này bằng các công thức sau:

$$T = \frac{G_h \times H}{N} = \frac{G}{N}$$

Điều kiện: Tất cả các nhân tố trên phải được xem xét trong cùng một thời gian và trên cùng một không gian.

Số lượng cần thiết cho lưu thông lại tỷ lệ nghịch với số vòng quay của đồng tiền.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới hình thức vàng thoi, bạc nén. Dần dần nó được thay thế bằng tiền đúc. Trong quá trình lưu thông, tiền đúc bị hao mòn dần và mất một phần giá trị của nó. Nhưng nó vẫn được xã hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nó. Sở dĩ có tình trạng này vì tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trò chốc lát. người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mình cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tình hình đó, khi đúc tiền Nhà nước phải tìm cách giảm bớt hàm lượng kim loại của đơn vị tiền tệ. Giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy. Nhà nước có thể in tiền giấy ném vào lưu thông. Nhưng vì bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là ký hiệu của tiền vàng, nên Nhà nước không thể tùy ý in bao nhiêu tiền giấy cũng được, mà phải tuân theo quy luật, lưu thông tiền giấy. Quy luật đó là: "việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) do tiền giấy đó tượng trưng, lẽ ra phải lưu thông thực sự"[1;193]. Khi khối lượng tiền giấy do Nhà nước phát hành và lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần cho lưu thông, thì giá trị của tiền tệ sẽ bị giảm xuống, tình trạng lạm phát sẽ xuất hiện.

c, Phương tiện cất trữ

Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vì tiền là đại biểu cho của cải xã hội dưới hình thái giá trị, nên cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền, vàng, bạc. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hoá nhiều thì tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại nếu sản xuất giảm lượng hàng hoá lại ít thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

d, Phương tiện thanh toán

Làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng ... Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trình độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hình thức giao dịch này trước tiên tiền làm chức năng tghwóc đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vì là mua bán chịu nên đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện

thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rãi, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên.

Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì công thức số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông sẽ được triển khai như sau

Nếu ký hiệu:

T là số lượng tiền cần cho lưu thông.

G là tổng số giá cả của hàng hoá.

G_c tổng số giá cả hàng bán chịu.

T_k tổng số tiền khấu trừ cho nhau.

T_u tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn trả.

N là số vòng lưu thông của các đồng tiền cùng loại.

Ta có:

$$T = \frac{G - G_c - T_k + T_u}{N}$$

e, Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Với chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải trở lại hình thái ban đầu của nó là vàng. Trong chức năng này, vàng được dùng làm phương tiện mua bán hàng hoá, phương tiện thanh toán quốc tế và biểu hiện của cải nói chung của xã hội.

Năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Sản xuất hàng hoá chịu sự tác động của các quy luật kinh tế nói chung như quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quy luật tiết kiệm thời gian lao động; quy luật tăng năng suất lao động... Nhưng vai trò cơ sở cho sự chi phối nền sản xuất hàng hoá thuộc về quy luật giá trị.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị.

1. Nội dung của quy luật giá trị

Theo yêu cầu của quy luật giá trị, việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất tự quyết định hao phí lao động cá biệt của mình, ngưng giá trị của hàng hoá không phải được quyết định bởi hao phí lao động cá biệt của từng người sản xuất hàng hoá, mà bởi hao phí lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, muốn bán được hàng hoá, bù đắp được chi phí và có lãi, người sản xuất phải điều chỉnh làm sao cho hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức chi phí mà xã hội chấp nhận được.

Trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần

thiết, có nghĩa là trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

Trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như cạnh tranh, cung cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời với giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự vận động giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh trục giá trị của nó chính là cơ chế hoạt động của giá cả thị trường mà quy luật giá trị phát huy tác dụng.

2. Tác động của quy luật giá trị

Trong sản xuất trao đổi hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động chủ yếu sau:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác động này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tình hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao.

- Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả trên thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển.

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể kinh tế độc lập, tự quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt của mỗi người khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi, sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình, sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội. Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng

hoá thành người giàu, người nghèo.

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên nhanh chóng. Họ mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại những người không có điều kiện thuận lợi, làm ăn kém cỏi, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh nên bị thua lỗ dẫn đến phá sản trở thành nghèo khó.

Những tác động của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn: *một mặt* quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển; *mặt khác*, phân hoá xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo sự bất bình đẳng trong xã hội.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG II

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23.

CHƯƠNG III

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Ở chương trước chúng ta đã nghiên cứu những vấn đề chung về sản xuất hàng hóa, về sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành tiền tệ. Chủ nghĩa tư bản ra đời gắn với sự phát triển ngày càng cao của sản xuất hàng hóa. Nhưng sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa khác với sản xuất hàng hóa giản đơn không chỉ về trình độ mà còn khác cả về chất nữa. Trên vũ đài kinh tế, bây giờ xuất hiện một loại hàng hóa mới đó là hàng hóa sức lao động. Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ mang hình thái là tư bản và gắn liền với nó là một quan hệ sản xuất mới xuất hiện: quan hệ giữa nhà tư bản và lao động làm thuê. Thực chất của mối quan hệ này là nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư của công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư là nguồn gốc hình thành nên thu nhập của các nhà tư bản và các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản. Nghiên cứu học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác cũng có nghĩa là chúng ta nghiên cứu học thuyết giữ vị trí “hòn đá tảng” trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác.

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Sự vận động của đồng tiền thông thường và đồng tiền là tư bản có sự khác nhau hết sức cơ bản.

Trong lưu thông hàng hoá giản đơn thì tiền được coi là tiền thông thường, vận động theo công thức H – T – H (hàng – tiền – hàng), nghĩa là sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền, rồi tiền lại chuyển hoá thành hàng hoá. ở đây tiền tệ không phải là tư bản, mà chỉ là tiền tệ thông thường với đúng nghĩa của nó.

Người sản xuất hàng hoá bán hàng của mình lấy tiền tệ, rồi lại dùng tiền tệ đó để mua một hàng hoá khác phục vụ cho những nhu cầu tiêu dùng nhất định của mình. ở đây tiền tệ chỉ là phương tiện để đạt tới một mục đích bên ngoài lưu thông. Hình thức lưu thông hàng hoá này thích hợp với nền sản xuất nhỏ của người thợ thủ công và nông dân.

Còn tiền được coi là tư bản, thì vận động theo công thức: $T - H - T$ (tiền - hàng - tiền), tức là sự chuyển hoá của tiền thành hàng hóa, rồi hàng hóa lại chuyển hóa ngược lại thành tiền.

So sánh công thức lưu thông hàng hóa giản đơn $H - T - H$ và công thức lưu thông của tư bản $T - H - T$, chúng ta thấy chúng nó có những điểm giống nhau:

- Cả hai sự vận động, đều do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và bán.

Nhưng đó chỉ là những điểm giống nhau về hình thức. Giữa hai công thức đó còn có những điểm khác nhau về chất:

- Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng việc bán ($H - T$) và kết thúc bằng việc mua ($T - H$). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng việc mua ($T - H$) và kết thúc bằng việc bán ($H - T$). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian; tiền ở đây không phải là chi ta dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

- Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu, nên các hàng hoá trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau. Sự vận động sẽ kết thúc ở giai đoạn thứ hai, khi những người trao đổi có được giá trị sử dụng mà người đó cần đến. Còn mục đích của lưu thông tư bản không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa là giá trị tăng thêm. Vì vậy, nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra, thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó, số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra nên công thức vận động đầy đủ của tư bản là $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. Số tiền trội hơn so với số tiền đã ứng ra (ΔT), C.Mác gọi là giá trị thặng dư. Số tiền ứng ra ban đầu đã chuyển hoá thành tư bản.

Vậy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

C.Mác gọi công thức $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù đó là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay. Điều này rất dễ dàng nhận thấy trong thực tiễn, bởi vì hình thức vận động của tư bản thương nghiệp là mua vào để bán ra đắt hơn, rất thích hợp với công thức trên. Tư bản công nghiệp vận động phức tạp hơn, nhưng dù sao cũng không thể tránh khỏi giai đoạn $T - H$ và $H - T'$. Còn sự vận động của tư bản cho vay để lấy lãi chẳng qua chỉ là công thức trên được rút ngắn lại $T - T'$.

C. Mác chỉ rõ: “Vậy $T - H - T'$ thực sự là công thức chung của tư bản, đúng như nó trực tiếp thể hiện ra trong lĩnh vực lưu thông” "[1;234].

2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Trong công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. Vậy, giá trị thặng dư (

ΔT) do đâu mà có?

Các nhà kinh tế học tư sản đã cố tình chứng minh rằng quá trình lưu thông đẻ ra giá trị thặng dư, nhằm mục đích che giấu nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Thực ra trong lưu thông, dù người ta trao đổi ngang giá hay không ngang giá thì cũng không tạo ra giá trị mới, do đó cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

Trường hợp trao đổi ngang giá:

Nếu hàng hoá được trao đổi ngang giá, thì chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, có tổng giá trị cũng như phần giá trị nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thì cả hai bên trao đổi đều có lợi vì có được những hàng hoá thích hợp với nhu cầu của mình.

Trường hợp trao đổi không ngang giá:

Có thể có ba trường hợp xảy ra, đó là:

Trường hợp *thứ nhất*, giả định rằng có được một nhà tư bản nào đó có hành vi bán hàng hoá cao hơn giá trị 10% chẳng hạn. Giá trị hàng hoá của anh ta là 100 đồng sẽ được bán cao lên 110 đồng và do đó thu được 10 đồng giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế không có nhà tư bản nào lại chỉ đóng vai trò là người bán hàng hoá, mà lại không là người đi mua các yếu tố sản xuất để sản xuất ra các hàng hoá đó. Vì vậy đến lượt anh ta là người mua, anh ta sẽ phải mua hàng hoá cao hơn giá trị 10%, vì các nhà tư bản khác bán các yếu tố sản xuất cũng muốn bán cao hơn giá trị 10% để có lời. Thế là 10% nhà tư bản thu được khi là người bán, sẽ mất đi khi anh ta là người mua. Hành vi bán hàng hoá cao hơn giá trị đã không hề mang lại một chút giá trị thặng dư nào.

Trường hợp *thứ hai*, giả định rằng là có một nhà tư bản nào đó, có hành vi mua hàng hoá thấp hơn giá trị 10%, để đến khi bán hàng hoá theo giá trị anh ta thu được 10% là giá trị thặng dư. Trong trường hợp này cũng vậy, cái mà anh ta thu được do mua rẻ, sẽ bị mất đi khi anh ta là người bán vì cũng phải bán thấp hơn giá trị thì các nhà tư bản khác mới mua. Rút cục giá trị thặng dư vẫn không được đẻ ra từ hành vi mua rẻ.

Còn có thể có trường hợp *thứ ba* sau đây: Giả định trong xã hội tư bản lại có một số kẻ giỏi bịp bợm, lừa lọc, bao giờ hấn cũng mua được rẻ và bán được đắt. Nếu khi mua, hấn ta đã mua rẻ được 5 đồng, và khi bán hấn cũng bán đắt được 5 đồng. Rõ ràng 10 đồng giá trị thặng dư mà hấn thu được là do trao đổi không ngang giá. Sự thực thì 5 đồng thu được do mua rẻ và 5 đồng hấn kiếm được do bán đắt cũng chỉ là số tiền hấn lường gạt được của người khác. Nhưng nếu xét chung cả xã hội, thì cái giá trị thặng dư mà hấn thu được lại chính là cái mà người khác mất đi, do đó tổng số giá trị hàng hoá trong xã hội không vì hành vi cướp đoạt, lường gạt của hấn mà tăng lên. Giai cấp tư sản không thể làm giàu trên lưng bản thân mình.

Trong thực tiễn dù có lật đi lật lại vấn đề này đến mấy đi nữa, thì kết quả cũng thế thôi. C. Mác đã chỉ rõ: " Lưu thông hay trao đổi hàng hoá, không sáng tạo ra một giá trị nào cả"[1;246].

Như vậy lưu thông đã không đẻ ra giá trị thặng dư. Vậy phải chăng giá trị thặng dư có thể đẻ ra ở ngoài lưu thông?

Trở lại lưu thông chúng ta xem xét hai trường hợp:

- Ở ngoài lưu thông, nếu người trao đổi vẫn đứng một mình với hàng hoá của anh ta, thì giá trị của những hàng hoá ấy không hề tăng lên một chút nào.

- Ở ngoài lưu thông, nếu người sản xuất muốn sáng tạo thêm giá trị mới cho hàng hoá, thì phải bằng lao động của mình. Chẳng hạn, người thợ giấy đã tạo ra một giá trị mới bằng cách lấy da thuộc để làm giấy. Trong thực tế, đôi giấy có giá trị lớn hơn da thuộc vì nó đã thu hút nhiều lao động hơn, còn giá trị của bản thân da thuộc vẫn y như trước, không tự tăng lên.

Đến đây, C.Mác đã khẳng định "Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"[1;249].

Đó chính là mâu thuẫn chứa đựng trong công thức chung của tư bản. Để giải quyết những mâu thuẫn này, C.Mác chỉ rõ: "phải lấy những quy luật nội tại của lưu thông hàng hoá làm cơ sở...".

3. Hàng hoá sức lao động

Sự biến đổi giá trị của số tiền cần phải chuyển hoá thành tư bản không thể xảy ra trong bản thân số tiền ấy, mà chỉ có thể xảy ra từ hàng hoá được mua vào (T - H). Hàng hoá đó không thể là một hàng hoá thông thường, mà phải là một hàng hoá đặc biệt, mà giá trị sử dụng của nó có đặc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị. Thứ hàng hoá đó là sức lao động mà nhà tư bản đã tìm thấy trên thị trường.

a, Sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá

Theo C.Mác: "Sức lao động, đó là toàn bộ các thể lực và trí lực ở trong thân thể một con người, trong nhân cách sinh động của con người, thể lực và trí lực mà con người phải làm cho hoạt động để sản xuất ra những vật có ích"[1;254-256].

Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất. Nhưng không phải trong bất kỳ điều kiện nào, sức lao động cũng là hàng hoá. Thực tiễn lịch sử cho thấy, sức lao động của người nô lệ không phải là hàng hoá, vì bản thân người nô lệ thuộc sở hữu của chủ nô, anh ta không có quyền bán sức lao động của mình. Người thợ thủ công tự do tuy được tuỳ ý sử dụng sức lao động của mình, nhưng sức lao động của anh ta cũng không phải là hàng hoá, vì anh ta có tư liệu sản xuất để làm ra sản phẩm nuôi sống mình, chứ chưa buộc phải bán sức lao động để sống.

Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định sau đây:

Thứ nhất, người có sức lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hoá.

Thứ hai, người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, họ trở thành người "vô sản", để tồn tại buộc anh ta phải bán sức lao động của mình để sống.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu biến sức lao động thành hàng hoá. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện quyết định để tiền biến thành tư bản. Tuy nhiên, để tiền biến thành tư bản thì lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ phải phát triển tới một mức độ nhất định.

Trong các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản chỉ có sản phẩm của lao động mới là hàng hoá. Chỉ đến khi sản xuất hàng hoá phát triển đến một mức độ

nhất định nào đó, các hình thái sản xuất xã hội cũ (sản xuất nhỏ, phường hội, phong kiến) bị phá vỡ, thì mới xuất hiện những điều kiện để cho sức lao động trở thành hàng hoá, chính sự xuất hiện của hàng hoá sức lao động đã làm cho sản xuất hàng hoá trở nên có tính chất phổ biến và đã báo hiệu sự ra đời của một thời đại mới trong lịch sử xã hội - thời đại của chủ nghĩa tư bản.

b, Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Cũng giống như mọi hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị hàng hoá sức lao động, cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định. Nhưng sức lao động chỉ tồn tại như năng lực sống của con người. Muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định về ăn, mặc, ở, học nghề v.v... Ngoài ra người lao động còn phải thoả mãn những nhu cầu của gia đình và con cái anh ta nữa. Chỉ có như vậy, thì sức lao động mới được sản xuất và tái sản xuất ra một cách liên tục.

Vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy; hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động.

Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó còn bao hàm cả những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hoá... Những nhu cầu đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, đồng thời nó còn phụ thuộc cả vào điều kiện địa lý, khí hậu của nước đó.

Tuy giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm yếu tố tinh thần và lịch sử, nhưng đối với một nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống của bản thân người công nhân;

Hai là, phí tổn đào tạo người công nhân

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái người công nhân.

Để biết được sự biến đổi của giá trị sức lao động trong một thời kỳ nhất định, cần nghiên cứu hai loại nhân tố tác động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động đối lập nhau đến sự biến đổi của giá trị sức lao động. *Một mặt*, sự tăng nhu cầu trung bình của xã hội về hàng hoá và dịch vụ, về học tập và nâng cao trình độ lành nghề, đã làm tăng giá trị sức lao động; *mặt khác*, sự tăng năng suất lao động xã hội sẽ làm giảm giá trị sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động. Hàng hoá sức lao động không chỉ có giá trị, mà còn có giá trị sử dụng như bất kỳ một hàng hoá thông thường nào. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động, cũng chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân. Nhưng quá trình sử dụng hay tiêu dùng hàng hoá sức lao động khác với quá trình tiêu dùng hàng hoá thông thường ở chỗ: hàng hoá thông thường sau quá trình

tiêu dùng hay sử dụng thì cả giá trị lẫn giá trị sử dụng của nó đều tiêu biến mất theo thời gian. Trái lại, quá trình tiêu dùng hàng hoá sức lao động, đó lại là quá trình sản xuất diễn ra một loạt hàng hoá nào đó, đồng thời là quá trình tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản sẽ chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là chìa khoá để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Chính đặc tính này đã làm cho sự xuất hiện của hàng hoá sức lao động trở thành điều kiện để tiền tệ chuyển hoá thành tư bản.

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN

Sau khi đã nghiên cứu sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản, bây giờ chúng ta sẽ phân tích quá trình tư bản đẻ ra giá trị thặng dư như thế nào?

1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư trước hết nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị trao đổi và giá trị thặng dư.

Vậy, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động và tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua, nên nó có các đặc điểm:

Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản giống như những yếu tố khác của sản xuất và được nhà tư bản sử dụng sao cho có hiệu quả nhất.

Hai là, sản phẩm là do lao động của người công nhân tạo ra, nhưng nó không thuộc về công nhân mà thuộc về sở hữu của nhà tư bản.

Để hiểu rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta lấy việc sản xuất sợi của một nhà tư bản làm ví dụ. Đây là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình lớn lên của giá trị hay là quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Giả định để sản xuất 10 kg sợi, cần 10 kg bông và giá 10 kg bông là 10 \$. Để biến số bông đó thành sợi, một công nhân phải lao động trong 6 giờ và hao mòn máy móc là 2 \$; giá trị sức lao động trong một ngày là 3 \$ và ngày lao động là 12 giờ; trong một giờ lao động, người công nhân tạo ra một lượng giá trị là 0,5 \$; cuối cùng giả định trong quá trình sản xuất sợi đã hao phí theo thời gian lao động xã hội cần thiết.

Với giả định như vậy, nếu nhà tư bản chỉ bắt công nhân lao động trong 6 giờ, thì nhà tư bản phải ứng ra là 15 \$ và giá trị của sản phẩm mới (10 kg sợi) mà nhà tư bản thu được cũng là 15 \$. Như vậy, nếu quá trình lao động chỉ kéo dài đến cái điểm đủ bù đắp lại giá trị sức lao động (6 giờ), tức là bằng thời gian lao động tất yếu, thì chưa có sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó tiền chưa biến thành tư bản.

Trong thực tế quá trình lao động không dừng lại ở điểm đó. Giá trị sức lao

động mà nhà tư bản phải trả khi mua và giá trị sức lao động đó có thể tạo ra cho nhà tư bản là hai đại lượng khác nhau, mà nhà tư bản đã tính đến trước khi mua sức lao động. Nhà tư bản đã trả tiền mua sức lao động trong một ngày (12 giờ). Việc sử dụng sức lao động trong ngày đó là thuộc quyền của nhà tư bản.

Nếu nhà tư bản bắt công nhân lao động 12 giờ trong ngày như đã thoả thuận thì:

Chi phí sản xuất		Giá trị sản phẩm mới (20 kg sợi)	
- Tiền mua bông (20kg):	20\$	- Giá trị của bông được chuyển vào sợi:	20\$
- Tiền hao mòn máy móc:	4\$	- Giá trị của máy móc được chuyển vào sợi:	4\$
- Tiền mua sức lao động trong 1 ngày:	3\$	- Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong 12 giờ lao động:	6\$
Tổng cộng:	27\$	Tổng cộng:	30\$

Như vậy, toàn bộ chi phí sản xuất mà nhà tư bản bỏ ra là 27 \$, còn giá trị của sản phẩm mới (20 kg sợi) do công nhân sản xuất ra trong 12 giờ lao động là 30 \$. Vậy 27 \$ ứng trước đã chuyển hoá thành 30 \$, đã đem lại một giá trị thặng dư là 3\$. Do đó tiền tệ ứng ra ban đầu đã chuyển hoá thành tư bản.

Từ sự nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể rút ra những kết luận sau đây:

Một là, phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20 kg sợi), chúng ta thấy có hai phần: Giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 24 \$). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình sản xuất gọi là giá trị mới (trong ví dụ là 6 \$). Phần giá trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vậy giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chỉ là quá trình tạo ra giá trị kéo dài quá cái điểm mà ở đó giá trị sức lao động do nhà tư bản trả được hoàn lại bằng một vật ngang giá mới.

Hai là, ngày lao động của công nhân bao giờ cũng được chia thành hai phần: phần ngày lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mình gọi là thời gian lao động cần thiết. Phần còn lại của ngày lao động gọi là thời gian lao động thặng dư, và lao động trong khoảng thời gian đó gọi là lao động thặng dư.

Ba là, sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta nhận thấy mâu thuẫn trong công thức chugn của tư bản đã được giải quyết: Việc chuyển hoá của tiền thành tư bản diễn ra trong lưu thông, mà đồng thời không diễn ra trong lĩnh vực đó. Chỉ có trong lưu thông nhà tư bản mới mua được một thứ hàng hoá đặc biệt, đó là hàng hoá sức lao động. Sau đó nhà tư bản sử dụng hàng hoá đặc biệt đó trong sản xuất, tức là ngoài lĩnh vực lưu thông để sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Do đó tiền của nhà tư bản mới chuyển thành tư bản.

Việc nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế nào đã vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

a, Bản chất của tư bản

Các nhà kinh tế học tư sản thường cho rằng mọi công cụ lao động, mọi tư liệu sản xuất đều là tư bản. Thực ra bản thân tư liệu sản xuất không phải là tư bản, nó chỉ là yếu tố cơ bản của sản xuất trong bất cứ xã hội nào. Tư liệu sản xuất chỉ trở thành tư bản khi nó trở thành tài sản của các nhà tư bản và được dùng để bóc lột lao động làm thuê. Khi chế độ tư bản bị xoá bỏ thì tư liệu sản xuất không còn là tư bản nữa. Như vậy, tư bản không phải là một vật, mà là một quan hệ sản xuất xã hội nhất định giữa người và người trong quá trình sản xuất, nó có tính chất tạm thời trong lịch sử.

Qua nghiên cứu quá trình sản xuất giá trị thặng dư, có thể định nghĩa chính xác *tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê*. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

b, Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Muốn tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, tức là biến tư bản tiền tệ thành các yếu tố của quá trình sản xuất, thành các hình thức tồn tại khác nhau của tư bản sản xuất. Vậy các bộ phận khác nhau của tư bản có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư?

Trước hết, xét bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất có nhiều loại, có loại được sử dụng toàn bộ trong quá trình sản xuất, nhưng chỉ hao mòn dần, do đó chuyển dần từng phần giá trị của nó vào sản phẩm như máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., có loại khi đưa vào sản xuất thì chuyển toàn bộ giá trị của nó trong một chu kỳ sản xuất như nguyên liệu. Song, giá trị của bất kỳ tư liệu sản xuất nào cũng đều nhờ có lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm, nên giá trị đó không thể lớn hơn giá trị tư liệu sản xuất đã bị tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm. Cái bị tiêu dùng của tư liệu sản xuất là giá trị sử dụng, kết quả của việc tiêu dùng đó là tạo ra một giá trị sử dụng mới. Giá trị tư liệu sản xuất được bảo toàn dưới dạng giá trị sử dụng mới chứ không phải là được sản xuất ra.

Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó, được C.Mác gọi là tư bản bất biến, và ký hiệu là C.

Bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì lại khác. *Một mặt*, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân. *Mặt khác*, trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Như vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hóa từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.

Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng, được C.Mác gọi là tư bản khả biến, và ký hiệu là V.

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá đã giúp C.Mác tìm ra chiếc chìa khoá để xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C. Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Căn cứ cho sự phân chia đó là dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

Sau khi vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, C.Mác nghiên cứu trình độ và quy mô của sự bóc lột, tức là nghiên cứu tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

a, Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Nếu ký hiệu m' là tỷ suất giá trị thặng dư, thì m' được xác định bằng công thức:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư chỉ rõ trong tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra, thì công nhân được hưởng bao nhiêu, nhà tư bản chiếm đoạt bao nhiêu. Tỷ suất giá trị thặng dư còn chỉ rõ, trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình. Do đó, có thể biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư theo một công thức khác:

$$m' = \frac{t'(\text{thời gian lao động thặng dư})}{t(\text{thời gian lao động tất yếu})} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân làm thuê, nó chưa nói rõ quy mô bóc lột. Để phản ánh quy mô bóc lột, C.Mác sử dụng phạm trù khối lượng giá trị thặng dư.

b, Khối lượng giá trị thặng dư

Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng.

Nếu ký hiệu M là khối lượng giá trị thặng dư, thì M được xác định bằng công thức:

$$M = m' \cdot V$$

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì khối lượng giá trị thặng dư càng tăng, vì trình độ bóc lột sức lao động càng tăng.

4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch

a, Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa, vì vậy, các nhà tư bản dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Khái quát có hai phương pháp để đạt được mục đích đó là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp thì phương pháp chủ yếu để tăng giá trị thặng dư là kéo dài ngày lao động của công nhân.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Giả sử ngày lao động là 8 giờ, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư.

$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

Giả sử nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ, trong khi thời gian tất yếu không thay đổi vẫn là 4 giờ.

Do đó tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{6}{4} \times 100\% = 150\%$$

Như vậy, khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không thay đổi, thì thời gian lao động thặng dư tăng lên, nên tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Trước đây tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì bây giờ là 150%.

Các nhà tư bản tìm mọi cách kéo dài ngày lao động, nhưng ngày lao động có những giới hạn nhất định. Giới hạn trên của ngày lao động do thể chất và tinh thần của người lao động quyết định. Vì công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe. Việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Còn giới hạn dưới của ngày lao động không thể bằng thời gian lao động tất yếu, tức là thời gian lao động thặng dư bằng không. Như vậy, về mặt kinh tế, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu, nhưng không thể vượt quá giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động.

Trong phạm vi giới hạn nói trên, độ dài của ngày lao động là một đại lượng không cố định và có nhiều mức khác nhau. Độ dài cụ thể của ngày lao động do cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trên cơ sở tương quan lực lượng quyết định. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày lao động tiêu chuẩn, ngày làm 8 giờ đã kéo dài hàng thế kỷ.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Việc kéo dài ngày lao động bị giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động và vấp phải cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của giai cấp công nhân. Mặt khác, khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kỹ thuật đã tiến bộ làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, thì các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư được tạo ra do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ.

Giả sử ngày lao động là 8 giờ và nó được chia thành 4 giờ là thời gian lao động tất yếu và 4 giờ là thời gian lao động thặng dư.

Do đó tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

Giả định rằng ngày lao động không thay đổi, nhưng bây giờ công nhân chỉ cần 3 giờ lao động đã tạo ra được một lượng giá trị mới bằng với giá trị sức lao động của mình. Do đó, tỷ lệ phân chia ngày lao động sẽ thay đổi: 3 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư.

Do đó bây giờ tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{5}{3} \times 100\% = 166\%$$

Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư đã tăng từ 100% lên 166%.

Làm thế nào để có thể rút ngắn được thời gian lao động tất yếu? Thời gian lao động tất yếu có quan hệ với giá trị sức lao động. Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân hay tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó.

Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dưới chủ nghĩa tư bản, việc áp dụng máy móc không phải là để giảm nhẹ cường độ lao động của công nhân, mà trái lại tạo

điều kiện để tăng cường độ lao động. Ngày nay việc tự động hoá sản xuất làm cho cường độ lao động tăng lên, nhưng dưới hình thức mới, sự căng thẳng của thần kinh thay thế cho cường độ lao động cơ bắp.

b, Giá trị thặng dư siêu ngạch

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Xét từng trường hợp, thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời, nhanh chóng xuất hiện rồi cũng lại nhanh chóng mất đi. Nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Theo đuổi giá trị thặng dư siêu ngạch là khát vọng của nhà tư bản và là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng. C. Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (mặc dù một bên là dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt, còn một bên dựa vào tăng năng suất lao động xã hội).

Sự khác nhau giữa giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối còn thể hiện ở chỗ giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được. Xét về mặt đó, nó thể hiện quan hệ bóc lột của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ do một số các nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được. Xét về mặt đó, nó không chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê, mà còn trực tiếp biểu hiện mối quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Từ đó, ta thấy rằng giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức sản xuất để tăng năng suất lao động giảm giá trị của hàng hoá.

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế tuyệt đối, quy luật phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Theo C. Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thật vậy, giá trị thặng dư phân giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản - quan hệ tư bản bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng mà là sản xuất ra giá trị thặng dư, là nhân giá trị lên. Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản, cũng như

của toàn bộ xã hội tư bản. Nhà tư bản cố gắng sản xuất ra hàng hoá với chất lượng tốt đi chăng nữa, thì đó cũng chỉ vì nhà tư bản muốn thu được nhiều giá trị thặng dư.

Sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn vạch rõ phương tiện, thủ đoạn mà các nhà tư bản sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Như vậy, sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê. Quy luật giá trị thặng dư ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó quyết định các mặt chủ yếu, các quá trình kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa tư bản. Nó là động lực vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó cũng làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở hữu, quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi. Nhà nước tư sản hiện nay tuy có tăng cường can thiệp vào đời sống kinh tế và xã hội, nhưng về cơ bản nó vẫn là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản.

Tuy nhiên, do trình độ đã đạt được của văn minh nhân loại và do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, mà một bộ phận không nhỏ công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị tư bản thặng dư. Nhưng trong điều kiện hiện nay, sản xuất giá trị thặng dư có những đặc điểm mới:

Một là, do kỹ thuật và công nghệ hiện đại được áp dụng rộng rãi nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động. Việc tăng năng suất lao động do áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại có đặc điểm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn.

Hai là, cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn. Do áp dụng rộng rãi kỹ thuật và công nghệ hiện đại nên lao động phức tạp, lao động trí tuệ tăng lên và thay thế lao động đơn giản, lao động cơ bắp. Do đó lao động trí tuệ, lao động có trình độ kỹ thuật cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Chính nhờ sử dụng lực lượng lao động ngày nay mà tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã tăng lên rất nhiều.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và hàng hoá, trao đổi không ngang giá... lợi nhuận siêu ngạch mà các nước tư bản phát triển bòn rút từ các nước kém phát triển trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành mâu thuẫn nổi bật trong thời đại ngày nay. Các nước tư bản phát triển đã bòn rút chất xám, huỷ hoại môi sinh, cũng như cội rễ đời sống văn hoá của các

nước lạc hậu, chậm phát triển.

III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Bản chất, nguồn gốc và những thủ đoạn chiếm đoạt giá trị thặng dư đã được phân tích. Nhưng giá trị thặng dư lại có mối liên hệ chặt chẽ với tiền công. Vì vậy, sự nghiên cứu về tiền công của C. Mác *một mặt* có tác dụng hoàn chỉnh lý luận giá trị thặng dư, nhưng *mặt khác* lại có tác dụng hoàn chỉnh lý luận giá trị thặng dư, nhưng *mặt khác* lại góp phần tạo ra một lý luận độc lập về tiền công.

1. Bản chất kinh tế của tiền công

Biểu hiện bề ngoài của đời sống xã hội tư bản, công nhân làm việc cho nhà tư bản một thời gian nhất định, sản xuất ra một lượng hàng hoá hay hoàn thành một số công việc nào đó thì nhà tư bản trả cho công nhân một số tiền nhất định gọi là tiền công. Hiện tượng đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả của lao động. Sự thật thì tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động, vì lao động không phải là hàng hoá. Sở dĩ như vậy là vì:

- Nếu lao động là hàng hoá, thì nó phải có trước, phải được vật hoá trong một hình thức cụ thể nào đó. Tiền đề để cho lao động vật hoá được là phải có tư liệu sản xuất. Nhưng nếu người lao động có tư liệu sản xuất, thì họ sẽ bán hàng hoá do mình sản xuất ra, chứ không bán "lao động".

- Việc thừa nhận lao động là hàng hoá dẫn tới một trong hai mâu thuẫn về lý luận sau đây:

Thứ nhất, nếu lao động là hàng hoá và nó được trao đổi ngang giá, thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư); điều này phủ nhận sự tồn tại thực tế của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, còn nếu "hàng hoá lao động" được trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư cho nhà tư bản, thì phải phủ nhận quy luật giá trị.

- Nếu lao động hàng hoá, thì hàng hoá đó cũng phải có giá trị. Nhưng lao động thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị. Vì thế, lao động không phải là hàng hoá, cái mà công nhân bán cho nhà tư bản chính là sức lao động. Do đó tiền công mà nhà tư bản trả cho công nhân là giá cả của sức lao động.

Vậy bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, hay giá cả của sức lao động, nhưng lại biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

Hình thức biểu hiện đó đã gây ra sự nhầm lẫn. Điều đó là do những thực tế sau đây:

Thứ nhất, đặc điểm của hàng hoá sức lao động là không bao giờ tách khỏi người bán, nó chỉ nhận được giá cả khi đã cung cấp giá trị sử dụng cho người mua, tức là lao động cho nhà tư bản, do đó bề ngoài chỉ thấy nhà tư bản trả giá trị cho lao động.

Thứ hai, đối với công nhân, toàn bộ lao động trong cả ngày là phương tiện để có tiền sinh sống, do đó bản thân công nhân cũng tưởng rằng mình bán lao động. Còn đối với nhà tư bản bỏ tiền ra là để có lao động, nên cũng nghĩ rằng cái mà họ mua là lao động.

Thứ ba, lượng của tiền công phụ thuộc vào thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm sản xuất ra, điều đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công

là giá cả lao động.

Tiền công đã che đậy mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, do đó tiền công che đậy mất bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công có hai hình thức cơ bản là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công tính theo thời gian, là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tùy theo thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng) dài hay ngắn.

Cần phân biệt tiền công giờ, tiền công ngày, tiền công tháng. Tiền công ngày là tiền công tuân chưa nói rõ được mức tiền công đo cao hay là thấp, vì nó còn tùy theo ngày lao động dài hay ngắn. Do đó, muốn đánh giá chính xác mức tiền công không chỉ căn cứ vào tiền công ngày, mà phải căn cứ vào độ dài của ngày lao động và cường độ lao động. Giá cả của một giờ lao động là thước đo chính xác mức tiền công tính theo thời gian.

Tiền công tính theo sản phẩm, là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra hoặc là số lượng công việc đã hoàn thành.

Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định. Đơn giá tiền công được xác định bằng thương số giữa tiền công trung bình của công nhân trong một ngày với số lượng sản phẩm trung bình mà một công nhân sản xuất ra trong một ngày, do đó về thực chất, đơn giá tiền công là tiền công trả cho thời gian cần thiết sản xuất ra một sản phẩm. Vì thế tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian.

Thực hiện tiền công tính theo sản phẩm, *một mặt*, giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; *mặt khác*, kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để nhận được tiền công cao hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử dụng để tái sản xuất sức lao động, nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hoá thành tiền công thực tế.

Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả sức lao động, nên nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động của quan hệ cung - cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hoặc giảm xuống, thì tiền công thực tế sẽ giảm xuống hay tăng lên.

Tiền công là giá cả của sức lao động, nên sự vận động của nó gắn liền với sự biến đổi của giá trị sức lao động. Lượng giá trị sức lao động chịu ảnh hưởng của các nhân tố tác động ngược chiều nhau. Nhân tố tác động làm tăng giá trị sức lao động như: sự nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động, sự tăng

cường độ lao động và sự tăng lên của nhu cầu cùng với sự phát triển của xã hội. Nhân tố tác động làm giảm giá trị sức lao động, đó là sự tăng năng suất lao động làm cho giá cả tư liệu tiêu dùng rẻ đi. Sự tác động qua lại của các nhân tố đó dẫn tới sự biến đổi phức tạp của tiền công thực tế.

Tuy nhiên, C.Mác đã vạch ra rằng xu hướng chung của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là nâng cao mức tiền công trung bình mà là hạ thấp mức tiền công ấy. Bởi lẽ trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng lên, nhưng mức tăng của nó nhiều khi không theo kịp mức tăng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời thất nghiệp là hiện tượng thường xuyên, khiến cho cung về lao động làm thuê vượt quá cầu về lao động, điều đó cho phép nhà tư bản mua sức lao động dưới giá trị của nó, vì vậy tiền công thực tế của giai cấp công nhân có xu hướng hạ thấp.

Nhưng sự hạ thấp của tiền công thực tế chỉ diễn ra như một xu hướng, vì có những nhân tố chống lại sự hạ thấp tiền công. *Một mặt*, đó là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng tiền công. *Mặt khác*, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản ngày nay, do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ nên nhu cầu về sức lao động có chất lượng cao ngày càng tăng đã buộc giai cấp tư sản phải cải tiến tổ chức lao động cũng như kích thích người lao động bằng lợi ích vật chất. Đó cũng là một nhân tố cản trở xu hướng hạ thấp tiền công.

IV. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN - TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

Tái sản xuất nói chung được biểu hiện là quá trình sản xuất được lặp lại và tiếp diễn một cách liên tục không ngừng.

Sản xuất hiểu theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là tái sản xuất. Căn cứ vào quy mô, có thể chia tái sản xuất thành hai loại: tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là quá trình tái sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất nhỏ và là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Loại hình tái sản xuất này thường gắn với nền sản xuất lớn và là đặc trưng của nền sản xuất lớn.

Tái sản xuất giản đơn không phải là hình thái điển hình của chủ nghĩa tư bản. Bởi vì, giả định nếu có tái sản xuất giản đơn thì cũng có nghĩa là các nhà tư bản sử dụng toàn bộ giá trị thặng dư cho tiêu dùng cá nhân. Song trên thực tế khát vọng không có giới hạn về giá trị thặng dư đã buộc các nhà tư bản phải không ngừng mở rộng quy mô sản xuất để tăng quy mô giá trị thặng dư.

Vì vậy, nét điển hình của chủ nghĩa tư bản phải là tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô lớn hơn trước, với một tư bản lớn hơn trước. Muốn vậy, phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm.

Sự chuyển hoá trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản được gọi là tích lũy tư bản được gọi là tích lũy tư bản. *Như vậy, thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.*

Nói một cách cụ thể, tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản với quy mô ngày càng mở rộng. Sở dĩ giá trị thặng dư có thể chuyển hoá thành tư bản được là vì giá trị thặng dư đã mang sẵn những yếu tố vật chất của tư bản mới.

Có thể minh họa tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa bằng ví dụ: năm thứ nhất quy mô sản xuất là $80c + 20v + 20m$. Giả định 20m không bị nhà tư bản tiêu dùng tất cả cho cá nhân, mà được phân thành 10m dùng để tích lũy và 10m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10m dùng để tích lũy và 10m dành cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Phần 10m dùng để tích lũy được phân thành $8c + 2v$, khi đó quy mô sản xuất của năm sau sẽ là $88c + 22v + 22m$ (nếu m' vẫn như cũ). Như vậy, vào năm thứ hai, quy mô tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng lên, giá trị thặng dư cũng tăng lên tương ứng.

Nghiên cứu tích lũy và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa cho phép rút ra những kết luận vạch rõ hơn bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Thứ nhất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. C. Mác nói rằng, tư bản ứng trước chỉ là một giọt nước trong dòng sông của tích lũy mà thôi. Trong quá trình tái sản xuất, lãi (m) cư đập vào vốn, vốn càng lớn thì lãi càng lớn, do đó lao động của công nhân trong quá khứ lại trở thành phương tiện để bóc lột chính người công nhân.

Thứ hai, quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa. Trong sản xuất hàng hoá giản đơn, sự trao đổi giữa những người sản xuất hàng hoá theo nguyên tắc ngang giá về cơ bản không dẫn tới người này chiếm đoạt lao động không công của người kia. Trái lại, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn đến kết quả là nhà tư bản chẳng những chiếm đoạt một phần lao động của công nhân, mà còn là người sở hữu hợp pháp lao động không công đó. Nhưng điều đó không vi phạm quy luật giá trị.

Động cơ thúc đẩy tích lũy và tái sản xuất mở rộng là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản - *quy luật giá trị thặng dư*. Để thực hiện mục đích đó, các nhà tư bản không ngừng tích lũy để mở rộng sản xuất, xem đó là phương tiện căn bản để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Mặt khác, cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải không ngừng làm cho tư bản của mình tăng lên bằng cách tăng nhanh tư bản tích lũy.

Cùng với quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô tích lũy tư bản cũng không ngừng tăng lên. Việc xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản phải được chia làm hai trường hợp:

Một là, trường hợp khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành hai quỹ: quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Đương nhiên tỷ lệ quỹ này tăng lên thì tỷ lệ dành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

Hai là, nếu tỷ lệ phân chia đó đã được xác định, thì quy mô của tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Trong trường hợp này khối lượng giá trị thặng dư bị phụ thuộc vào những nhân tố sau đây:

- *Trình độ bóc lột sức lao động bằng những biện pháp*: tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, cắt giảm tiền lương của công nhân. Có nghĩa là thời gian công nhân sáng tạo ra giá trị thì càng được kéo dài ra nhưng chi phí càng

được cắt giảm, do vậy khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

- *Trình độ năng suất lao động xã hội*: năng suất lao động xã hội tăng lên sẽ có thêm những yếu tố vật chất để biến giá trị thặng dư thành tư bản mới, nên làm tăng quy mô của tích lũy.

- *Sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng*

Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động (máy móc, thiết bị) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của chúng lại chỉ bị khấu hao từng phần. Như vậy là mặc dù đã mất dần giá trị, nhưng trong suốt thời gian hoạt động, máy móc vẫn có tác dụng như khi còn đủ giá trị. Sự hoạt động này của máy móc được xem như là sự phục vụ không công. Máy móc, thiết bị càng hiện đại, thì sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và công càng lớn, tư bản lợi dụng được những thành tựu của lao động quá khứ càng nhiều, nhờ vậy quy mô của tích lũy tư bản càng lớn.

- *Quy mô của tư bản ứng trước*

Với trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn, thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn, tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản xét về mặt làm tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

Tích tụ tư bản, *một mặt*, là yêu cầu của tái sản xuất mở rộng, của sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; *mặt khác*, sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản có sẵn trong xã hội thành tư bản cá biệt khác lớn hơn. Cạnh tranh và tín dụng là những đòn bẩy mạnh nhất thúc đẩy tập trung tư bản. Do cạnh tranh mà dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sáp nhập các tư bản cá biệt. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là phương tiện để tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có điểm giống nhau là chúng đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt. Nhưng giữa chúng lại có những điểm khác nhau:

Một là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, do đó tích tụ tư bản làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, đồng thời làm tăng quy mô của tư bản xã hội. Còn nguồn để tập trung tư bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, do đó tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô của tư bản cá biệt, mà không làm tăng quy mô của tư bản xã hội.

Hai là, nguồn để tích tụ tư bản là giá trị thặng dư, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động: nhà tư bản tăng cường bóc lột lao động làm thuê để tăng quy mô của tích tụ tư bản. Còn nguồn để tập trung tư

bản là những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội do cạnh tranh mà dẫn đến sự liên kết hay sáp nhập, xét về mặt đó, nó phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Tích tụ và tập trung tư bản quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn. Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư, nên đẩy mạnh tích tụ tư bản. ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung tư bản làm cho tích lũy tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

Như vậy, quá trình tích lũy tư bản gắn với quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành nền sản xuất xã hội hoá cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản càng sâu sắc thêm.

3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Trong quá trình tích lũy tư bản, tư bản chẳng những tăng lên về quy mô, mà còn không ngừng biến đổi trong cấu tạo của nó. C. Mác phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Về mặt hình thái hiện vật, mỗi tư bản đều bao gồm tư liệu sản xuất và sức lao động để vận dụng những tư liệu sản xuất đó. Tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Quan hệ này có tích tất yếu về mặt kỹ thuật, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

Để biểu thị cấu tạo kỹ thuật của tư bản, người ta thường dùng các chỉ tiêu như số năng lượng hoặc số lượng máy móc do một công nhân sử dụng trong sản xuất, ví dụ 100kw điện/1 công nhân, 10 máy dệt/1 công nhân.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều đó biểu thị ở số lượng tư liệu sản xuất mà một công nhân sử dụng ngày càng tăng lên.

Về mặt giá trị, mỗi tư bản đều chia thành hai phần: tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v). Tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến và số lượng giá trị của tư bản khả biến cần thiết để tiến hành sản xuất gọi là cấu tạo giá trị của tư bản. Ví dụ, một tư bản mà đại lượng của nó là 12,000\$, trong đó giá trị tư liệu sản xuất là 10.000\$, còn giá trị sức lao động là 2.000\$, thì cấu tạo giá trị của tư bản đó là $10.000\$: 2000\$ = 5 : 1$.

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản quan hệ chặt chẽ với nhau. Nói chung, những sự thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản sẽ dẫn đến những sự thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản. Để biểu hiện mối quan hệ đó, C.Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh những sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, cấu tạo kỹ thuật của tư bản ngày càng tăng, kéo theo sự tăng lên của cấu tạo giá trị của tư bản, nên cấu

tạo hữu cơ của tư bản cũng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối.

Sự giảm xuống một cách tương đối của tư bản khả biến cũng sẽ làm cho câu về sức lao động giảm một cách tương đối. Vì vậy, một số công nhân lâm vào tình trạng bị thất nghiệp.

Thực tế thì trong quá trình tích lũy tư bản, cũng có khi quy mô sản xuất được mở rộng thu hút thêm công nhân, nhưng cũng có khi thì giãn thải bớt công nhân. Tuy nhiên, sự thu hút và giãn thải đó không khớp với nhau về thời gian, không gian và về quy mô, do đó, trên phạm vi toàn xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận công nhân bị thất nghiệp.

Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên trong quá trình tích lũy chính là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản. Còn nguyên nhân sâu xa của nạn thất nghiệp lại chính là ở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

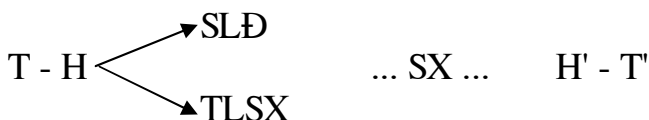
V. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng, là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

a, *Tuần hoàn của tư bản*

Tư bản công nghiệp (với nghĩa các ngành sản xuất vật chất), trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:

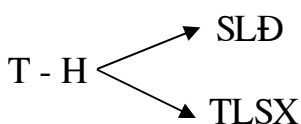


Sự vận động này trải qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

- *Giai đoạn thứ nhất* - giai đoạn lưu thông:

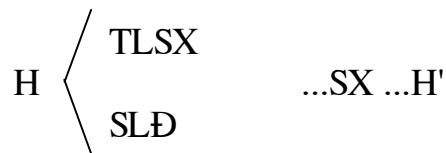
Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường các yếu tố sản xuất, để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Quá trình lưu thông đó được biểu thị như sau:



Giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ, chức năng giai đoạn này là mua các yếu tố cho quá trình sản xuất, tức là biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất.

- *Giai đoạn thứ hai* - giai đoạn sản xuất:



Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản sản xuất (TBSX), có chức năng thực hiện sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động để sản xuất ra hàng hoá mà trong giá trị của nó có giá trị thặng dư. Trong các giai đoạn tuần hoàn của tư bản thì giai đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định nhất, vì nó gắn trực tiếp với mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kết thúc của giai đoạn thứ hai là tư bản sản xuất chuyển hoá thành tư bản hàng hoá.

- *Giai đoạn thứ ba* - giai đoạn lưu thông:

H' - T'

Trong giai đoạn này tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản hàng hoá, chức năng là thực hiện giá trị của khối lượng hàng hoá đã sản xuất ra. Trong giai đoạn này, nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hoá của nhà tư bản được chuyển hoá thành tiền.

Kết thúc giai đoạn thứ ba, tư bản hàng hoá chuyển hoá thành tư bản tiền tệ. Đến đây mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.

Sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn nói trên là sự vận động có tính tuần hoàn: tư bản ứng ra dưới hình thái tiền và rồi đến khi quay trở về cũng dưới hình thái tiền có kèm theo giá trị thặng dư. Quá trình đó tiếp tục được lặp đi, lặp lại không ngừng gọi là sự vận động tuần hoàn của tư bản.

Vậy, tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư.

Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặt khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Hay nói cách khác, tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành một cách bình thường khi hai điều kiện sau đây được thoả mãn: *một là*, các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục; *hai là*, các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hoá một cách đều đặn. Vì vậy, sự vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục không ngừng; đồng thời là sự vận động không đứt quãng.

Phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn của tư bản có ba hình thái của tư bản công nghiệp: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá.

Để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thái. Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chưa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành các tập đoàn khác trong giai cấp tư bản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng, v.v. chia nhau giá trị

thặng dư.

b, Chu chuyển của tư bản

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó với tư cách là một quá trình định kỳ đổi mới và thường xuyên lặp đi lặp lại, thì gọi là chu chuyển của tư bản. Những tư bản khác nhau chu chuyển với vận tốc khác nhau tùy theo thời gian sản xuất và lưu thông của hàng hoá. Thời gian chu chuyển của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- *Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.*

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của nhiều nhân tố như: tính chất của ngành sản xuất; quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm; sự tác động của quá trình tự nhiên đối với sản xuất; năng suất lao động và tình trạng dự trữ các yếu tố sản xuất.

- *Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông.*

Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó không sản xuất ra hàng hoá, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hoá. Thời gian lưu thông dài hay ngắn phụ thuộc các nhân tố sau đây: thị trường xa hay gần, tình hình thị trường xấu hay tốt, trình độ phát triển của vận tải và giao thông.

Thời gian chu chuyển của tư bản càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

Các loại tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thì số vòng cho chuyển không giống nhau. Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản khác nhau, người ta tính số vòng chu chuyển của các loại tư bản đó trong một thời gian nhất định.

Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm. Ta có công thức số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

$$N = CH/ch$$

Trong đó: (n) là số vòng (hay lần) chu chuyển của tư bản; (CH) là thời gian trong năm; (ch) là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản.

Ví dụ: Một tư bản có thời gian 1 vòng chu chuyển là 6 tháng thì tốc độ chu chuyển trong năm là:

$$n = 12 \text{ tháng} / 6 \text{ tháng} = 2 \text{ vòng}$$

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch với thời gian 1 vòng chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

c, Tư bản cố định và tư bản lưu thông

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển giống nhau. Căn cứ vào phương thức chu chuyển khác nhau của từng bộ phận tư bản, người ta chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- *Tư bản cố định*, là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, v.v. tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

Tư bản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nó bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về cơ học có thể nhận thấy. Hao mòn hữu hình do quá trình sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mòn đi tới chỗ hỏng và phải được thay thế.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị. Hao mòn vô hình xảy ra ngay cả khi máy móc còn tốt nhưng bị mất giá vì xuất hiện các máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mòn vô hình, các nhà tư bản tìm cách kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc, v.v. nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên tránh được thiệt hại hao mòn hữu hình do tự nhiên phá huỷ và hao mòn vô hình gây ra. Nhờ đó, mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh.

- *Tư bản lưu động* là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ, sức lao động, v.v. giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi một quá trình sản xuất, khi hàng hoá được bán xong.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên.

Căn cứ để phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động là phương thức chuyển dịch giá trị khác nhau của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất.

2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a, Một số khái niệm cơ bản của tái sản xuất tư bản xã hội

- *Tổng sản phẩm xã hội*

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về hai mặt: giá trị và hiện vật.

Về mặt giá trị, tổng sản phẩm xã hội được cấu thành bởi ba bộ phận:

+ Bộ phận thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (c), hay giá trị những tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong sản xuất, bộ phận này được dùng để bù đắp các tư liệu sản xuất đã hao phí trong chu kỳ sản xuất.

+ Bộ phận thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (v), hay là giá trị của toàn bộ sức lao động xã hội đã tiêu hao. Khoản giá trị này ngang bằng với tổng số tiền công trả cho sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất.

+ Bộ phận thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (m). Khoản giá trị này do lao động thặng dư của xã hội tạo nên.

Giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu hao được gọi là "giá trị cũ chuyển dịch".

Giá trị sức lao động và giá trị sản phẩm thặng dư được gọi là bộ phận "giá trị mới". Như vậy, giá trị của tổng sản phẩm xã hội cũng như giá trị của một hàng hoá được phân giải thành: $c + v + m$.

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm có tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng do hình thức tự nhiên của nó quyết định. Ví dụ: sắt, thép chỉ có thể dùng làm nguyên liệu cho sản xuất, bánh mì chỉ dùng để ăn. Như vậy, mỗi vật phẩm đều được dùng hoặc để tiêu dùng cho sản xuất (các tư liệu sản xuất) hoặc cho các cá nhân (các tư liệu tiêu dùng). Có những vật phẩm vừa có thể tiêu dùng cho sản xuất và có thể tiêu dùng cho cá nhân, nhưng nhất định mỗi vật chỉ có thể dùng vào một trong hai mục đích đó.

- *Hai khu vực của nền sản xuất xã hội*

Xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, C. Mác coi hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiền đề lý luận quan trọng để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội.

Nếu trong tái sản xuất ở các doanh nghiệp các biệt, mặt giá trị có vai trò quan trọng thì trong tái sản xuất tư bản xã hội, với tư cách tổng hoà hành vi tái sản xuất của các hội lại có ý nghĩa cá biệt, mặt hiện vật của tổng sản phẩm xã hội lại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Là hiện vật, tổng sản phẩm xã hội được C. Mác phân chia thành hai loại: tư liệu sản xuất và tư liệu dùng, do đó nền sản xuất xã hội được chia thành hai khu vực:

Khu vực I: Sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và II không phải lúc nào cũng rõ ràng. Có thể một số ngành vừa thuộc khu vực I, vừa thuộc khu vực II, than vừa sản xuất ra để luyện thép vừa sản xuất để làm chất đốt cho tiêu dùng hàng ngày của nhân dân; hay là ngành nông nghiệp, xét về mặt sản xuất ra lúa, gạo, thịt, sữa, v.v. trực tiếp phục vụ cho tiêu dùng của con người thì thuộc khu vực II, nhưng nếu xét về mặt sản xuất ra nguyên liệu, phục vụ cho công nghiệp chế biến, thì nó lại thuộc khu vực I.

- *Tư bản xã hội*

Tư bản xã hội là tổng hợp các tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Tham gia vận động của tư bản xã hội có cả tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội, nên C. Mác đã khẳng định tư bản công nghiệp vẫn là một thể thống nhất, chưa xét từng loại tư bản cụ thể.

- *Nhưng giả định C. Mác khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội*

Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, C. Mác đã nêu ra năm giả định sau đây:

(1). Toàn bộ nền kinh tế trong nước là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần tuý, nghĩa là mối quan hệ kinh tế trong xã hội chỉ gồm có mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân.

(2). Hàng hoá luôn luôn mua được và bán theo đúng giá trị, giá cả phù hợp với giá trị.

(3). Cấu tạo hữu cơ tư bản không đổi.

(4). Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào sản phẩm trong một năm.

(5). Không xét đến ngoại thương.

Những giả định đó chỉ nhằm mục đích đơn giản hoá việc tính toán, chứ không hề xuyên tạc bản chất của vấn đề nghiên cứu, vì vậy, đó là những giả định khoa học.

b, Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

- *Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.*

Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản. Vì vậy, để nghiên cứu điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội, quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong tái sản xuất giản đơn, C.Mác đưa ra mô hình sau:

Khu vực I: $4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000$ (tư liệu sản xuất)

Khu vực II: $2.000c + 500v + 500m = 3.000$ (tư liệu tiêu dùng)

Tổng sản phẩm xã hội là 9.000.

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội sẽ là:

$$I(v + m) = IIc$$

- *Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng*

Muốn có tái sản xuất mở rộng phải biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm (c) và tư bản khả biến phụ thêm (v), nhưng các bộ phận giá trị phụ thêm đó phải tìm được những nguồn cung về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng phụ thêm dưới hình thái vật chất tương ứng với nhu cầu của nó. Muốn có thêm tư liệu sản xuất giản đơn, để không những phụ thêm tư liệu sản xuất cho khu vực I mà cả cho khu vực II. Ngược lại, khu vực II cũng phải sản xuất ra lượng tư liệu tiêu dùng nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng thêm của cả hai khu vực. Điều đó làm cơ cấu sản xuất xã hội có những thay đổi.

Do việc cung cấp tăng thêm số lượng tư liệu sản xuất có vai trò quyết định nhất đối với tái sản xuất mở rộng, nên C. Mác đã đưa ra mô hình của tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội như sau:

Khu vực I: $4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000$ (tư liệu sản xuất).

Khu vực II: $1.500c + 750v + 750m = 3.000$ (tư liệu tiêu dùng).

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là:

$$I(v + m) > IIc$$

c, Sự phát triển của V.I. Lênin đối với lý luận tái sản xuất xã hội của C.

Mác

V.I. Lênin đã áp dụng lý luận của C.Mác về tái sản xuất tư bản xã hội để nghiên cứu sự hình thành thị trường tư bản chủ nghĩa do kết quả trực tiếp của việc phát triển lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ kỹ thuật. V.I. Lênin đã chú ý đến sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ tư bản. Trong cả hai khu vực, cấu tạo hữu cơ của tư bản đều tăng lên, nhưng cấu tạo hữu cơ khu vực I tăng nhanh hơn khu vực II. Căn cứ vào thực tế đó, phân tích sự phát triển của tư bản xã hội trong nhiều năm, cuối cùng V.I. Lênin đã nêu lên một biểu so sánh về sự tăng lên của các bộ phận khác nhau của tổng sản phẩm xã hội và kết luận:

"Sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu sản xuất phát triển nhanh nhất, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu tiêu dùng; cuối cùng chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng". Đó cũng là nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất. Quy luật này là quy luật kinh tế của tái sản xuất tư bản mở rộng trong điều kiện kỹ thuật ngày càng tiến bộ.

3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a, Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Nếu như trong sản xuất hàng hoá đơn giản, với sự phát triển của chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ đã làm xuất hiện khả năng nổ ra khủng hoảng kinh tế là điều không tránh khỏi. Từ đầu thế kỷ XIX, sự ra đời của đại công nghiệp cơ khí đã làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa bị gián đoạn bởi những cuộc khủng hoảng có tính chu kỳ. Hình thức đầu tiên và phổ biến trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất "thừa". Khi khủng hoảng nổ ra, hàng hoá không tiêu thụ được, sản xuất bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị vỡ nợ, phá sản, thợ thuyền bị thất nghiệp, thị trường bị rối loạn. Tình trạng thừa hàng hoá không phải là so với nhu cầu của xã hội, mà là "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng lao động. Trong lúc khủng hoảng thừa đang nổ ra, hàng hoá đang bị phá huỷ thì hàng triệu người lao động lại lâm vào tình trạng đói khổ vì họ không có khả năng thanh toán.

Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt nguồn từ chính mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Mâu thuẫn này biểu hiện ra thành các mâu thuẫn sau:

- Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

- Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng do bị bản cùng hoá.

- Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư bản và giai cấp lao động làm thuê.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên nổ ra vào năm 1825 ở nước Anh và cuộc khủng hoảng đầu tiên diễn ra trên quy mô thế giới nổ ra vào năm 1847.

b, Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

Khủng hoảng kinh tế xuất hiện làm cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tư bản mang tính chu kỳ. Trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, cứ khoảng từ 8 đến 12 năm, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế. Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động từ đầu cuộc khủng hoảng này đến đầu cuộc khủng hoảng sau. Chu kỳ kinh tế gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

Khủng hoảng: là giai đoạn khởi điểm của chu kỳ kinh tế mới. ở giai đoạn này, hàng hoá ế thừa, ứ đọng, giá cả giảm mạnh, sản xuất đình trệ, xí nghiệp đóng cửa, công nhân thất nghiệp hàng loạt, tiền công hạ xuống. Tư bản mất khả năng thanh toán các khoản nợ, phá sản, lực lượng sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Đây là giai đoạn mà các mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức xung đột dữ dội.

- *Tiêu điều*: đặc điểm ở giai đoạn này là sản xuất ở trạng thái trì trệ, không

còn tiếp tục đi xuống nhưng cũng không tăng lên, thương nghiệp vẫn đình đốn, hàng hoá được đem bán hạ giá, tư bản để rồi nhiều vì không có nơi đầu tư. Trong giai đoạn này, để thoát khỏi tình trạng bế tắc các nhà tư bản còn trụ lại được tìm cách giảm chi phí bằng cách hạ thấp tiền công, tăng cường độ và thời gian lao động của công nhân, đổi mới tư bản cố định làm cho sản xuất vẫn còn có lời trong tình hình hạ giá. Việc đổi mới tư bản cố định làm tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, tạo điều kiện cho sự phục hồi chung của nền kinh tế.

- *Phục hồi*: là giai đoạn mà các xí nghiệp được khôi phục và mở rộng sản xuất. Công nhân lại được thu hút vào làm việc; mức sản xuất đạt đến quy mô cũ, vật giá tăng lên, lợi nhuận của tư bản do đó cũng tăng lên.

- *Hưng thịnh*: là giai đoạn sản xuất phát triển vượt quá điểm cao nhất mà chu kỳ trước đã đạt được. Nhu cầu và khả năng tiêu thụ hàng hoá tăng, xí nghiệp được mở rộng và xây dựng thêm. Nhu cầu tín dụng tăng, ngân hàng tung tiền cho vay, năng lực sản xuất lại vượt quá sức mua của xã hội. Do đó, lại tạo điều kiện cho một cuộc khủng hoảng kinh tế mới.

Khủng hoảng kinh tế không chỉ diễn ra trong công nghiệp mà trong cả nông nghiệp. Nhưng khủng hoảng trong nông nghiệp thường kéo dài hơn khủng hoảng trong công nghiệp. Sở dĩ như vậy là do chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất đã cản trở việc đổi mới tư bản cố định để thoát khỏi khủng hoảng. Mặc khác, trong nông nghiệp vẫn còn một bộ phận không nhỏ những người tiểu nông, điều kiện sống duy nhất của họ là tạo ra nông phẩm hàng hoá trên đất canh tác của mình. Vì vậy, họ phải duy trì sản xuất ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện nay, khủng hoảng kinh tế vẫn không tránh khỏi, nhưng có sự can thiệp tích cực của Nhà nước tư sản vào quá trình kinh tế. Sự can thiệp này mặc dù không triệt tiêu được khủng hoảng và chu kỳ trong nền kinh tế nhưng đã làm cho tác động phá hoại của khủng hoảng bị hạn chế bớt.

V. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Giá trị thặng dư là một phạm trù nói lên mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đời sống thực tế của xã hội tư bản, giá trị thặng dư chuyển hoá và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa. ở đây, chúng ta nghiên cứu những hình thức biểu hiện cụ thể đó của giá trị thặng dư, đồng thời khẳng định quy luật vận động của chúng trong điều kiện tự do cạnh tranh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a, Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, muốn tạo ra giá trị hàng hoá, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hoá), tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động tạo ra giá trị mới (v + m).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế

của xã hội, chi phí này tạo ra giá trị hàng hoá. Ký hiệu giá trị hàng hoá là W:

$$W = c + v + m$$

Về mặt lượng:

Chi phí thực tế = giá trị hàng hóa

Song, đối với nhà tư bản, họ không phải chi phí lao động để sản xuất hàng hoá, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản, chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. C.Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu: (k).

$$k = c + v$$

Vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hoá.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức giá trị hàng hoá ($W = c + v + m$) sẽ chuyển thành $W = k + m$.

Như vậy, giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau về cả mặt chất lẫn mặt lượng.

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hoá, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hoá.

Vì vậy, C.Mác chỉ rõ phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hoá, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế:

$$(c + v) < (c + v + m)$$

Vì tư bản sản xuất, được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu thông cho nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước (K).

Ví dụ: Một nhà tư bản sản xuất đầu tư tư bản với số tư bản cố định (c_1) là 1200 đơn vị tiền tệ; số tư bản lưu động (c_2 và v) là 480 đơn vị tiền tệ (trong đó giá trị của nguyên, nhiên, vật liệu (c_2) là 300, tiền công (v) là 180). Nếu tư bản cố định hao mòn hết trong 10 năm, tức là mỗi năm hao mòn 120 đơn vị tiền tệ, thì:

Chi phí sản xuất (k) là: $120 + 480 = 600$ đơn vị tiền tệ.

Tư bản ứng trước (K) là: $1.200 + 480 = 1.680$ đơn vị tiền tệ.

Tức là $K > k$

Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước (K) và chi phí sản xuất luôn bằng nhau ($K = k$).

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hoá: $W = k + m$, trong đó $k = c + v$. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người ta thấy dường như k sinh ra m. Chính ở đây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, là nguồn gốc của giá trị thì biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

b, Lợi nhuận

Giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng (giả định: giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu về được một số tiền lời ngang bằng với m . Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu: p .

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thức biến tướng là lợi nhuận.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

$W = c + v + m = k + m$ bây giờ sẽ chuyển thành:

$$W = k + p$$

Vậy giữa p và m có gì giống và khác nhau?

Giống nhau: cả lợi nhuận (p) và giá trị thặng dư (m) đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

Khác nhau:

Phạm trù giá trị thặng dư phản ánh đúng nguồn gốc và bản chất của nó là kết quả của sự chiếm đoạt lao động không công của công nhân.

Phạm trù lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư. Vì vậy, phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta hiểu lầm rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng đó là:

Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xoá nhoà sự khác nhau giữa c và v , nên việc p sinh ra trong quá trình sản xuất nhờ bộ phận v được thay thế bằng k ($c+v$), bây giờ quan niệm con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá cao hơn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể thấp hơn giá trị hàng hoá là đã có lợi nhuận. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng lợi nhuận là do việc mua bán, do lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hoá với giá cả cao hơn giá trị của nó thì khi đó $p = m$; nếu bán với giá cả cao hơn giá trị thì khi đó $p < m$. Nhưng xét trên phạm vi toàn xã hội và trong một thời gian dài thì tổng giá cả bằng tổng giá trị, nên tổng lợi nhuận cũng bằng tổng giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa p và m , nên càng che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

c) Tỷ suất lợi nhuận

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$$

Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về chất và

lượng.

Về mặt chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê, còn p' không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Về mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m' , vì:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% \quad \text{còn} \quad m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

d) Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất giá trị thặng dư:

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

- *Cấu tạo hữu cơ của tư bản:*

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

- *Tốc độ chu chuyển của tư bản:*

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

- *Tiết kiệm tư bản bất biến:*

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$$

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng, khai thác một cách triệt để, để đạt được tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, thì tỷ suất lợi nhuận đạt được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a, Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh xuất hiện và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, để thu lợi nhuận cao nhất.

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, tồn tại hai loại cạnh tranh là: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi hơn để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh: các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội (giá trị thị trường) của từng loại hàng hoá. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hoá giảm xuống.

Chúng ta biết rằng, trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân...) khác nhau, cho nên hàng hoá có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá phải bán theo giá trị xã hội - giá trị thị trường.

b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn, tức là, nơi nào có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Biện pháp cạnh tranh: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả của cuộc cạnh tranh này là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100% tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng (m)	P' (%)
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30
Da	60 c + 40 v	100	40	40

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư, nhưng do cấu tạo hữu cơ khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà tư bản ở ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp không thể bằng lòng, đứng yên trong khi những ngành khác có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Trong ví dụ trên, ngành da là ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản thấp nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại cao nhất, ngược lại, ngành cơ khí là ngành có cấu tạo hữu cơ của tư bản cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận lại thấp nhất. Vì vậy, tư bản ở ngành cơ khí, ngành dệt sẽ tự phát di chuyển sang ngành da, làm cho sản phẩm của ngành da nhiều lên (cung lớn hơn cầu), do đó giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, ngành cơ khí là ngành mà cả xã hội đều muốn tránh né vì tỷ suất lợi nhuận thấp nhất nên sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị, và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Như vậy, do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang

ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hoá) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau. Kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là (\bar{p}').

Nếu ký hiệu là (\bar{p}') là tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c+v)} \times 100\%$$

Theo thí dụ trên thì:

$$\bar{p}' = \frac{90}{300} \times 100\% = 30\%$$

C. Mác cho rằng:...Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì lượng lợi nhuận của tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó, nếu lượng tư bản ứng ra bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Vậy, lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, đầu tư vào những ngày khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào. Ký hiệu là \bar{p} .

$$\bar{p} = \bar{p}' \times k$$

Theo ví dụ trên thì lợi nhuận bình quân của cả ba ngành đều tính được như sau:

$$\bar{p} = 30\% \times 100 = 30$$

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị thặng dư cũng biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

Sự hình thành tỷ suất thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân đã che giấu hơn nữa thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{p}') và lợi nhuận bình quân (\bar{p}) góp phần vào điều tiết nền kinh tế, chứ không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong xã hội tư bản, trái lại cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

3. Sự chuyển hóa của giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hàng hoá thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + \bar{p}$$

Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trong sản xuất hàng hoá giản đơn thì giá cả hàng hoá xoay quanh giá trị hàng hoá. Giờ đây, giá cả hàng hoá sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành, giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, nhưng đứng trên phạm vi toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Ngành sản xuất	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	m với m' = 100%	Giá trị hàng hoá	\bar{p}	Giá cả sản xuất của hàng hoá	Chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10
Dệt	70	30	30	130	30	130	0
Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390	90	390	0

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, khi giá trị thặng dư chuyển hoá thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất và quy luật giá trị cũng biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

4. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản

a, Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản

Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư bản tiền tệ (H'), chờ để được chuyển hoá thành tư bản tiền tệ (T'). Do sự phát triển của phân công lao động xã hội, đến một công trình nhất định, giai đoạn này được tách riêng ra trở thành chức năng chuyên môn của một loại hình tư bản kinh doanh riêng biệt, đó chính là tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hoá).

Như vậy, *trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá của tư bản công nghiệp.*

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp là:

$$T - H - T'$$

Với công thức này, hàng hoá được chuyển chỗ hai lần: (1) Từ tay nhà tư bản công nghiệp sang tay nhà tư bản thương nghiệp; (2) Từ tay nhà tư bản thương nghiệp sang tay người tiêu dùng. Điều này cho thấy tư bản thương nghiệp

chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông và không bao giờ mang hình thái là tư bản sản xuất cả.

Ra đời từ tư bản công nghiệp, song lại thực hiện một chức năng chuyên môn riêng tách rời khỏi chức năng sản xuất của tư bản công nghiệp nên tư bản thương nghiệp có đặc điểm là vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp lại vừa độc lập đối với tư bản công nghiệp.

Thực tế cho thấy, sự ra đời và phát triển của tư bản thương nghiệp đã làm cho lưu thông hàng hoá phát triển, thị trường được mở rộng, hàng hoá được lưu thông nhanh chóng, do vậy, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Từ đó nó cũng có tác động ngược trở lại: thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Lợi nhuận thương nghiệp

Như ở trên đã cho thấy, tư bản thương nghiệp xét về chức năng là mua và bán, thì chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, tách rời khỏi chức năng sản xuất của tư bản công nghiệp. Mà theo lý luận giá trị của C. Mác thì lưu thông không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư và lợi nhuận. Nhưng thực tế, các lĩnh vực lưu thông hàng hoá thì tất cả đều nhằm vào lợi nhuận thương nghiệp.

Sự thực thì, việc tạo ra giá trị thặng dư và phân chia giá trị thặng dư là hai vấn đề khác nhau. Lĩnh vực lưu thông cũng như hoạt động của các nhà tư bản thương nghiệp đúng là không tạo ra được giá trị thặng dư, nhưng do vị trí, tầm quan trọng của lưu thông đối với sự phát triển của sản xuất và tái sản xuất nên các nhà tư bản thương nghiệp vẫn được tham gia vào việc phân chia giá trị thặng dư cùng với các nhà tư bản công nghiệp và phân giá trị thặng dư mà các nhà tư bản thương nghiệp được chia chính là lợi nhuận thương nghiệp.

Như vậy, *lợi nhuận thương nghiệp là một phần của giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất và do nhà tư bản công nghiệp nhượng lại cho nhà tư bản thương nghiệp, để nhà tư bản thương nghiệp tiêu thụ hàng cho mình.*

Trên thực tế, các nhà tư bản thương nghiệp thu lợi nhuận thương nghiệp từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cao hơn giá trị của nó, mà là: nhà tư bản thương nghiệp mua hàng của nhà tư bản công nghiệp với giá thấp hơn giá trị (khi chấp nhận bán hàng với giá thấp hơn giá trị cho nhà tư bản thương nghiệp có nghĩa là nhà tư bản công nghiệp đã chấp nhận "nhượng" một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản thương nghiệp), sau đó, nhà tư bản thương nghiệp lại bán hàng cho người tiêu dùng với giá đúng giá trị của nó.

Để làm rõ quá trình phân chia giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp, ta xét ví dụ sau đây (Giả định: trong ví dụ này không xét đến chi phí lưu thông):

Một nhà tư bản công nghiệp có một lượng tư bản ứng trước là 900. trong đó phân chia thành 720 c + 180 v. Giả định $m' = 100\%$ thì giá trị hàng hoá sẽ là:

$$720 c + 180 v + 180 m = 1080$$

Tỷ suất lợi nhuận công nghiệp là:

$$p' \text{ CN} = \frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

Nhưng khi nhà tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh thì công thức trên đây sẽ thay đổi. Giả sử nhà tư bản thương nghiệp ứng ra 100 tư bản để kinh doanh. Như vậy, tổng tư bản ứng ra của cả hai nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp là: $900 + 100 = 1000$, và tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ là:

$$\bar{p}' = \frac{180}{900+100} \times 100\% = 18\%$$

Theo tỷ suất lợi nhuận chung này, nhà tư bản công nghiệp chỉ thu được số lợi nhuận bằng 18% của số tư bản ứng ra (tức là 18% của 900, bằng 162) và nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng hoá cho nhà tư bản thương nghiệp theo giá: $900 + 162 = 1062$.

Còn nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng cho người tiêu dùng theo giá bằng giá trị hàng hoá, tức là 1080.

Chênh lệch giữa giá bán và giá mua của nhà tư bản thương nghiệp chính là lợi nhuận thương nghiệp. Trong ví dụ này lợi nhuận thương nghiệp sẽ là:

$$P_{\text{thương nghiệp}} = 1080 - 1062 = 18$$

Khoản lợi nhuận thương nghiệp 18 này cũng tương ứng với tỷ suất 18% của tư bản thương nghiệp ứng trước.

b, Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản

Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, thường xuyên có một bộ phận tư bản tiền tệ ở trạng thái nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao nhưng chưa đến kỳ đổi mới hoặc sửa chữa lớn tư bản cố định, tiền nguyên, nhiên, vật liệu nhưng chưa đến kỳ hạn mua, quỹ tiền lương để trả cho công nhân nhưng chưa đến kỳ phải trả, phần giá trị thặng dư dùng để tích lũy mở rộng sản xuất nhưng chưa có cơ hội.v.v... Tình trạng tiền để rỗi như vậy lại mâu thuẫn với bản chất của tư bản là luôn luôn vận động. Chỉ trong quá trình vận động tư bản mới có khả năng sinh lời. Mặt khác, cũng do có sự khác biệt về cơ hội kinh doanh giữa các nhà tư bản cá biệt. Vì vậy, nếu xét tại một thời điểm sẽ có những nhà tư bản cá biệt có tiền để rỗi, song lại có những nhà tư bản khác tìm được cơ hội đầu tư và lại rất cần tiền. Từ đó nảy sinh quan hệ cung - cầu về tư bản tiền tệ và xuất hiện quan hệ vay mượn lẫn nhau, trong đó bên cung về tư bản tiền tệ chính là bên cho vay, còn bên cầu về tư bản tiền tệ chính là bên đi vay.

Như vậy, *tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ sở hữu nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhằm nhận được số tiền lời nhất định*. Số tiền lời đó gọi là lợi tức. Ký hiệu: (z).

Tư bản cho vay có những đặc điểm khác căn bản với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều này được thể hiện ở chỗ: đối với tư bản cho vay thì quyền sở hữu tư bản tách rời quyền sử dụng tư bản; tư bản cho vay là hàng hoá

đặc biệt.

Tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, trong đó $T' = T + z$. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất, tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

- Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Lợi tức:

Để làm rõ nguồn gốc và bản chất của lợi tức cần phải xem xét dòng lưu chuyển của đồng tiền từ nhà tư bản cho vay đến nhà tư bản đi vay và ngược lại.

Do có tư bản tiền tệ để rồi nên nhà tư bản cho vay đã chuyển tiền của mình cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Tiền nhàn rỗi khi vào tay nhà tư bản đi vay sẽ trở thành tư bản hoạt động. Trong quá trình vận động, tư bản hoạt động sẽ thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì để có tư bản hoạt động, trước đó anh ta đã phải đi vay, nên nhà tư bản đi vay (tức tư bản hoạt động) không được hưởng toàn bộ lợi nhuận bình quân, mà trong số lợi nhuận bình quân có một phần được trích ra để trả cho nhà tư bản cho vay dưới hình thức lợi tức. Phần còn lại của lợi nhuận bình quân chính là thu nhập của nhà tư bản đi vay (tư bản hoạt động) còn được gọi là lợi nhuận doanh nghiệp.

Như vậy, lợi tức (z) chính là một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho vay đã bỏ ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

Nguồn gốc của lợi tức cũng chính là từ giá trị thặng dư do công nhân làm thuê sáng tạo ra từ trong lĩnh vực sản xuất. Vì vậy có thể khẳng định tư bản cho vay cũng gián tiếp bóc lột công nhân làm thuê thông qua nhà tư bản đi vay.

Vì vậy một phần lợi nhuận bình quân, nên thông thường, giới hạn của lợi tức phải ở trong khoảng:

$$0 < z < \bar{p}$$

Tỷ suất lợi tức:

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay (thường tính theo tháng, quý, năm ...).

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z' ta có:

$$z' = \frac{Z}{\text{Tổng tư bản cho vay}} \times 100\%$$

Từ giới hạn của lợi tức, có thể suy ra giới hạn của tỷ suất lợi tức cũng phải ở trong khoảng: $0 < z' < \bar{p}'$

Thông thường, tỷ suất lợi tức phải nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân (trừ trường hợp khủng hoảng) và phải lớn hơn số 0. Trong giới hạn đó, tỷ suất lợi tức lên xuống theo quan hệ cung cầu về tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ vận động của tư bản công nghiệp. Cụ thể là tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào các nhân tố sau đây:

Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Hai là, tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận của tư bản hoạt động.

Ba là, quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm vì tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm và cung về tư bản cho vay có xu hướng tăng nhanh hơn cầu về tư bản cho vay.

c, Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa

Chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có quan hệ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương nghiệp: là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.

Việc mua bán chịu hàng hoá giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản tương ứng với giá trị chứa đựng trong hàng hoá đó. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hoá bán chịu bao giờ cũng cao hơn giá trị hàng hoá trả tiền ngay bởi vì còn bao gồm cả phần lợi tức trong đó. Tuy nhiên, mục đích chủ yếu của tín dụng thương nghiệp là không phải để thu lợi tức, mà là để thực hiện giá trị hàng hoá và thúc đẩy lưu thông hàng hoá.

Sự vận động của tín dụng thương nghiệp gắn liền với sự vận động của tư bản hàng hoá, vì đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hoá.

Tín dụng ngân hàng: là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới. Đây là hình thức giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội.

Sự vận động của tín dụng ngân hàng gắn liền với sự vận động của tư bản tiền tệ, vì đối tượng của tín dụng ngân hàng là tiền tệ.

- Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Ngân hàng trong chủ nghĩa tư bản là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Về nguyên tắc, lợi tức cho vay phải cao hơn lợi tức nhận gửi.

Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân, nếu không sẽ lại diễn ra sự tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau.

Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm được chi phí lưu thông, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, đẩy nhanh tốc độ quay vòng của đồng tiền.

- Phân biệt tư bản ngân hàng với tư bản cho vay

Tư bản ngân hàng có điểm khác biệt về căn bản so với tư bản cho vay, thể

hiện ở điểm sau đây.

+ Tư bản cho vay là tư bản tiềm thế, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy tư bản cho vay không tham gia vào quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận. Lợi tức - thu nhập của tư bản cho vay chỉ là một phần của lợi nhuận bình quân.

+ Tư bản ngân hàng là tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên tư bản ngân hàng cũng có tham gia vào quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận. Trong tự do cạnh tranh, lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

d, Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

Sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và quan hệ tín dụng đã dẫn tới sự hình thành các công ty cổ phần và sự ra đời của thị trường chứng khoán.

- *Công ty cổ phần*

Công ty cổ phần là một loại hình xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người mua cổ phiếu.

Cổ phiếu là một thứ chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của người mua cổ phiếu (được gọi là cổ đông), đồng thời còn đảm bảo cho cổ đông có quyền được lĩnh một phần thu nhập của công ty (cổ tức) căn cứ vào giá trị cổ phần và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

Cổ phiếu được mua, bán trên thị trường chứng khoán theo thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu được xác định tương đương với một số tiền gửi hiện hành cũng sẽ đem lại một khoản lợi tức tương đương với mức cổ tức.

Vì vậy, thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào hai nhân tố:

Một là, mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại. Mức cổ tức càng cao thì thị giá cổ phiếu càng lớn và ngược lại.

Hai là, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu càng thấp và ngược lại.

- *Tư bản giả*

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu các chứng khoán đó.

Trên thực tế có hai loại chứng khoán phổ biến là: cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu.

Trái phiếu cũng có hai loại:

Loại do các doanh nghiệp phát hành được gọi là trái phiếu công ty hay trái phiếu doanh nghiệp với tư cách là những chứng khoán có giá chứng nhận khoản tiền vay nợ của doanh nghiệp đối với người mua trái phiếu. Người mua chỉ đơn thuần là người cho doanh nghiệp vay vốn với giá trị tương ứng với mệnh giá trái phiếu. Hết hạn người sở hữu trái phiếu có quyền được hoàn trả số tiền đã mua trái phiếu theo mệnh giá kèm theo khoản lợi tức gọi là lợi tức trái phiếu.

Loại do chính phủ hay nhà nước phát hành được gọi là trái phiếu chính phủ. Công trái về bản chất cũng là một loại trái phiếu chính phủ. Về cơ bản, trái phiếu chính phủ cũng giống như trái phiếu doanh nghiệp. Sự khác nhau tập trung ở chỗ: chủ nợ của trái phiếu chính phủ (hay công trái) chính là nhà nước.

Tư bản giả có những đặc điểm sau:

Một là, có thể mua bán được.

Ba là, vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

- Thị trường chứng khoán

Trên thực tế, tất cả các chứng khoán có giá đều có thể giao dịch mua đi bán lại trên thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán. Thị trường chứng khoán được phân thành hai cấp độ: thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên. Thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán. Việc mua bán này có thể diễn ra làm nhiều lần trên một đơn vị chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là thị trường phản ứng rất nhạy bén đối với các thay đổi của nền kinh tế. Vì vậy, người ta thường ví thị trường chứng khoán như là "phòng và biểu" của nền kinh tế.

e, Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

- Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

Sơ với lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp xuất hiện muộn hơn. Trong lịch sử, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp theo hai con đường điển hình:

Thứ nhất, dần dần chuyển nền nông nghiệp địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sử dụng lao động làm thuê. Ví dụ như ở Đức, Italia, Nga Sa hoàng, v.v..

Thứ hai, thông qua cuộc cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ chế độ canh tác ruộng đất theo kiểu phong kiến, phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Ví dụ như ở Pháp, Anh, v.v ..

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là sự tồn tại của ba giai cấp chủ yếu: địa chủ (sở hữu ruộng đất), nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp (các nhà tư bản thuê ruộng của địa chủ để kinh doanh) và công nhân nông nghiệp làm thuê.

- Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

Giống như các nhà tư bản kinh doanh trong công nghiệp, các nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp cũng phải thu được lợi nhuận bình quân. Nhưng vì phải thuê ruộng của địa chủ nên ngoài lợi nhuận bình quân, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp còn phải thu thêm được một phần giá trị thặng dư đôi ra nữa, tức là lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài và nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ dưới hình thái địa tô tư bản chủ nghĩa.

Vậy, *địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.*

Thực chất, địa tô tư bản chủ nghĩa chính là một hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư siêu ngạch hay lợi nhuận siêu ngạch.

Phân biệt địa tô tư bản chủ nghĩa với địa tô phong kiến.

Điểm giống nhau: đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất. Cả hai loại địa tô đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.

Điểm khác nhau: *Về mặt chất*, địa tô phong kiến chỉ phản ánh quan hệ sản

xuất giữa giai cấp: địa chủ và nông dân, trong đó địa chủ trực tiếp bóc lột nông dân; còn địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ sản xuất giữa ba giai cấp: địa chủ, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê, trong đó địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp làm thuê thông qua nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp; *Về mặt lượng*, địa tô phong kiến bao gồm toàn bộ phần sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết; còn địa tô tư bản chủ nghĩa chỉ là một phần của sản phẩm thặng dư, đó là phần sản phẩm tương ứng với phần giá trị thặng dư đòi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.

- Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

Địa tô chênh lệch:

Địa tô chênh lệch là phần địa tô thu được ở trên những ruộng đất có lợi thế về điều kiện sản xuất (độ màu mỡ của đất đai tốt hơn, vị trí gần thị trường, gần đường hơn, hoặc ruộng đất được đầu tư để thâm canh). Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung (được quy định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả sản xuất cá biệt.

Hay có thể định lượng:

Địa tô chênh lệch = Giá cả sản xuất chung - Giá cả sản xuất cá biệt

Chúng ta biết trong công nghiệp, giá cả sản xuất được quy định bởi điều kiện sản xuất trung bình, còn trong nông nghiệp nếu giá cả sản xuất cũng được quy định trên ruộng đất có điều kiện sản xuất trung bình thì trên ruộng đất xấu sẽ không có người canh tác và như vậy sẽ không đủ nông sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Vì vậy, trong nông nghiệp giá cả sản xuất sẽ do điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất quy định.

Thực chất của địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch. Nguồn gốc của nó là một phần giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. Địa tô chênh lệch gắn với chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nếu như trong công nghiệp sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch chỉ là hiện tượng tạm thời đối với từng tư bản cá biệt, thì trái lại, trong nông nghiệp sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch lại có tính ổn định và lâu dài. Nguyên nhân là do trong nông nghiệp ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản, ruộng đất tốt, xấu khác nhau, đại bộ phận là xấu. Do người ta không tạo thêm được ruộng đất, tư bản chủ nghĩa cho thuê hết nên buộc phải thuê cả ruộng đất xấu. Điều đó làm cho những nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn luôn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Lợi nhuận siêu ngạch này tương đối ổn định và lâu dài vì nó dựa trên tính cố định của ruộng đất và độ màu mỡ tự nhiên của đất đai. Lợi nhuận siêu ngạch này sẽ chuyển hoá thành địa tô chênh lệch.

Có hai loại địa tô chênh lệch, là địa tô chênh lệch (I) và địa tô chênh lệch (II).

Địa tô chênh lệch (I) là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường hoặc gần đường giao thông.

Sau đây là ví dụ về sự hình thành địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình tốt.

Giả sử có ba thửa ruộng tương ứng với ba mức độ màu mỡ khác nhau: tốt,

trung bình và xấu. Tư bản đầu tư trên ba thửa này đều bằng nhau, tất cả đều là 100 và tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}) là 20%. Nhưng do khác nhau về độ màu mỡ của đất đai nên sản lượng thu được trên ba thửa này sẽ khác nhau. Cụ thể: thửa tốt có sản lượng là 6 tạ, thửa trung bình có sản lượng là 5 tạ và thửa xấu có sản lượng là 4 tạ.

Ta có bảng như sau:

Loại ruộng	TB đầu tư	\bar{p}	Sản lượng (tạ)	Giá cả SX cá biệt		Giá cả SX chung		Địa tô chênh lệch
				Của tổng SP	Của 1 tạ	Của 1 tạ	Của tổng SP	
Tốt	100	20	6	120	20	30	180	60
T.Bình	100	20	5	120	24	30	150	30
Xấu	100	20	4	120	30	30	120	0

Địa tô chênh lệch (II) là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh mà có.

Thâm canh là việc đầu tư thêm tư bản vào một đơn vị diện tích ruộng đất để nâng cao chất lượng canh tác của đất, nhằm tăng độ màu mỡ trên thửa ruộng đó, nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích.

Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ, cho dù ruộng đất là tốt hay xấu. Đây là loại địa tô thu trên mọi thứ đất.

Chúng ta đều biết, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, do có sự độc quyền tư hữu về ruộng đất, nên đã cản trở sự phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ: nông nghiệp thường lạc hậu so với công nghiệp cả về kinh tế lẫn kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thường thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp. Vì vậy, nếu trình độ bóc lột ngang nhau, và với một lượng tư bản ứng ra bằng nhau thì lượng giá trị thặng dư thu được trong nông nghiệp bao giờ cũng cao hơn lượng giá trị thặng dư thu được trong công nghiệp.

Ví dụ: Có hai nhà tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều ứng ra một lượng tư bản là 100; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 3/2; cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp là 4/1; tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai ngành nông nghiệp và công nghiệp đều bằng nhau, bằng 100%; thì giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra ở từng lĩnh vực là:

Trong nông nghiệp: $60c + 40v + 40m = 140$

Trong công nghiệp: $80c + 20v + 20m = 120$

Sự chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm với giá cả sản xuất chung làm hình thành địa tô tuyệt đối là: $140 - 120 = 20$

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất đã ngăn cản quá trình tự do di chuyển tư bản từ các ngành khác vào nông nghiệp và do đó đã ngăn cản quá trình bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận giữa nông nghiệp và công nghiệp.

Do vậy, trong nông nghiệp, nông sản phẩm được bán ra theo giá trị chứ không bán theo giá cả sản xuất chung. Phần chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung, cũng là phần chênh lệch giữa giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp và lợi nhuận bình quân sẽ được giữ lại để nộp cho địa chủ.

Vậy, địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản công nghiệp, nó là số chênh lệch giữa giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp và lợi nhuận bình quân sẽ được giữ lại để nộp tô cho địa chủ.

Vậy, địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là số chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung.

Địa tô tuyệt đối có điểm giống nhưng cũng có điểm khác biệt với địa tô chênh lệch.

Điểm giống nhau: về thực chất, địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có nguồn gốc từ giá trị thặng dư, đều là kết quả của sự chiếm đoạt lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê.

Điểm khác biệt: độc quyền kinh doanh ruộng đất theo kiểu tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân sinh ra địa tô chênh lệch, còn độc quyền tư hữu về ruộng đất là nguyên nhân sinh ra địa tô tuyệt đối. Vì vậy, việc xoá bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất chính là cơ sở để xoá bỏ địa tô tuyệt đối, khi đó giá cả nông sản phẩm sẽ hạ xuống và có lợi cho người tiêu dùng.

Ngoài hai loại địa tô chủ yếu là địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối, trong thực tế còn tồn tại một số loại địa tô khác nữa, như: địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ, địa tô độc quyền, v.v.. Về cơ bản các loại địa tô này đều là lợi nhuận siêu ngạch gắn với những lợi thế tự nhiên của đất đai.

- Giá cả ruộng đất

Ruộng đất trong xã hội tư bản không chỉ cho thuê mà còn được bán. Giá cả ruộng đất là một phạm trù kinh tế bất hợp lý, nhưng nó ẩn dấu một quan hệ kinh tế hiện thực. Giá cả ruộng đất là hình thức địa tô tư bản hoá. Bởi ruộng đất đem lại địa tô, tức là đem lại một thu nhập ổn định bằng tiền nên nó được xem như một loại tư bản đặc biệt. Còn địa tô được xem như là lợi tức của tư bản đó. Do vậy giá cả ruộng đất chỉ là mua quyền thu địa tô do ruộng đất mang lại theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nó tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Ví dụ: Một mảnh đất hàng năm đem lại một địa tô là 200 USD, tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5%, thì giá cả mảnh đất là :

$$\frac{200 \times 100}{5} = 4000 \text{ USD}$$

Vì với số tiền 4.000 USD đó đem gửi ngân hàng với lãi suất 5%/năm cũng thu được một lợi tức 200 USD ngang bằng địa tô thu được khi cho thuê ruộng đất.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai có hiệu quả.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG III

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23.

CHƯƠNG IV

HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Tiếp theo giai đoạn cạnh tranh tự do, chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn cao hơn là giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Thực chất, đây là những nấc thang mới trong quá trình phát triển và điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để thích ứng với những biến động mới trong tình hình kinh tế – chính trị thế giới từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX cho đến nay.

I. CHỦ NGHĨA TỰ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ cạnh tranh tự do sang độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: cạnh tranh tự do sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn mới là chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời Người nêu ra năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu của khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới như Bestsome, Mactanh, Tômát, v.v. đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunfuric (H_2SO_4), thuốc nhuộm, v.v...; máy móc mới ra đời: động cơ

diezen, máy phát điện, máy tiện, máy phay, v.v...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay, v.v... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, v.v... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng sản xuất tập trung quy mô lớn.

- Cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I. Lênin khẳng định: "...cạnh tranh tự do đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền" [2;402].

2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

a, Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền.

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.

Trong những năm 1900, ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp đều có tình hình là các xí nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số các xí nghiệp nhưng chiếm 3/4 tổng số máy hơi nước và điện lực, gần một nửa tổng số công nhân và sản xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm. Sự tích tụ và tập trung sản xuất cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Bởi vì, một mặt, do có một số các xí nghiệp lớn nên có thể dễ dàng thoả thuận với nhau; mặt khác, các xí nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm độc quyền.

Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết các doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức độc quyền cơ bản là: cácten, xanđica, tớt, côngxoócxiom, cônggolômêrát.

- Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, v.v... Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và

thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

- Xanhđica là tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc quyền về sản xuất, chỉ mất độc quyền về lưu thông: mọi việc mua – bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Tờrốt là một hình thức độc quyền cao hơn cả cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tờrốt trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

- Côngxoócxiom là tổ chức độc quyền có trình độ và có quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tờrốt thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với điều kiện liên kết độc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp có thể liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kèch sù.

b, Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính.

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Quá trình tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành các ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm kiếm các ngân hàng lớn hơn, thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sát nhập vào các ngân hàng mạnh hơn, hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

- Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trò mới. Ngân hàng từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế cơ bản chủ nghĩa. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay, hoặc trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trình tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng để phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.I. Lênin nói: “Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp” [2;489].

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành của một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là bọn đầu sỏ tài chính.

- Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là “công ty mẹ”); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác gọi là “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu” cũng bằng cách như thế... Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài “Chế độ tham dự”, bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như: lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

- Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về mặt chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nhà nước đang phát triển và chậm phát triển.

c, Xuất khẩu tư bản

V.I. Lênin vạch ra rằng, xuất khẩu hành hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

+ Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư ở trong nước.

+ Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

- Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) và xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp).

+ Xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song

phương hoặc đa phương, nhưng cũng có xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.

+ Xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp) là hình thức xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hình thức cho chính phủ, thành phố, hay một ngân hàng ở nước ngoài vay tư bản tiền tệ có thu lãi.

- Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, có thể phân tích thành xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại, để thực hiện mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản viện trợ không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, viện trợ của nhà nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị “thân cận” đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước đế quốc, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho tư nhân xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, viện trợ của tư bản nhà nước nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

d, Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đế quốc. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguyên liệu và nơi tiêu thụ; mặt khác, do thềm khát lợi nhuận siêu ngạch thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên V.I. Lênin nhận xét: “Bọn tư bản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời”[2;472].

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ chủ nhà nước “của mình” và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới

dạng cacten, xanhdica, torót quốc tế...

đ, Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: “Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm các thuộc địa càng quyết liệt hơn”[2;481].

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên; là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, chính trị, quân sự. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Đế quốc Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga Hoàng), và Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của 3 nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi phân chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918 và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai 1939 - 1945.

V.I. Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và các nước thuộc địa, mà còn có những nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao”[2;485].

Năm đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

a, Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại với nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giwax những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, mà còn có những loại cạnh tranh sau:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm đủ mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để

đánh bại đối thủ.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành, kết thúc bằng một sự thoả hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanđica cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tởrốt và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu khổng chế, từ đó chiếm vị trí lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

b, Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

- Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn chủ nghĩa độc quyền quy luật giá trị không còn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

- Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền .

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần tất yếu của những người lao động nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản, thuộc địa và phụ thuộc.

Như vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao. Quy luật này phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột của tư bản độc quyền trong tất cả các ngành kinh tế của xã hội tư bản và trên toàn thế giới.

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1, Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a, Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Ngay từ đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền trở thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là điều tất yếu. Sở dĩ ông dự đoán được như vậy là do căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã được vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, xu hướng tiếp tục phát triển của lực lượng sản xuất thời gian tới, những hạn chế của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tác động của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa... Dựa vào tư tưởng của V.I. Lênin có thể chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao mâu thuẫn ngày càng gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới có quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản... đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư bản kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư bản để điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, chiến tranh thế giới cùng với đó là tham vọng dành chiến thắng trong cuộc chiến tranh, việc đối phó với xu hướng xã hội chủ nghĩa mà Cách mạng Tháng Mười Nga chính là tiếng chuông báo hiệu bắt đầu một thời đại mới, làm cho nhà nước tư bản độc quyền phải can thiệp vào kinh tế.

b, Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ

chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất, trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò của can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I. Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một màng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế, chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy"[2;535]. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù... Ph.Ăngghen vẫn cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại bằng việc điều tiết thuế và pháp luật. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản độc quyền vai trò của nhà nước tư sản dần dần có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a, Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"[4;275].

Sự kết hợp về nhân sự được thông qua các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, thí dụ: Liên đoàn công nghiệp Italia, Tổ chức liên hợp công

nghiệp Đức, Liên đoàn công thương Anh... Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động như các cơ quan tham mưu cho nhà nước, chi phối đường lối kinh tế, đường lối chính trị của nhà nước tư sản nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

b, Sự hình thành và phát triển sở hữu nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn có sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước với sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà bao gồm cả những xí nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội... trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các xí nghiệp tư nhân; mở rộng xí nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các xí nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Một là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư và phát triển.

Hai là, giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ba là, làm chỗ dựa kinh tế cho nhà nước điều tiết một số quá trình kinh tế phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền.

Sở hữu nhà nước phản ánh xuyên tạc bản chất của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, vì nó biểu hiện ra như "có tính xã hội". Song trong thực tế nó không vượt được khuôn khổ của sở hữu tư bản chủ nghĩa, vì trong các xí nghiệp nhà nước, công nhân vẫn là người lao động làm thuê. Các xí nghiệp nhà nước được sử dụng như những công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền, vì vậy công nhân vẫn không phải là người chủ đối với tư liệu sản xuất của

xí nghiệp nhà nước.

c, Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự tham gia của nhà nước tư sản vào việc điều tiết quá trình kinh tế. V.I. Lênin viết: "Sự tập trung hoá và quốc tế hoá của tư bản ngày càng có quy mô rất lớn. Chủ nghĩa tư bản độc quyền biến thành chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước; do tình thế thúc bách nên trong nhà nước đã phải thi hành việc điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối"[1;552].

Hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản là một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội theo hướng có lợi cho tầng lớp tư bản độc quyền.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trong giai đoạn hiện nay. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như: chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát; chính sách tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu nhà nước tư sản dùng để điều tiết nền kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế là: ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ – tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý.

III. NHỮNG NÉT MỚI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CNTB HIỆN ĐẠI

1. Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất

- *Thứ nhất*, cách mạng công nghệ thông tin (IT) và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ. Cách mạng IT khởi nguồn từ các nước phát triển phương Tây là bước nhảy vọt lớn mang tính lịch sử to lớn của phát triển khoa học kỹ thuật, là kết quả sự tích lũy khoa học kỹ thuật lâu dài của các nước tư bản chủ nghĩa. Mười mấy năm gần đây, công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành lớn nhất và tăng trưởng nhanh nhất, nửa cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX, ngành công nghệ thông tin của Mỹ chiếm 8,3% trong GDP, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế trên 30%.

Cùng với sự lan rộng trên toàn cầu của cách mạng IT, các ngành công nghệ cao mới khác như sinh học, vật liệu mới, nguồn năng lượng mới, hàng không vũ trụ... cũng đang phát triển mạnh mẽ, dự kiến cách mạng khoa học kỹ thuật sẽ bùng nổ một cao trào mới cho sự kết hợp giữa IT với công nghệ cao khác đặc biệt là công nghệ sinh học. Sự tiến bộ và những bước đột phá của khoa học kỹ thuật đã mở ra không gian rộng lớn cho sự phát triển mới của sức sản xuất.

- *Thứ hai*, giáo dục tăng cường và tổ chất của người lao động được nâng cao rõ rệt. Ví dụ, thời gian được giáo dục học tập của công nhân Mỹ từ 10,6 năm của năm 1948 đã tăng đến trên 14 năm vào năm 1999; trong cùng thời gian này tỷ lệ trên đại học của người dân trên 25 tuổi từ 14% đã tăng lên đến 50%. Tăng cường giáo dục đào tạo đã làm cho tổ chất công nhân được nâng cao, từ đó đặt nền móng vững chắc cho việc nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

- *Thứ ba*, kinh tế tăng trưởng nhanh năng suất lao động được nâng cao hơn. Thành quả khoa học kỹ thuật nhanh chóng chuyển hoá vào sản xuất, kinh doanh.

Theo thống kê, vào năm 1820, trước cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của thế giới rất thấp năm đầu công nguyên đến năm 1000 chỉ có 0,01%; từ năm 1000 đến năm 1820 là 0,22%; từ năm 1820 đến năm 1898 đạt 2,21%. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới nâng cao rõ rệt, từ năm 1950 - 1973 GDP thế giới mỗi năm tăng 4,91%, từ năm 1973 - 1998 tăng 3,01%. Những năm 90 của thế kỷ XX, nước Mỹ với sự thúc đẩy của cách mạng IT đã có được 10 năm phồn vinh liên tục, trong khoảng thời gian từ năm 1996 đến năm 2000 mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt trên 4%. Tiến bộ KHKT thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Từ năm 1995 đến 2001 năng suất lao động của các ngành phi nông nghiệp Mỹ tăng trưởng hàng năm là 2,6%, gấp đôi hai lần so với khoảng thời gian từ 1973 - 1995 (1,39%), đây chính là kết quả áp dụng rộng rãi IT.

2. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức

Cuộc CMKHKT lần thứ nhất, 200 năm trước thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp; cách mạng IT hiện nay đang thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Trong kinh tế tri thức vai trò của tri thức và kỹ thuật đã cao hơn các yếu tố nhưng nguồn tài nguyên tự nhiên và vốn, trở thành yếu tố quan trọng nhất. Vận hành của kinh tế tri thức chủ yếu không còn do người lao động cơ bắp thao tác máy móc, mà chủ yếu do những lao động trí óc trong các ngành thiết kế, nghiên cứu phát triển cũng như truyền bá tri thức thúc đẩy. Nâng cao tầm quan trọng của tri thức biểu hiện ở việc tăng trưởng của tư bản vô hình (giáo dục, nghiên cứu, khai thác...) cao hơn tư bản hữu hình (xây dựng, máy móc), hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ. Đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế của công nghiệp là kết tinh "nguồn tài nguyên", còn đối tượng sản xuất và tiêu thụ của kinh tế tri thức là "kết tinh tri thức".

Sáng tạo kỹ thuật và sáng tạo cơ chế đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế tri thức. Sáng tạo kỹ thuật là động lực bên trong phát triển kinh tế tri thức, và có quan hệ mật thiết với chính sách khoa học kỹ thuật và sáng tạo cơ chế là vô cùng quan trọng đối với sự ra đời và phát triển của kinh tế tri thức. Cơ chế hợp nhất ba loại hình xí nghiệp đầu tư rủi ro, doanh nghiệp nhỏ công nghệ cao và thị trường cổ phiếu là động lực trực tiếp của kinh tế mới.

Cùng với sự chuyển đổi loại hình kinh tế, kết cấu ngành nghề của chủ nghĩa tư bản cũng được điều chỉnh và nâng cấp hơn, chuyển sang dịch vụ hoá và công nghệ cao hoá. Điều này thể hiện ở chỗ: trong 3 ngành nghề lớn, vị trí của nông nghiệp hạ thấp, vị trí của dịch vụ, đặc biệt là ngành dịch vụ có liên quan đến công nghệ mới được tăng lên. Theo thống kê tỷ trọng nông nghiệp và công nghiệp của Mỹ chiếm trong GDP năm 1989 lần lượt là 18,2% và 36,1%; năm 1999 là 1,4% và 21,7%. Trong cùng thời gian này, tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP tăng từ 45,7% lên đến 77%. Đóng vai trò quá trình điều chỉnh này phải kể đến vai trò công nghệ thông tin.

3. Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp

- *Thứ nhất*, quan hệ sở hữu cũng có những thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên. Những năm 90 của thế kỷ XX, số lượng

người dân nắm cổ phiếu và giá trị cổ phiếu ở Mỹ đều tăng khá nhanh. Năm 1989 là 28% dân số Mỹ có cổ phiếu, năm 1999 tới 48,2%, năm 1995 những người có trong tay cổ phiếu trị giá thấp (5000 USD trở xuống) đang giảm dần, còn những người có trong tay cổ phiếu trị giá 50.000 USD trở lên tăng gấp đôi so với năm 1989, lên đến 18,4 triệu người. Phân tán hoá quyền khống chế cổ phiếu có lợi cho cải thiện quan hệ giữa chủ xí nghiệp và công nhân. Nhưng trên thực tế, công nhân là cổ đông nhỏ, không thể cùng với nhà tư bản phân chia quyền lực, nên phân tán hoá quyền khống chế cổ phiếu không thể làm thay đổi địa vị làm thuê của người lao động.

- *Thứ hai*, kết cấu giai cấp cũng đã có những biến đổi lớn, các giai cấp, đoàn thể xã hội và tập đoàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Nổi bật nhất là sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu (hay còn gọi là giai cấp trung sản) chiếm khoảng 40-50% dân số. Trên thực tế, phần lớn trong số này có cổ phiếu hoặc một phần vốn, rất nhiều trong số họ là phần tử tri thức hoặc nhân viên chuyên ngành, có địa vị nghề nghiệp khá tốt, đã không còn là giai cấp vô sản theo quan niệm truyền thống nữa.

- *Thứ ba*, cùng với sự tăng trưởng của sản xuất và sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất, thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có được mức tăng trưởng khá lớn. Số liệu thống kê của cục điều tra dân số liên bang Mỹ cho thấy, từ năm 1986-1993, thu nhập thực tế của số công nhân thuộc các doanh nghiệp tư nhân luôn có xu thế giảm; nhưng từ năm 1993 - 1999 thì lại tăng lên 7,4%; năm 1999 tỷ lệ nghèo khó giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1979.

Tất cả những điều này cho thấy, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại nhưng nhờ những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản về quan hệ sản xuất, mà bắt nguồn từ quan hệ sở hữu, nên đã phần nào xoa dịu được tính gay gắt của mâu thuẫn này. Những điều chỉnh đó nói lên rằng chủ nghĩa tư bản muốn tồn tại và phát triển cũng phải lo giải quyết những vấn đề xã hội, giải quyết mối quan hệ giữa tư bản và lao động, song song với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất và cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp công nhân.

4. Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn.

Trong điều kiện mới của cách mạng khoa học - kỹ thuật và kinh tế tri thức, thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ các doanh nghiệp đã thực hiện các bước điều chỉnh và cải cách lớn.

- *Thứ nhất*, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ chế tổ chức hàng ngang và mạng lưới. Phương hướng cải cách là xoá bỏ hệ thống kiểm kim tự tháp truyền thống như tập trung quá lớn quyền lực, đa tầng thứ và theo chiều dọc, thay thế bằng hệ thống mạng lưới phân quyền, ít tầng thứ và theo chiều ngang; nhằm giảm bớt khâu trung gian, thông tin thuận lợi, đơn giản trình tự quyết sách; phát huy đầy đủ tính chủ động và trách nhiệm của toàn thể công nhân nhằm nâng cao hiệu quả công tác.

- *Thứ hai*, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất. Để thích ứng với những thay đổi từ thể chế sản xuất theo “đơn đặt hàng”, doanh nghiệp thiết lập hệ thống sản xuất, linh hoạt, hệ thống sản xuất bằng máy tính, chế độ cung cấp thích hợp và cơ chế phát triển theo nhu cầu (tức khâu sản xuất gắn gũi với khách hàng hơn)

- *Thứ ba*, thực hiện cải cách quản lý lao động, lấy con người làm gốc, yêu cầu đối với công nhân chủ yếu không phải là thể lực mà là phải có kỹ năng và tri thức cao hơn, để họ phát huy tính chủ động và tính sáng tạo, từ đó nâng cao năng suất lao động và tăng cường thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

- *Thứ tư*, thay đổi hình thức tổ chức của doanh nghiệp, xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hoá và nhỏ hoá cùng hỗ trợ nhau tồn tại. Các doanh nghiệp lớn đã không ngừng mở rộng ưu thế về quy mô, tăng cường sức mạnh thị trường của công ty. Đồng thời, các doanh nghiệp nhỏ linh hoạt hơn, có tinh thần sáng tạo hơn cũng được phát triển mạnh mẽ, làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa có sức sống và hiệu quả cao.

5. Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường.

- *Thứ nhất*, kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế, nhằm nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của quốc gia. Trong 20 năm gần đây, chính phủ Mỹ tập trung khai thác phát triển ngành công nghệ cao mới như công nghệ tin học, lấy phát triển ngành công nghệ cao mới để thực hiện phục hưng kinh tế Mỹ. Những năm 90 của thế kỷ XX việc thiết lập thị trường chung Châu Âu hay đối với cả thế giới đều có ý nghĩa không thể xem nhẹ.

- *Thứ hai*, sự lựa chọn chính sách thực dụng. Những năm 90 của thế kỷ XX, bất kể là Mỹ hay là châu Âu đều đã áp dụng mô hình chính sách “Con đường thứ ba”, trên thực tế là sự dung hoà quan niệm giá trị truyền thống và chủ trương chính trị của chủ nghĩa tự do với một số biện pháp của chủ nghĩa bảo thủ mới, đóng vai trò tích cực cho việc xoa dịu những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

- *Thứ ba*, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kỳ, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, kịp thời điều chỉnh mâu thuẫn cung cầu trong xã hội và mâu thuẫn giữa các tầng lớp trong xã hội khác nhau.

6. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế.

Các công ty xuyên quốc gia (TNC) là các công ty tư bản độc quyền, bành trướng thế lực ra nước ngoài dưới hình thức cài cắm nhanh. Hiện tại các TNC được nhà nước ở các nước tư bản nâng đỡ, thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên quy mô lớn, các công ty xuyên quốc gia mua và thôn tính các tài sản ở nước ngoài, không ngừng tăng cường thực lực, mở rộng thị phần. Cùng với toàn cầu hoá kinh tế phát triển nhanh, ngày càng nhiều xí nghiệp trong nước trở thành công ty xuyên quốc gia. Theo tài liệu của Trung tâm công ty xuyên quốc gia Liên hợp quốc, năm 1968 các nước tư bản chủ nghĩa phát triển có 7276 công ty xuyên quốc gia, với 273.000 chi nhánh và công ty con ở nước ngoài, tài sản ròng khoảng 200 tỉ USD. Năm 1998 số công ty xuyên quốc gia lên tới 44000, với 280 000 công ty con, chiếm 44% giá trị tổng sản phẩm toàn cầu, 50% tổng kim ngạch buôn bán, 90% đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, trên 80% bản quyền kỹ thuật cao. Dựa vào thực lực hùng hậu của bản thân, các công ty xuyên quốc gia đã trở thành lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế và chủ nghĩa tư bản độc quyền liên quốc gia phát triển. Do có thực lực kinh tế, chính trị hùng mạnh, hệ thống sản xuất, tiêu thụ, dịch vụ, nghiên cứu khoa học, thông tin toàn cầu hoá, các TNC đã có tác động lớn đến các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, và

thế lực của họ đã thâm nhập các lĩnh vực trên toàn thế giới. Thể hiện ở những điểm sau đây

- Các công ty xuyên quốc gia đã thúc đẩy toàn cầu hoá sản xuất và nguồn vốn, thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động quốc tế sâu sắc hơn, dựa vào nhau trong đời sống kinh tế, thúc đẩy buôn bán quốc tế phát triển nhanh.

- Truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trên phạm vi toàn cầu, tạo không gian rộng lớn để phát triển lực lượng sản xuất và điều chỉnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô quốc tế.

- Chiếm đoạt thị trường toàn cầu, xuất khẩu vốn và hàng hoá trên quy mô lớn, thu về nhiều ngoại tệ, phát triển thực lực trong nước, tăng cường kiểm soát của tư bản độc quyền trên phạm vi toàn cầu. Nhưng mặt khác, trong quá trình xuất khẩu vốn và kỹ thuật ra thị trường thế giới cũng có khả năng làm cho kinh tế trong nước “trống rỗng”, khiến nạn thất nghiệp thêm trầm trọng, cũng có khả năng bùng nổ mâu thuẫn và xung đột với các nước sở tại.

- Tạo cơ hội và cả những thách thức to lớn cho các nước đang phát triển. Tuy nhiên, để độc lập tự chủ trong phát triển kinh tế dân tộc, trong khi lợi dụng những cơ hội mà các TNC đưa đến, các nước đang phát triển cũng cần có biện pháp đối phó với những thách thức đang gặp phải; giảm bớt tình trạng dựa dẫm vào các TNC; đề phòng các công ty đó thâm nhập vào chính trị và kiểm soát về kinh tế, bảo vệ nền độc lập chính trị và lợi ích căn bản của nhà nước dân tộc.

- Ảnh hưởng lớn tới lĩnh vực tài chính, tiền tệ. Các TNC thao túng nguồn vốn tín dụng quốc tế khổng lồ, hình thành thị trường tiền tệ lớn, trở thành các nhà kinh doanh ngoại tệ lớn nhất và lực lượng chủ yếu thúc đẩy lưu thông vốn trên toàn thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đến việc ổn định thị trường tiền tệ và cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

7. Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, nhà nước của các quốc gia tư bản chủ nghĩa ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Vì vậy, những xung đột kinh tế như chiến tranh mậu dịch, chiến tranh tỷ giá hối đoái, chiến tranh lãi suất mà trước đây thường có giữa các nước phương tây đã giảm xuống. Việc giải quyết mâu thuẫn giữa các nước phương tây thường áp dụng hình thức thương lượng thoả hiệp chứ không đối kháng gay gắt như trước. Những năm gần đây, phối hợp và hợp tác quốc tế được tăng cường rõ rệt, hiệu quả cũng không ngừng được nâng cao. Như sự phối hợp giữa các nước tư bản về chính sách tài chính, tiền tệ sau "sự kiện 11-9-2001", sự phối hợp giữa Mỹ, EU và Nhật Bản để tìm lối thoát ra khỏi khủng hoảng tài chính tiền tệ trên quy mô toàn cầu năm 2008. Vai trò của các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế phát huy tác dụng ngày càng nổi bật khi điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế và trở thành một trong những chủ thể mới điều tiết quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Như quỹ tiền tệ quốc tế (IMS) tham gia một cách toàn diện vào công việc cứu viện trong khủng hoảng tài chính Châu Á, đã giúp các nước hội viên khắc phục khó khăn tạm thời về thu chi tài chính quốc tế. Tăng cường điều tiết và phối hợp quốc tế có vai trò không thể xem nhẹ trong việc xoa dịu mâu thuẫn bên trong và bên ngoài các nước tư bản chủ nghĩa, tạo không gian phát triển rộng lớn hơn cho chủ nghĩa tư bản.

IV. VAI TRÒ, HẠN CHẾ VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

V.I. Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ là hai xu hướng cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Đó cũng chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Hai xu thế: phát triển nhanh chóng và trì trệ được thể hiện rất rõ qua vai trò và hạn chế của chủ nghĩa tư bản.

1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và chủ nghĩa tư bản độc quyền, mà nấc thang tột cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong suốt quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng đã gây ra đối với loài người thì chủ nghĩa tư bản cũng có những đóng góp tích cực đối với phát triển tích cực. Đó là:

- Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi “đêm trường trung cổ” của xã hội phong kiến; đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa; chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải vật chất khổng lồ. Điều này đã được C.Mác và Ph.Angghen khẳng định trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* năm 1848; chủ nghĩa tư bản ra đời chưa đầy 100 năm mà đã tạo ra được đồng của cải vật chất khổng lồ bằng tất cả các thế hệ trước đây cộng lại.

- Phát triển lực lượng sản xuất.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: Từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí (thời kỳ của C.Mác và V.I. Lênin) và ngày nay các nước tư bản chủ nghĩa cũng đã là những quốc gia đi đầu trong việc chuyển nền sản xuất của nhân loại từ giai đoạn cơ khí hoá sang giai đoạn tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người, đa nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới; thời đại của kinh tế tri thức.

- Thực hiện xã hội hoá sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hoá sản xuất cả chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hoá sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội.

- Chủ nghĩa tư bản thông qua cuộc cách mạng công nghiệp đã lần đầu tiên biết tổ chức lao động theo kiểu công xưởng, do đó đã xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động, làm thay đổi nề nếp thói quen của người lao động sản xuất nhỏ trong xã hội phong kiến.

- Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử đã thiết lập lên nền dân chủ tư

sản, nền dân chủ này tuy chưa phải là hoàn hảo song với thể chế chính trị trong các xã hội phong kiến, nô lệ, vẫn tiến bộ hơn rất nhiều bởi vì nó được xây dựng nền cơ sở thừa nhận quyền tự do thân thể của cá nhân.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ngày nay – với những thành tựu và đóng góp của nó đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vẫn phải thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Dĩ nhiên, cuộc cách mạng xã hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào - hoà bình hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tùy thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử – cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

2. Hạn chế của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh đóng góp tích cực nói trên, chủ nghĩa tư bản cũng có những hạn chế về mặt lịch sử. Những hạn chế này được C.Mác và V.I. Lênin đề cập ngay từ trong lịch sử ra đời, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- Trước hết, về lịch sử ra đời của chủ nghĩa tư bản: như Mác đã phân tích chủ nghĩa tư bản ra đời gắn liền với trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản. Thực chất, đó là quá trình tích lũy tiền tệ nhờ vào những biện pháp ăn cướp, tước đoạt đối với những người sản xuất hàng hoá nhỏ và nông dân tự do; nhờ vào hoạt động buôn bán, trao đổi không ngang giá qua đó mà thực hiện sự bóc lột, nô dịch đối với những nước lạc hậu. Về quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, C.Mác cho rằng, lịch sử đầy máu và bùn nhơ, không giống như một câu chuyện tình ca, nó được sử sách ghi chép lại bằng những trang đẫm máu và lửa không bao giờ phai.

- Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của các nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. Mặc dù so với các hình thức bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử, bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã là một sự tiến bộ, song theo sự phân tích của C.Mác và V.I. Lênin thì chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại thì chừng đó quan hệ bóc lột còn tồn tại và sự bất bình đẳng phân hoá xã hội vẫn là điều không tránh khỏi.

- Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực ảnh hưởng đã để lại cho loài người những hậu quả nặng nề: hàng triệu người vô tội đã bị giết hại; sức sản xuất của xã hội bị phá huỷ, tốc độ phát triển của thế giới bị kéo lùi lại hàng chục năm.

- Chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới (thế kỷ XVIII chênh lệch về mức sống giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất mới chỉ là 2,5 lần, hiện nay số chênh lệch ấy là 250 lần).

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trì trệ, suy thoái. Điều này cũng đã được Ngân hàng Thế giới khẳng định: ở châu Phi, Mỹ Latinh... hàng trăm triệu người đã nhận thấy, đi cùng với sự tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái. Ở một vài nước Mỹ Latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Ở nhiều nước châu Phi, nó còn thấp hơn cách đây 20 năm,... Các cường quốc tư bản độc quyền hàng mấy thế kỷ nay đã tăng cường vơ vét tài nguyên, bóc lột nhân công các nước nghèo và tìm cách khống chế họ trong vòng phụ thuộc thông qua các con

đường xuất khẩu tư bản, viện trợ, cho vay... Kết quả là các nước nghèo không những bị cạn kiệt về tài nguyên mà còn mắc nợ không trả được, điển hình là các quốc gia ở châu Phi, châu Mỹ Latinh. Ở Braxin người ta tính riêng ra số lãi mà Braxin phải trả trong năm 1988 bằng 288 triệu xuất lương tối thiểu hay bằng xây nhà cho 30 triệu người, trong khi đó ước tính khoảng 2/3 dân Braxin thiếu ăn.

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao thì quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng trở nên chật hẹp so với nội dung vật chất ngày càng lớn lên của nó. Theo sự phân tích của C.Mác và V.I. Lênin, đến một chừng mực nhất định, quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ bị phá vỡ và thay vào đó là một quan hệ sở hữu mới – sở hữu xã hội (sở hữu công cộng) về tư liệu sản xuất được xác lập để đáp ứng yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ bị thủ tiêu và một phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa sẽ ra đời và phủ định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, những thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện nay nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản vẫn đang tiếp tục điều chỉnh để thích ứng trước những biến động, mâu thuẫn bên trong và ngoài nước. Những điều chỉnh mới của chủ nghĩa tư bản ở trên đã cho chúng ta thấy, chủ nghĩa tư bản trước mắt vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, mặc dù sự tồn tại và phát triển này không phải là vĩnh hằng và không phải là vô hạn. Do vậy, đồng thời với việc vững tin rằng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản cuối cùng sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, cũng cần phải nhận thức đầy đủ về tính lâu dài của quá trình này. Cần chuẩn bị kỹ càng cho khả năng cùng chung sống, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh với chủ nghĩa tư bản, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản để xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Mặt khác cũng phải nhận thức rằng, chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nó vẫn luôn luôn hàm chứa một nhân tố: tự hạn chế và tự phủ định do chính mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối, và ở một chừng mực nhất định, sự điều chỉnh đó cũng đã phần nào làm giảm bớt tính gay gắt của mâu thuẫn này. Song tất cả những điều chỉnh ấy vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy mâu thuẫn vẫn không bị thủ tiêu, đối kháng về lợi ích trong quá trình sản xuất vẫn còn đó, mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại... bên cạnh mâu thuẫn cơ bản vốn chưa giải quyết được lại xuất hiện thêm nhiều mâu thuẫn mới phát sinh, đẩy chủ nghĩa tư bản vào những khó khăn mới về kinh tế, chính trị, xã hội dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Đó là mâu thuẫn giữa năng lực sản xuất vô hạn với tiêu dùng và khả năng thanh toán hạn chế; mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất vô hạn với nguồn tài nguyên hạn chế; mâu thuẫn giữa nhu cầu nhất thể hoá kinh tế quốc tế và lợi ích

quốc gia; mâu thuẫn giữa các nước chủ nghĩa tư bản trung tâm với các nước ngoại vi... Những mâu thuẫn này diễn ra đồng thời, vẫn là những thách thức và đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

Tuy nhiên, như C. Mác và V.I. Lênin đã nhận định: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tự tiêu vong và phương thức cộng sản chủ nghĩa cũng không tự phát hình thành mà phải được thực hiện thông qua cuộc cách mạng xã hội, trong đó giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội này chính là giai cấp công nhân.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG IV

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.24.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 2005, t.27.
3. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 2005, t.31.

CHƯƠNG V

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trên cơ sở phân tích quy luật kinh tế của sự vận động trong xã hội tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác – Lênin đã làm sáng tỏ tính tất yếu diệt vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời tất yếu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà lực lượng duy nhất có sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng thực hiện bước chuyển biến lịch sử này chính là *giai cấp công nhân*. Cuộc *cách mạng xã hội chủ nghĩa* là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nó xóa bỏ mọi chế độ áp bức và bóc lột, xây dựng thành công *xã hội cộng sản chủ nghĩa* mà giai đoạn đầu của xã hội ấy chính là *chủ nghĩa xã hội*, kết quả trực tiếp của thời kỳ cải biến cách mạng lâu dài, khó khăn và gian khổ – *thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phạm trù cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội khoa học. Việc phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là một trong những cống hiến vĩ đại của C.Mác. Học thuyết Mác đã tìm ra lực lượng xã hội để thực hiện việc xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, tiến hành xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a, Khái niệm giai cấp công nhân

Khi sử dụng khái niệm *giai cấp công nhân*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng một số thuật ngữ khác nhau để biểu đạt khái niệm đó, như: giai cấp vô sản, giai cấp vô sản hiện đại, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đại công nghiệp... Mặc dù vậy, về căn bản những thuật ngữ này trước hết đều biểu thị một khái niệm thống nhất, đó là chỉ giai cấp công nhân hiện đại, con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho phương thức sản xuất hiện đại.

Trong phạm vi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là giai cấp có hai đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về phương thức lao động của giai cấp công nhân.

Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, ngày càng có trình độ xã hội hóa cao. Đây là một đặc trưng cơ bản phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời trung cổ, với những người thợ trong công trường thủ công. Giai cấp công nhân có một quá trình phát triển từ những người thợ thủ công thời kỳ trung cổ đến những người công nhân trong công nghiệp hiện đại. "Trong công trường thủ công và trong nghề nghiệp thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc"[6;605].

Trong xã hội tư bản, nền sản xuất đại công nghiệp ngày càng phát triển, máy móc ngày càng nhiều, sản xuất ngày càng có năng suất cao, làm cho những thợ thủ công bị phá sản, những người nông dân mất việc làm buộc phải gia nhập vào hàng ngũ công nhân. Theo sự phân tích của C.Mác và Ph.Ăngghen: "Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp"[1;610]; "công nhân cũng là một phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy... Công nhân Anh là đứa con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại"[3;11]

Thứ hai, về địa vị của giai cấp công nhân trong hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa, người công nhân không có tư liệu sản xuất, họ buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống. C.Mác và Ph.Ăngghen đặc biệt chú ý phân tích đặc trưng này, vì chính nó là đặc trưng khiến cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp vô sản, giai cấp lao động làm thuê cho giai cấp tư sản và trở thành lực lượng đối kháng với giai cấp tư sản.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ăngghen đã chỉ rõ: "Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại – tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản – cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hóa, tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác; vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường với mức độ như nhau"[1;605]

Căn cứ vào hai đặc trưng trên, trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản*, Ph.Ăngghen đã đưa ra định nghĩa: "Giai cấp vô sản là một giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán lao động của mình, chứ không phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ tư bản nào, đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, toàn bộ sự sống còn của họ đều phụ thuộc vào số câu về lao động, tức là vào tình hình chuyển biến tốt hay xấu của công việc làm ăn, vào những sự biến động của cuộc cạnh tranh không gì ngăn cản nổi. Nói tóm lại, giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX"[1;456] ... "Giai cấp vô sản là do cuộc cách mạng công nghiệp sản sinh ra..."[1;457].

Phát triển học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, đặc biệt là từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết, V.I.

Lênin đã hoàn thiện thêm khái niệm giai cấp công nhân. Theo ông, sự phân chia giai cấp trong xã hội phải dựa vào địa vị khác nhau của các tập đoàn người trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất, trong tổ chức, quản lý sản xuất và trong phân phối sản phẩm. Qua thực tiễn cách mạng ở Nga, V.I. Lênin đã làm rõ hơn vai trò của giai cấp công nhân trong quá trình lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. *Trong các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa*, về cơ bản giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Địa vị kinh tế và chính trị của họ đã có những sự thay đổi căn bản.

Ngày nay, với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ của chủ nghĩa tư bản từ nửa sau thế kỷ XX, giai cấp công nhân hiện đại đã có một số sự thay đổi nhất định so với trước đây.

Xét về phương thức lao động, công nhân trong thế kỷ XIX chủ yếu là lao động cơ khí, lao động chân tay, thì nay đã xuất hiện một bộ phận công nhân của những ngành ứng dụng công nghệ ở trình độ phát triển cao, do vậy công nhân có trình độ tri thức ngày càng cao. Về phương diện đời sống, công nhân ở nước tư bản phát triển đã có những thay đổi quan trọng: một bộ phận công nhân đã có một số tư liệu sản xuất nhỏ để để cùng với gia đình làm thêm trong các công đoạn phụ cho các xí nghiệp chính; một bộ phận nhỏ công nhân đã có cổ phần trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong thực tế số cổ phần và tư liệu sản xuất của giai cấp công nhân chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, còn tuyệt đại bộ phận tư liệu sản xuất trong các nước tư bản chủ nghĩa vẫn nằm trong tay các nhà tư bản lớn. Giai cấp công nhân về cơ bản không có tư liệu sản xuất, vẫn phải bán sức lao động cho các nhà tư bản.

Xuất phát từ quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân, nghiên cứu những biến đổi của giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay, có thể định nghĩa: "Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa ngày càng cao, là lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất của cải vật chất và cải tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. ở các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa họ là người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ"[7;99]

b, Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân là sản của nền công nghiệp hiện đại, lực lượng đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất tiến bộ, cho xu hướng phát triển của phương thức sản xuất tương lai; do vậy, về mặt khách quan nó là giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột và xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, khi nói về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ : "...phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo

ra một lực lượng bị buộc phải hoàn thành cuộc cách mạng ấy, nếu không thì sẽ bị diệt vong"[5;388-389] và "Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại"[5;393].

C.Mác và Ph.Ăngghen đã tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chỉ ra con đường và những biện pháp cần thiết để giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình. V.I. Lênin cho rằng: "Điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa"[8;1].

Theo quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen, việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cần phải trải qua hai bước. Bước thứ nhất : "Giai cấp vô sản *chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất hết thành sở hữu nhà nước*"[5;389]. Bước thứ hai: "...giai cấp vô sản cũng tự thủ tiêu với tư cách là giai cấp vô sản, chính vì thế mà nó cũng xóa bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp"[5;389]; nó lãnh đạo nhân dân lao động thông qua chính đảng của nó, tiến hành tổ chức xây dựng xã hội mới – xã hội chủ nghĩa. Hai bước này quan hệ chặt chẽ với nhau: giai cấp công nhân không thực hiện được bước thứ nhất thì cũng không thực hiện được bước thứ hai nhưng bước thứ hai là quan trọng nhất để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Để hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân nhất định phải tập hợp được các tầng lớp nhân dân lao động xung quanh nó, tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt kinh tế, chính trị và văn hóa, tư tưởng. Đó là một quá trình lịch sử hết sức lâu dài và khó khăn.

2. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a, Địa vị kinh tế – xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, luôn luôn vận động và phát triển. Trong lực lượng sản xuất ở bất cứ xã hội nào người lao động cũng là quan trọng nhất. Trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, với nền sản xuất đại công nghiệp ngày càng phát triển, thì “ *Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại là công nhân, là người lao động*”[10;430].

Trong nền sản xuất đại công nghiệp, giai cấp công nhân vừa là chủ thể trực tiếp nhất, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền sản xuất đó. Khi sản xuất đại công nghiệp ngày càng mở rộng, càng phát triển thì "Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp"[1;610]. Với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa “... giai cấp công nhân hiện đại... chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản"[1;605]. Từ điều kiện làm việc như vậy đã buộc giai cấp công nhân phải không ngừng học tập vươn lên sao cho đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất ngày càng hiện đại. Ngày nay, trong các nước tư bản phát triển, tỷ lệ sản xuất tự động hóa ngày càng gia tăng với “văn minh tin học”, do vậy đội ngũ công nhân được “tri thức hóa” cũng ngày càng gia tăng.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân hoàn toàn không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất, là người lao động làm thuê. Như vậy, trong chế độ tư bản chủ nghĩa giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản muốn duy trì chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, duy trì chế độ áp bức bóc lột đối với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Ngược lại, lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân là xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dùng chính quyền đó để tổ chức xây dựng xã hội mới tiến tới một xã hội không còn tình trạng áp bức bóc lột.

Giai cấp công nhân lao động trong nền sản xuất đại công nghiệp, có quy mô sản xuất ngày càng lớn, sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình sản xuất ngày càng nhiều, họ lại thường sống ở những thành phố lớn, những khu công nghiệp tập chung. Điều kiện làm việc, điều kiện sống của giai cấp công nhân đã tạo điều kiện cho họ có thể đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Khả năng này giai cấp công nông dân, thợ thủ công không thể có được.

Giai cấp công nhân có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động, do vậy tạo khả năng cho giai cấp này có thể đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp lao động khác trong cuộc đấu tranh chống tầng lớp tư sản để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

b, Những đặc điểm chính trị – xã hội của giai cấp công nhân

Do địa vị kinh tế – xã hội quy định đã tạo cho giai cấp công nhân có những đặc điểm chính trị – xã hội mà những giai cấp khác không thể có được, đó là những đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để nhất.

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng vì họ đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến, gắn liền với thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. Đó là giai cấp được trng bị bởi một lý luận khoa học, cách mạng và luôn luôn đi đầu trong mọi phong trào cách mạng theo mục tiêu xóa bỏ xã hội cũ lạc hậu, xây dựng xã hội mới tiến bộ, nhờ đó có thể tập hợp được đông đảo các giai cấp, tầng lớp khác vào phong trào cách mạng.

Trong cuộc cách mạng tư sản, giai cấp tư sản chỉ có tinh thần cách mạng trong thời kỳ đấu tranh chống chế độ phong kiến, còn khi giai cấp này đã giành được chính quyền thì họ quay trở lại bóc lột giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, những giai cấp đã từng đi với giai cấp này trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Khác với giai cấp tư sản, giai cấp công nhân bị giai cấp tư sản bóc lột, có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản. Điều kiện sống, điều kiện lao động trong chế độ tư bản chủ nghĩa đã chỉ cho họ thấy: họ chỉ có thể được giải phóng bằng cách giải phóng toàn xã hội khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thật sự cách mạng...”

Các tầng lớp trung đẳng là những nhà tiểu công nghiệp, tiểu thương, thợ thủ công và nông dân, tất cả đều đấu tranh chống giai cấp tư sản để cứu lấy sự

sống còn của họ với tính cách là những tầng lớp trung đẳng. Cho nên họ không cách mạng mà bảo thủ”[1;610].

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân không gắn với tư hữu, do vậy họ cũng kiên định trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh chống chế độ áp bức, bóc lột, xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Thứ hai, giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao.

Giai cấp công nhân lao động trong nền sản xuất đại công nghiệp với hệ thống sản xuất mang tính chuyên môn và nhịp độ làm việc khẩn trương buộc giai cấp này tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật lao động; cùng với cuộc sống đô thị tập trung đã tạo nên tính tổ chức, kỷ luật chặt chẽ cho giai cấp công nhân.

Tính tổ chức và kỷ luật cao của giai cấp này được tăng cường khi nó phát triển thành một lực lượng chính trị lớn mạnh, có tổ chức; được sự giác ngộ bởi một lý luận khoa học, cách mạng và tổ chức ra được chính đảng của nó, Đảng Cộng sản. Giai cấp công nhân không có ý thức tổ chức kỷ luật cao thì không thể giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản và xây dựng lại chế độ xã hội mới.

Thứ ba, giai cấp công nhân có bản chất quốc tế.

Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, giai cấp tư sản là một lực lượng quốc tế. Giai cấp tư sản không chỉ bóc lột giai cấp công nhân ở chính nước họ mà còn bóc lột giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, sản xuất mang tính toàn cầu hóa. Tư bản của nước này có thể đầu tư sang nước khác là một xu hướng khách quan. Nhiều sản phẩm không phải do một nước sản xuất ra mà là kết quả lao động của nhiều quốc gia, Vì thế, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chỉ diễn ra đơn lẻ ở từng doanh nghiệp, ở mỗi quốc gia mà ngày càng có sự gắn bó giữa phong trào công nhân các nước. Có như vậy, phong trào công nhân mới có thể giành được thắng lợi. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: “Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu lại mang hình thức đấu tranh dân tộc”[1;611]. Sau này V.I. Lênin chỉ rõ: “... không có sự ủng hộ của cách mạng quốc tế của thế giới thì thắng lợi của cách mạng vô sản là không thể có được”[11;43].

3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân do địa vị kinh tế – xã hội của giai cấp này quy định nhưng để biến khả năng khách quan đó thành hiện thực thì phải thông qua nhân tố chủ quan của giai cấp công nhân. Trong những nhân tố chủ quan đó thì việc thành lập Đảng Cộng sản, một Đảng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức là nhân tố giữ vai trò quyết định nhất bảo đảm cho giai cấp công nhân hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình.

a, Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

Trong thực tế lịch sử, phong trào của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản đã nổ ra ngay từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành và phát triển, theo quy luật có áp bức có đấu tranh. Mặc dù phong trào công nhân có thể phát triển về số

lượng, quy mô được đấu tranh có thể được mở rộng nhưng cuối cùng đều bị thất bại vì thiếu một lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Chỉ khi nào giai cấp công nhân đạt đến trình độ tự giác bằng cách tiếp thu lý luận khoa học và cách mạng thì lúc đó phong trào đấu tranh của giai cấp này mới thật sự là phong trào mang tính chất chính trị.

Khi Đảng Cộng sản ra đời, thông qua sự lãnh đạo của Đảng làm cho giai cấp công nhân nhận thức được vai trò, vị trí của mình trong xã hội, hiểu được con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng, từ đó tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân lao động, thực hiện việc lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng giai cấp mình, giải phóng toàn xã hội và tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

Đảng Cộng sản muốn hoàn thành vai trò lãnh đạo cách mạng thì trước hết phải luôn luôn chăm lo xây dựng về tư tưởng và tổ chức, phải luôn luôn làm cho Đảng vững mạnh về chính trị, không ngừng nâng cao về trí tuệ, gắn bó với quần chúng nhân dân, có năng lực lãnh đạo và hoạt động thực tiễn.

b, Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân

Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích và trí tuệ của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Những người cộng sản không phải là một đảng riêng biệt, đối lập với các đảng công nhân khác. Họ tuyệt nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản”[1;614].

Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản, là nguồn bổ sung lực lượng phong phú cho Đảng cộng sản. Những đảng viên của Đảng là những người công nhân có giác ngộ lý tưởng cách mạng, được trang bị lý luận cách mạng, tự giác gia nhập Đảng và được các tổ chức chính trị – xã hội của giai cấp công nhân giới thiệu cho đảng. Trong hàng ngũ của Đảng có những đảng viên không phải là giai cấp công nhân, nhưng phải là người giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và luôn luôn phải đứng trên lập trường, trên lợi ích của giai cấp công nhân.

Với một Đảng Cộng sản chân chính thì sự lãnh đạo của đảng cũng chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình thông qua Đảng Cộng sản. Tuy nhiên, không thể đồng nhất Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân. Đảng là một tổ chức chính trị chỉ tập chung những công nhân tiên tiến, có giác ngộ lý tưởng cách mạng, được trang bị lý luận cách mạng, do vậy Đảng trở thành đội tiên phong chiến đấu, lãnh tụ chính trị và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân.

Là đội tiên phong chiến đấu, Đảng có sự tiên phong trong lý luận và hành động cách mạng. Đảng viên là những người được trang bị lý luận, nắm được quan điểm đường lối của đảng. Cán bộ, đảng viên phải bằng hành động gương mẫu của mình để tập hợp, lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các phong trào cách mạng.

Đảng Cộng sản có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động, vì thế Đảng có thể thực hiện giác ngộ quần chúng nhân dân, đưa họ tham gia các phong trào cách mạng. Có tập hợp được quần chúng nhân dân, huy động được quần chúng tham gia các phong trào cách mạng thì những chủ trương, đường lối của Đảng mới được thực hiện và khi đó Đảng mới có sức mạnh, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mới thực

hiện được.

Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và cả dân tộc. Khi nói tới vai trò tham mưu chiến đấu của Đảng là muốn nói tới vai trò đưa ra những quyết định của Đảng, nhất là trong những thời điểm lịch sử quan trọng. Những quyết định đúng đắn sẽ tạo điều kiện đưa phong trào cách mạng tiến lên, ngược lại có thể gây ra những tổn thất cho cách mạng. Sở dĩ Đảng cộng sản trở thành tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân, được trang bị lý luận khoa học, cách mạng và là những người được tôi luyện từ trong thực tiễn phong trào cách mạng.

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a, Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng chính trị, được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản – nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm cả hai thời kỳ: cách mạng về chính trị với nội dung chính là thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và tiếp theo là thời kỳ giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng.v.v..., xây dựng xã hội mới về mọi mặt nhằm thực hiện thắng lợi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

b, Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng: nguyên nhân sâu xa của mọi cuộc cách mạng trong xã hội là do mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời. Theo quy luật chung của sự phát triển trong xã hội, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển tới khi mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, đòi hỏi tiến hành một cuộc cách mạng xã hội để xóa bỏ quan hệ sản xuất đã lỗi thời, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất, khi đó bắt đầu một cuộc cách mạng xã hội.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, ngày càng có tính xã hội hoá cao, mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Biểu hiện mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế là tính tổ chức, tính kế hoạch cao trong từng doanh nghiệp ngày càng tăng với tính vô tổ chức của sản xuất toàn xã hội do tính cạnh tranh của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa tạo ra.

Quy luật cạnh tranh, tính chất vô chính phủ trong sản xuất dưới tư bản chủ nghĩa dẫn tới khủng hoảng thừa, buộc một số doanh nghiệp phải ngừng sản xuất. Trong xã hội này, giai cấp công nhân sống bằng việc bán sức lao động cho nhà tư

bản, do vậy khi sản xuất đình trì trệ, công nhân không có việc làm, họ đã đứng lên chống lại giai cấp tư sản. Để khắc phục tình trạng trên, giai cấp tư sản đã tổ chức ra các xanhđica, torot, côngxooxiom; nhà nước tư sản ngày càng can thiệp sâu hơn vào kinh tế bằng việc quốc hữu hoá một số ngành khi gặp khó khăn, tư hữu hoá thuận lợi... Tuy nhiên mọi biện pháp đó đều không thể giải quyết được căn bản vấn đề khủng hoảng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sự phù hợp thực sự với tính chất ngày càng xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất mới thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không tự diễn ra mà nó tự diễn ra khi giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, tập hợp quần chúng nhân dân lao động đứng lên xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa khi có thời cơ cách mạng.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra do nguyên nhân sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất có tính xã hội hoá cao với tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất với chủ nghĩa tư bản, cho nên chừng nào quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn được duy trì thì nguyên nhân của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn là một tất yếu khách quan của tiến trình phát triển lịch sử nhân loại.

2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

a, Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Giải phóng xã hội, giải phóng con người là mục tiêu của giai cấp công nhân, của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cho nên có thể nói, chủ nghĩa xã hội mang tính nhân văn sâu sắc. Chủ nghĩa xã hội không chỉ dừng lại ở ý thức, ở khẩu hiệu giải phóng con người mà phải từng bước hiện thực hoá qua hiện thực tiền sự nghiệp giải phóng con người khỏi chế độ áp bức, bóc lột giữa người với người và tiến tới thực hiện mục tiêu cao cả nhất: "biến con người tư vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do", tạo nên một thể liên hiệp "trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[1;628].

Mục tiêu cao cả nhất đó phải được hiện thực hóa qua từng chặng đường, từng bước đi, thông qua quá trình lao động đầy nhiệt huyết và sáng tạo của quần chúng nhân dân lao động, bằng công tác tổ chức xã hội một cách khoa học trên tất cả mọi lĩnh vực của nhà nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

Mục tiêu giai đoạn thứ nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp công nhân phải đoàn kết với những người lao động khác thực hiện lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột. Mục tiêu giai đoạn thứ hai của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp công nhân phải tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động vào công cuộc tổ chức một xã hội mới về mọi mặt, thực hiện xoá bỏ tình trạng bóc lột người để không còn tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác. Đến giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản, khi đó không còn giai cấp, không còn nhà nước, giai cấp vô sản tự xoá bỏ mình với tư cách là giai cấp thống trị.

b, Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

"Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay, đều là do thiếu số thực

hiện, hoặc đều mưu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số"[1;611].

Cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục đích giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động ra khỏi tình trạng bị áp bức bóc lột, đưa lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân lao động, do vậy thu hút được sự tham gia quần chúng nhân dân lao động trong suốt quá trình cách mạng.

Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là động lực chủ yếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền sản xuất đại công nghiệp, do vậy ngày càng tăng lên về số lượng, nâng cao về chất trong xã hội hiện đại. Giai cấp công nhân là lực lượng lao động chủ yếu tạo nên sự giàu có trong xã hội hiện đại, là lực lượng xã hội đi đầu trong cuộc đấu tranh xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa và trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy có thể khẳng định: giai cấp công nhân là lực lượng hàng đầu đảm bảo cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực tế lịch sử trên thế giới đã chứng minh, khi nài và ở đâu phong trào công nhân vững mạnh, sự lãnh đạo của chính đảng củ giai cấp công nhân sáng suốt thì cách mạng xã hội chủ nghĩa giành được thắng lợi, những lực lượng phản động quốc tế bị đẩy lùi. ở đâu và khi nào phong trào công nhân bị suy yếu, sự lãnh đạo của giai cấp công nhân giảm sút, thiếu sự thống nhất thì cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ gặp khó khăn.

Giai cấp công nhân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân trở thành động lực to lớn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, giai cấp công nhân chỉ giành được thắng lợi khi lôi kéo được giai cấp nông dân đi theo mình.

Khi nói về vai trò của giai cấp nông dân trong cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp nông dân, C.Mác đã chỉ ra, nếu giai cấp công nhân không thực hiện đực bài đồng ca cách mạng với giai cấp nông dân thì bài đơn ca của giai cấp nông dân sẽ trở thành bài ai điếu.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng vậy, giai cấp công nhân chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, khi đại đa số giai cấp nông dân đi theo giai cấp công nhân. Đứng về phương diện kinh tế, giai cấp nông dân là một lực lượng lao động quan trọng trong xã hội. Đứng về phương diện chính trị – xã hội, giai cấp nông dân là một lực lượng cơ bản tham gia bảo vệ chính quyền nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, "nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và giai cấp nông dân"[11;57]. Trên cơ sở khối liên minh công - nông vững chắc mới có thể tạo ra được sức mạnh của khối đoàn kết rộng rãi các lực lượng tiến bộ trong tầng lớp nhân dân lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c, Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

- *Trên lĩnh vực chính trị:* Nội dung trước tiên của cách mạng xã hội chủ nghĩa là thực hiện là phải đập tan nhà nước của giai cấp bóc lột, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, nhân dân lao động, đưa những người từ địa vị nô lệ làm thuê lên địa vị làm chủ xã hội. Bước tiếp theo là cần phải tạo điều kiện làm sâu rộng thêm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, mà thực chất của quá trình đó là ngày càng thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản

lý xã hội, quản lý nhà nước. V.I. Lênin đã luôn luôn quan tâm tới việc thu hút quần chúng nhân dân lao động Nga tham gia vào những công việc của chính quyền Xôviết ở Nga lúc đó.

Để nâng cao hiệu quả trong việc tập hợp, tổ chức nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải thường xuyên chăm lo nâng cao kiến thức về mọi mặt cho người dân, đặc biệt là văn hoá chính trị. Bên cạnh việc nâng cao trình độ tri thức cho người dân, đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa phải quan tâm đến xây dựng hệ thống pháp luật, hoàn thiện cơ chế, có những biện pháp để nhân dân lao động tham gia hoạt động quản lý xã hội, quản lý nhà nước.

- *Trên lĩnh vực kinh tế*: Những cuộc cách mạng trước đây, về thực chất chỉ là cuộc cách mạng chính trị, bởi vì, về căn bản, nó được kết thúc bằng việc lật đổ ách thống trị của giai cấp này, thay thế bằng sự thống trị của giai cấp khác. Cách mạng xã hội chủ nghĩa, về thực chất là có tính chất kinh tế. Việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa phải là phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực kinh tế, trước hết phải thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất chủ yếu, thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa với những hình thức thích hợp; thực hiện những biện pháp gắn người lao động với tư liệu sản xuất. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen: "Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chính trị của mình để từng bước một đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả những công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước... để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất"[1;626].

Cùng với cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa, phải tìm mọi cách phát triển lực lượng sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, trên cơ sở đó, từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Chủ nghĩa xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, do vậy, năng suất lao động, hiệu quả công tác là thước đo đánh giá hiệu quả của mỗi người đóng góp cho xã hội. Năng suất lao động, hiệu quả công tác, ý thức trách nhiệm trước công việc là biểu hiện cụ thể của tinh thần yêu nước, ý thức giai cấp, tinh thần tự cường dân tộc của mọi người trong xã hội.

- *Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hoá*: Trong những xã hội áp bức bóc lột trước đây, giai cấp thống trị nắm quyền lực về kinh tế, họ cũng nắm luôn công cụ thống trị về mặt tinh thần. Dưới chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân cùng quần chúng nhân dân lao động đã trở thành những người làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội, do vậy, họ cũng là những người sáng tạo ra những giá trị tinh thần.

Trong điều kiện xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động là chủ thể sáng tạo ra các giá trị văn hoá, tinh thần của xã hội.

Trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc và nâng cao các giá trị văn hoá có truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại, cách

mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng – văn hoá thực hiện việc giải phóng những người lao động về mặt tinh thần thông qua xây dựng từng bước thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động, hình thành những con người mới xã hội chủ nghĩa, giàu lòng yêu nước thương dân, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội.

Như vậy, cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra trên tất cả các lĩnh vực, có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình cải biến toàn diện xã hội cũ thành xã hội mới, trong đó kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng mà chủ yếu là xây dựng.

3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn giành được thắng lợi, giai cấp công nhân phải thực hiện được sự liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác nhằm tạo nên khối đại đoàn kết của lực lượng cách mạng, trong đó nòng cốt là liên minh công – nông.

a, Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Tính tất yếu của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Khi tổng kết kinh nghiệm thực tiễn lịch sử, trong tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp*, C. Mác đã chỉ ra rằng: "Công nhân Pháp không thể tiến lên được một bước nào và cũng không thể đứng đến một sợi tóc của chế độ tư sản, trước khi đông đảo nhân dân nằm giữa giai cấp vô sản, tức là giai cấp nông dân và giai cấp tiểu tư sản, nổi dậy chống chế độ tư sản..."[2;30].

Trong giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản – chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận liên minh công – nông của C.Mác và Ph.Ăngghen vào thực tiễn Cách mạng Tháng Mười Nga. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng V.I. Lênin thường xuyên chủ trương và thực hiện củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười.

Sau Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm tới xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác. Người chỉ rõ: "Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiên phong của những lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức)"[10;452].

V.I. Lênin cho rằng, nếu không thực hiện liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác thì giai cấp công nhân không thể giữ vững được chính quyền nhà nước. "Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước"[11;57].

Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không phải là duy trì giai

cấp, duy trì nhà nước mà tiến lên xây dựng một xã hội không còn giai cấp, không còn nhà nước. Điều đó chỉ có thể thực hiện trên cơ sở xây dựng khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

- Cơ sở khách quan của việc xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có những cơ sở khách quan chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân cũng như nhiều tầng lớp lao động khác đều là những người lao động, đều bị áp bức bóc lột.

Thứ hai, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế quốc dân là một thể thống nhất của nhiều ngành, nghề,... nhưng trong đó công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính trong xã hội. Nếu không có sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thì ngành kinh tế này cũng như ngành, nghề khác không thể phát triển được. Công nghiệp tạo ra những sản phẩm phục vụ cho nông nghiệp và các ngành, nghề khác. Nông nghiệp tạo ra lương thực, thực phẩm phục vụ cho xã hội, tạo ra nông sản phục vụ cho công nghiệp. *Thứ ba*, xét về mặt chính trị – xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là lực lượng chính trị to lớn trong xã hội bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Do vậy, có thể nói, giai cấp nông dân và nhiều tầng lớp lao động khác trở thành những người bạn "tự nhiên", tất yếu của giai cấp công nhân.

b, Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa:

- Liên minh về chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là nhằm giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên minh về chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước từ cơ sở đến trung ương, cùng nhau bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và mọi thành quả cách mạng, làm cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh. Tuy nhiên liên minh về chính trị giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác không phải là sự dung hoà lập trường tư tưởng giữa công nhân với nông dân và các tầng lớp lao động khác mà phải trên lập trường chính trị của giai cấp công nhân.

Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trở thành cơ sở vững chắc cho nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành nòng cốt trong mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện khối liên minh rộng rãi với các tầng lớp khác.

- *Liên minh về kinh tế* giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là một nội dung đặc biệt quan trọng. Theo V.I. Lênin, nội dung chủ yếu của sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là liên minh về quân sự, nhưng khi tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội thì trọng tâm liên minh là về kinh tế.

Thực hiện liên minh là về kinh tế giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp. Hoạt động kinh tế phải vừa đảm bảo lợi ích của nhà nước, của xã hội, đồng thời phải thương xuyên quan tâm tới lợi ích của giai cấp nông dân. Kết hợp đúng đắn các lợi ích kinh tế của giai cấp trong xã hội, thì liên minh trở thành một động lực to lớn thúc đẩy xã hội phát triển, ngược lại nó trở thành lực cản đối với sự phát triển của xã hội.

Muốn thực hiện được sự liên minh về kinh tế giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, đảng của giai cấp công nhân và nhà nước xã hội phải thường xuyên quan tâm tới xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

V.I. Lênin cũng cho rằng, thông qua sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân về kinh tế, từng bước đưa nông dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng cách từng bước đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp.

Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết, V.I. Lênin không chỉ quan tâm tới khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, mà ông còn quan tâm tới xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với tầng lớp trí thức. V.I. Lênin cho rằng, nếu không quan tâm tới điều đó thì không thể xây dựng được một nền sản xuất công nghiệp hiện đại và không thể đứng vững được trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

- *Nội dung văn hoá, xã hội* của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là một nội dung quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều đó được lí giải bởi các lí do sau đây:

Một là, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên một nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Những người mù chữ, những người có trình độ văn hoá thấp không thể toạ ra được một xã hội như vậy. Vì vậy công nhân, nông dân và những người lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ văn hoá.

Hai là, chủ nghĩa xã hội với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, quan hệ giữa con người với con người, giữa dân tộc này với dân tộc khác là quan hệ hữu nghị, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Điều đó chỉ có thể có được trên cơ sở một nền văn hóa phát triển của nhân dân.

Ba là, chủ nghĩa xã hội tạo điều kiện quần chúng nhân dân lao động tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Nhân dân muốn thực hiện được công việc quản lý của mình cần phải có trình độ văn hoá, phải hiểu biết chính sách, pháp luật.

Theo V.I. Lênin, cuộc đấu tranh khắc phục những tư tưởng lạc hậu, bảo thủ, trì trệ, thói quen quan liêu cửa quyền là một công việc khó khăn, vì "kẻ thù ngay ở trong chúng ta là chủ nghĩa tư bản vô chính phủ và việc trao đổi hàng hoá một cách vô chính phủ"[11;203] - đây là kẻ thù giấu mặt, chúng ta khó nhận ra và phải trải qua một quá trình lâu dài.

Những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công dân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa;

Muốn xây dựng được khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cần phải đảm bảo những nguyên tắc sau đây:

- Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

V.I. Lênin cho rằng, xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân không có nghĩa là chia quyền lãnh đạo của hai giai cấp này mà phải đi theo đường lối của giai cấp công nhân. Giai cấp nông dân là giai cấp gắn với phương thức sản xuất nhỏ, cục bộ, phân tán, không có hệ tư tưởng độc lập. Do đó chỉ đi theo hệ tư tưởng của giai cấp công nhân mới có thể tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin khẳng định: "... chỉ có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới có thể giải phóng quần chúng tiểu nông thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản và dẫn họ tới chủ nghĩa xã hội"[11;12].

- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện.

V.I. Lênin đã nhiều lần nhắc nhở những người cộng sản ở Nga là phải bằng những việc làm cụ thể để họ giai cấp nông dân thấy rằng đi với giai cấp vô sản có lợi hơn đi với giai cấp tư sản, từ đó họ tự nguyện đi với giai cấp công nhân. Có thực hiện trên tinh thần tự nguyện thì khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân mới có thể bền vững lâu dài.

- Kết hợp đúng đắn các lợi ích.

Giai cấp công nhân và giai cấp nông dân có những lợi ích cơ bản là thống nhất, bởi vì họ đều là những người lao động, đều bị bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản. Sự thống nhất lợi ích này tạo điều kiện thể hiện sự liên minh giữa họ. Song, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân là những chủ thể kinh tế khác nhau. Giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất mới cộng sản chủ nghĩa xã hội. Giai cấp nông dân gắn với chế độ tư hữu nhỏ. Mà chế độ tư hữu nhỏ mâu thuẫn với phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa là xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Do vậy cần phải quan tâm giải quyết mâu thuẫn này, phải thường phát hiện những mâu thuẫn nảy sinh và giải quyết kịp thời, phải chú ý tới những lợi thiết thực của nông dân. Sau nội chiến ở Nga, V.I. Lênin đã áp dụng chính sách kinh tế mới, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực. Nhà nước quy định nghĩa vụ đóng thuế lương thực cho nông dân. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế, người nông dân có thể tự do trao đổi phân lương thực thừa. Điều đó đã phát huy được tính tích cực của người nông dân, đã nhanh chóng đưa nước Nga thoát khỏi những khó khăn sau thời kì nội chiến.

III. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

1. Xu hướng tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng một cách triệt để quan điểm duy vật về lịch sử để nghiên cứu xã hội loài người, từ đó xây dựng nên thuyết học hình thái kinh tế - xã hội, phân tích một cách khoa học sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn và coi đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Tuy nhiên, quy luật xã hội muốn phát huy tác dụng phải thông qua hoạt động của con người. Trên cơ sở phân tích khoa học đối với hình thái

kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa. C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra những dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong nhiều tác phẩm của mình, đặc biệt là trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và tác phẩm *Chống Duyrinh*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một giai đoạn phát triển mới của nhân loại, các ông viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[1;604]. Những mặt khác, C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã chỉ ra rằng: trong xã hội đối kháng giai cấp đó, con người càng chinh phục thiên nhiên, cải tạo tự nhiên thì tình trạng người áp bức, bóc lột người càng được mở rộng. Sự phát triển về kinh tế – xã hội dưới chủ nghĩa tư bản càng gia tăng thì sự suy đồi về đạo đức, về lối sống của một số người có của, sự nghèo khổ của giai cấp công nhân, nguy cơ mất việc làm của giai cấp công nhân ngày càng lớn.

Lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản phát triển đến trình độ xã hội hoá càng cao thì càng làm cho mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa càng thêm sâu sắc. Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhận định: "Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương nghiệp không phải là cái gì khác hơn là lịch sử cuộc nổi dậy của lực lượng sản xuất hiện đại chống lại quan hệ sản xuất hiện đại"[1;604].

Tính mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế của chủ nghĩa tư bản biểu hiện trên kính vực chính trị – xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với giai cấp tư sản ngày càng trở nên quyết liệt.

Cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản xuất hiện từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành, ngày càng trở nên căng thẳng. Qua thực tiễn cuộc đấu tranh đã khiến cho giai cấp công nhân nhận thức rằng, muốn giành thắng lợi phải tiếp thu chủ nghĩa xã hội khoa học, hình thành chính đảng của giai cấp mình. Khi đảng cộng sản ra đời, toàn bộ hoạt động của đảng đều hướng vào lật đổ nhà nước của giai cấp tư sản, xác lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là sự mở đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, sự xuất hiện của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa phải có những điều kiện nhất định, đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đạt đến một mức độ nhất định, lực lượng giai cấp công nhân trở nên đông đảo, mâu thuẫn gay gắt với giai cấp tư sản. Mặt khác, từ thực tiễn cách mạng, giai cấp công nhân phải giác ngộ cách mạng, phải xây dựng được chính đảng cách mạng, phải kiên quyết đấu tranh giành lấy chính quyền từ tay giai cấp tư sản khi có thời cơ cách mạng. Cách mạng không tự diễn ra, chủ nghĩa tư bản không tự lật đổ.

C.Mác và Ph.Ăngghen dự báo sự ra đời của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Sống trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, khi mà giai cấp tư sản đã trở thành lực lượng phản động, đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược các nước lạc hậu, biến các nước đó thành thuộc địa, khi mà lực lượng công nhân đã phát triển mạnh mẽ, V.I. Lênin đã dự báo sự xuất hiện hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước tư bản có trình độ phát triển trung bình và những nước thuộc địa sau khi được giải

phóng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản có tính xã hội hoá cao đã mang tính chất toàn cầu ngày càng mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa. Phần nào ý thức được mâu thuẫn đó, giai cấp tư sản dùng rất nhiều biện pháp như tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, thành lập các tập đoàn tư bản,... với mong muốn làm giảm những mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản. Song, sở hữu nhà nước trong chủ nghĩa tư bản, thực chất chỉ là giai cấp tư sản lợi dụng nhà nước, nhân danh nhà nước để nắm tư liệu sản xuất. Do vậy, mâu thuẫn đối kháng trong kinh tế và trong lĩnh vực xã hội không hề suy giảm. Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, thiết lập hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Mác cũng khẳng định hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là kết quả hoạt động từ giác của giai cấp công nhân, bằng hành động đấu tranh cách mạng của giai cấp này, bởi vì chế độ tư bản chủ nghĩa không tự nó sụp đổ. Ngày nay tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời, nhưng giai cấp tư sản vẫn kiên quyết bảo vệ chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bằng mọi thủ đoạn, mọi phương tiện chúng có trong tay.

Trong khi nhấn mạnh vai trò tích cực của nhân tố chủ quan trong tiến trình cách mạng xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xác lập chế độ mới xã hội chủ nghĩa, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học cũng cương quyết đấu tranh chống lại khuynh hướng cách mạng phiêu lưu, không tính đến trình độ phát triển của hiện thực cách mạng, không xem xét đến trình độ phát triển của hiện thực cách mạng, không xem xét đến trình độ giác ngộ của nhân dân, thiếu sự chuẩn bị chu đáo.

2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa

Dựa trên quan điểm khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ phân chia lịch sử phát triển xã hội loài người thành các hình thái kinh tế – xã hội mà còn chia hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa thành các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn lại chia thành các thời đoạn khác nhau. Theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen, hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao, từ giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa (chủ nghĩa xã hội) lên xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa xã hội, chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá mới đạt tới giới hạn đảm bảo cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Khi nói về giai đoạn thấp của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa, C.Mác đã khẳng định: "Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một cộng sản chủ nghĩa *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội công sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện – kinh tế, đạo đức, tinh thần – còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra"[4;33].

Giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn xã hội cộng sản chủ nghĩa. Ở giai đoạn này, con người không còn lệ thuộc một cách phiếm diện và cứng nhắc vào phân công lao động xã hội; đồng thời, lao động trong giai đoạn này

không chỉ là phương tiện kiếm sống mà nó trở thành nhu cầu số một của con người như nhu cầu cơm ăn, nước uống. Khi đó con thực hiện nguyên tắc phân phối "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu"

C.Mác còn khẳng định, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa có một thời kì quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia, là thời kì cải biến cách mạng một cách toàn diện trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội.

Sau này, trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà nước*, trên cơ sở diễn đạt tư tưởng của C.Mác, V.I. Lênin đã chia hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa thành: 1) "Những cơn đau đẻ kéo dài"; 2) Giai đoạn đầu của cộng sản chủ nghĩa; 3) Giai đoạn cao của xã hội chủ nghĩa[9;223].

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa có thể chia thành ba thời kỳ

a, Thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Tính tất yếu của thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội:

Để chuyển từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa – xã hội mà chủ nghĩa xã hội phát triển trên chính cơ sở vật chất – kỹ thuật của nó, cần phải trải qua một thời kì quá độ nhất định.

Tính tất yếu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội được lí giải từ các căn cứ sau đây:

Một là, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất; dựa trên cơ sở áp bức và bóc lột. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, tồn tại dưới hai hình thức là nhà nước và tập thể, không còn các giai cấp đối kháng, không còn tình trạng áp bức, bóc lột. Muốn có xã hội như vậy cần phải có một thời kì lịch sử nhất định.

Hai là, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất – kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn cho cơ sở vật chất – kỹ thuật đó phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần có thời gian tổ chức, sắp xếp lại.

Đối với những nước chưa từng trải qua quá trình công nghiệp hoá tiến lên chủ nghĩa xã hội, thời kì quá độ cơ việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội có thể kéo dài với nhiệm vụ trọng tâm của nó là tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

Ba là, các quan hệ xã hội của xã hội chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù đã ở trình độ cao cũng chỉ có thể tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ xã hội mới xã hội chủ nghĩa, do vậy cũng cần phải có thời gian nhất định để xây dựng và phát triển những quan hệ đó.

Bốn là, công cuộc xây dựng của chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.

Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước có trình độ phát triển kinh tế – xã hội khác nhau có thể diễn ra với khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua chế độ tư bản phát triển ở trình độ cao thì khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, thời kì quá độ có thể tương đối ngắn. Những nước đã trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ở trình độ trung bình, đặc biệt là những

nước còn ở trình độ phát triển tiền tư bản, có nền kinh tế lạc hậu thì thời kỳ quá độ thường kéo dài với rất nhiều khó khăn, phức tạp.

Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội:

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là sự tồn tại những yếu tố của chủ nghĩa xã hội cũ bên cạnh những nhân tố mới của chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế: Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất. Đây là bước qua độ trung gian tất yếu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể dùng ý chí để xoá bỏ ngay kết cấu nhiều thành phần của nền kinh tế, nhất là đối với những nước còn trình độ chưa trải qua sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Vận dụng tư tưởng về tính tất yếu của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần vào quá trình chỉ đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xôviết, V.I. Lênin đã phân tích kết cấu nền kinh tế nước Nga lúc đó với 5 thành phần, được xếp theo trình độ phát triển của chúng ta từ thấp đến cao trong lịch sử, đó là: kinh tế nông dân kiểu gia trưởng, kinh tế hàng hoá nhỏ, kinh tế tư bản, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế xã hội chủ nghĩa. Các thành phần kinh tế này tồn tại trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn và đấu tranh với nhau. Mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế đó chỉ có thể giải quyết trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được xác lập trên cơ sở khách quan củ sự tồn tại nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất với những hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, đan xen hỗn hợp và tương ứng với nó là hình thức phân phối khác nhau, trong đó hình thức phân phối khác nhau, trong đó hình thức phân phối theo lao động tất yếu ngày càng giữ vai trò là hình thức phân phối chủ đạo.

Trên lĩnh vực chính trị: Do kết cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đa dạng, phức tạp, nên kết cấu giai cấp xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng, phức tạp. Thời kỳ này bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, những người sản xuất nhỏ, tầng lớp tư sản. Các giai cấp, các tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Trong một giai cấp, tầng lớp cũng có nhiều bộ phận có trình độ, có ý thức khác nhau.

Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hoá: trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều ý tưởng và văn hoá khác nhau. Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, tâm lí tiểu nông, v.v.... Trên lĩnh vực văn hoá cũng tồn tại các yếu tố văn hoá cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.

Thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản đã bị đánh bại không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới là giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền nhà nước, quản lý tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp với những nội

dung, hình thức mới, diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng – văn hoá, bằng tuyên truyền vận động là chủ yếu, bằng hành chính và luật pháp.

Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

Trong lĩnh vực kinh tế: Nội dung cơ bản trên lĩnh vực kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện việc sắp xếp, bố trí các lực lượng sản xuất hiện có của chủ nghĩa xã hội; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt đời sống nhân dân lao động.

Việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất của xã hội nhất định không thể theo ý muốn nóng vội chủ quan mà phải tuân theo tính tất yếu khách quan của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Vận dụng tư tưởng đó vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, V.I. Lênin chẳng những coi trọng các chính sách phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần mà còn coi trọng các quan hệ kinh tế hàng hoá - tiền tệ, chủ trương coi trọng thương nghiệp, coi đó là "mắt xích" cực kỳ quan trọng trong điều khiển hoạt động của nền kinh tế mà chính quyền nhà nước vô sản và đảng cộng sản đang nắm quyền lãnh đạo, phải đem toàn lực ra nắm lấy", nếu không như vậy, chúng ta đã không đặt được nền móng của những mối quan hệ kinh tế và xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Chính sách kinh tế mới (NEP) do V.I. Lênin đưa ra là một trong những chính sách điển hình của việc tôn trọng và vận dụng quy luật phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước Nga, phù hợp với bối cảnh lịch sử lúc đó.

Đối với những nước chưa từng trải qua quá trình công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa, tất yếu phải tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nhằm tạo được cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với những nước này, nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ phải là tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa diễn ra ở các nước khác nhau với những điều kiện lịch sử khác nhau có thể được tiến hành với những nội dung cụ thể và hình thức, bước đi khác nhau. Đó cũng là quán triệt quan điểm lịch sử, cụ thể trong việc xác định những nội dung, hình thức và bước đi trong tiến trình công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị: Nội dung cơ bản trong lĩnh vực chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; tiến hành xây dựng, củng cố Nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh, đảm bảo quyền làm chủ trong hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của nhân dân lao động; xây dựng các tổ chức chính trị – xã hội thực sự là nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động; xây dựng đảng cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh ngang tầm với nhiệm vụ của mỗi thời kỳ lịch sử.

Trong lĩnh vực tư tưởng – văn hoá: Nội dung cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng – văn hoá của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện tuyên truyền, phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân trong toàn xã hội; khắc phục những tư tưởng và tâm lý có ảnh hưởng tiêu cực đối

với tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị tinh hoa của các nền văn hoá trên thế giới.

Trong kinh vực xã hội: Nội dung cơ bản trong lĩnh vực xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phải thực hiện việc khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng xã hội; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người theo mục tiêu lý tưởng là tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho sự tự do của người khác.

Tóm lại, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lịch sử tất yếu trên con đường phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là thời kỳ lịch sử có đặc điểm riêng với những nội dung kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội đặc thù mà giai đoạn xã hội xã hội chủ nghĩa trên con đường phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa chỉ có thể có được trên cơ sở hoàn thành các nội dung đó.

b, Xã hội xã hội chủ nghĩa

Những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa:

Xã hội xã hội chủ nghĩa (chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản) là một xã hội có những đặc trưng sau cơ bản sau đây:

Thứ nhất, cơ sở vật chất – kỹ thuật của xã hội xã hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp.

Mỗi chế độ xã hội đều có một cơ sở vật chất – kỹ thuật tương ứng của nó, phản ánh trình độ phát triển kinh tế – kỹ thuật của chế độ đó. Công cụ thủ công là đặc trưng cho cơ sở vật chất – kỹ thuật của các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Nền đại công nghiệp cơ khí là cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội nảy sinh với tính cách là một chế độ xã hội phủ định chế độ tư bản chủ nghĩa, do vậy cơ sở vật chất – kỹ thuật của nó phải là nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao hơn so với trình độ của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, chủ nghĩa xã hội xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế công hữu về tư liệu sản xuất.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, giai cấp vô sản phải từng bước đoạt lấy tư liệu sản xuất từ trong tay giai cấp tư sản, tập trung những tư liệu ấy vào trong tay nhà nước để phục vụ cho toàn xã hội. Do vậy, chỉ đến xã hội xã hội chủ nghĩa thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được xác lập đầy đủ. Tới thời kỳ này, tư liệu sản xuất còn tồn tại dưới hai hình thức là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể; người lao động làm chủ các tư liệu sản xuất của xã hội, do đó không còn tình trạng người bóc lột người.

Thứ ba, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội tạo ra được cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới.

Khi đạt tới xã hội xã hội chủ nghĩa, tư liệu sản xuất đã mang tính xã hội hoá, không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, do vậy đã tạo điều kiện cho người lao động kết hợp hài hoà giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Thời kỳ này, chủ nghĩa xã hội cũng tạo ra được cách thức tổ chức lao động mới dựa trên tinh thần tự giác của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản và quản lý thống nhất của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở vật chất – kỹ thuật là nền đại công nghiệp ở trình độ cao, do vậy đòi hỏi một kỹ thuật lao động chặt chẽ trong

từng khâu, từng lĩnh vực, trong sản xuất của toàn xã hội theo những quy định chung của luật pháp.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin cho rằng:lao động được tổ chức có kế hoạch, trên tinh thần tự giác, tự nguyện là đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đương nhiên, để có một kiểu tổ chức lao động kỷ luật và tổ chức có như vậy, *một mặt* phải đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền vận động, *mặt khác* phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh khắc phục tư tưởng, tác phong của người sản xuất nhỏ.

Thứ tư, xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc cơ bản nhất.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tuy sản xuất đã phát triển, nhưng vẫn còn những hạn chế nhất định, vì vậy thực hiện nguyên tắc theo phân phối lao động là tất yếu. Mỗi người lao động sẽ nhận được từ xã hội một lượng sản phẩm tiêu dùng có giá trị tương đương với số lượng, chất lượng, hiệu quả lao động mà họ đã tạo ra cho xã hội, sau khi đã trừ đi một khoản đóng góp chung cho xã hội. Ngoài phương thức phân phối theo lao động là phương thức cơ bản nhất, người lao động còn được phân phối theo phúc lợi xã hội. Bằng thu thuế, những đóng góp khác của xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng trường học, bệnh viện, công viên, đường giao thông, v.v... Đó là những công trình phúc lợi, phục vụ cho mọi người trong xã hội. Nguyên tắc phân phối này vừa phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa, vừa thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc cơ bản nhất, là một nội dung quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Thứ năm, xã hội xã hội chủ nghĩa mà ở đó nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân vì nhà nước xã hội chủ nghĩa là cơ quan quyền lực tập trung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của đảng công sản nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; thực hiện trấn áp những thế lực phản động, những lực lượng chống đối chủ nghĩa xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân rộng rãi. Nhà nước này tập hợp đại biểu các tầng lớp nhân dân, nhằm bảo vệ những lợi ích chính đáng của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia ngày càng nhiều vào công việc của nhà nước với tinh thần tự giác, tự quản. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng thực hiện tốt hơn quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì lợi ích của nhân dân.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang tính dân tộc sâu sắc. Giai cấp công nhân là người đại diện chân chính cho dân tộc, có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích cơ bản của dân tộc. Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đoàn kết các dân tộc, tạo nên sự bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc cả trên cơ sở pháp lý và trong thực tiễn cuộc sống, đấu tranh bảo vệ những lợi ích chân chính của dân tộc, không ngừng phát huy những giá trị dân tộc, nâng chúng lên ngang tầm với yêu cầu của thời đại.

Thứ sáu, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội đã thực hiện được sự giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột; thực hiện bình đẳng xã hội, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

Mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng con người khỏi sự áp bức bóc lột về kinh tế, nô dịch về tinh thần, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện. Xã hội xã hội chủ nghĩa đã thực hiện xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất đã thực hiện việc xoá bỏ đối kháng giai cấp, xoá bỏ bóc lột, con người có điều kiện phát triển tài năng cá nhân, mang tài năng đó đóng góp cho xã hội; thực hiện được công bằng, bình đẳng xã hội, trước hết là việc bình đẳng về địa vị xã hội của con người. Tuy nhiên, do giới hạn phát triển của những điều kiện khách quan, sự bình đẳng trong chủ nghĩa xã hội vẫn chưa đạt tới mức hoàn thiện như trong giai đoạn cao của xã hội công sản chủ nghĩa.

c, Giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa

Trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển lực lượng sản xuất của xã hội loài người, C.Mác đã có những dự báo về sự xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn cao của cộng sản chủ nghĩa)

Về mặt kinh tế: Lực lượng sản xuất phát triển vô cùng mạnh mẽ, của cải xã hội đã trở nên dồi dào, ý thức con người được nâng cao lên, khoa học phát triển, lao động của con người được giảm nhẹ, lúc đó nhân loại mới có thể thực hiện được nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu”. Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác đã dự báo: “Khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào – chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu!”[4;36].

Về mặt xã hội: Trình độ xã hội ngày càng phát triển, con người có điều kiện phát triển năng lực của mình, tri thức con người được nâng cao, không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, Theo V.I Lênin, “khi bọn tư bản đã tiêu tan đi rồi và không còn giai cấp nữa (nghĩa là giữa các thành viên trong xã hội không còn sự phân biệt nào nữa về những quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất xã hội), chỉ lúc đó “nhà nước mới không còn nữa và mới có thể nói đến tự do”. Chỉ lúc đó, một nền dân chủ thực sự hoàn bị, thật sự không hạn chế, mới có thể được và thực hiện được. Chỉ lúc đó, chế độ dân chủ mới bắt đầu *tiêu vong* vì lý do đơn giản là một khi thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa, thoát khỏi những sự khủng khiếp, những dã man... thì người ta sẽ dần dần *quen* với việc tôn trọng các quy tắc sơ thiểu của đời sống chung trong xã hội”[9;109-110].

Đến giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhà nước trở thành không cần thiết, nó tự tiêu vong. Sự tiêu vong của nhà nước là một quá trình. Theo V.I. Lênin: "Chúng ta chỉ có quyền nói rằng nhà nước tất nhiên sẽ tiêu vong, đồng thời nhấn mạnh vào tính chất lâu dài của quá trình ấy, sự phụ thuộc của quá trình ấy vào tốc độ phát triển của *giai đoạn cao* của chủ nghĩa cộng sản"[9;118]; rằng “không một người xã hội chủ nghĩa nào lại đi “hứa” rằng giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sẽ đến”[9;119] mà chỉ “*dự kiến* giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sẽ đến, thì việc đó giả định rằng năng suất lao động lúc đó sẽ năng suất lao động ngày nay và sẽ *không còn* con người tầm thường ngày nay nữa”[9;119]. Tới khi đó không còn tình trạng con người suy bì “khéo không

lại làm nhiều hơn anh bạn bên cạnh ta nữa giờ, khéo không lại lĩnh lương ít hơn anh ta”[9;119].

Như vậy, tới giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa, con người sẽ được giải phóng hoàn toàn và được phát triển một cách thực sự toàn diện. Khi đó nhân loại có thể chuyển từ “vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do”, có điều kiện phát triển toàn diện năng lực, mang hết tài năng và trí tuệ cống hiến cho xã hội.

Để có giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, đòi hỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải nỗ lực phấn đấu, phải không ngừng nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất theo chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao ý thức của con người, phải kiểm soát thật nghiêm ngặt mức độ lao động và tiêu dùng. Có thực hiện như vậy mới từng bước xây dựng được kỷ luật tự giác trong xã hội, từng bước xây dựng được thói quen tự nguyện tuân thủ những quy định trong dân cư.

Qua phân tích của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin về giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa đã cho thấy:

Một là, chỉ có thể đạt tới giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa khi trong thực tế khách quan của sự phát triển xã hội đã có được những điều kiện, tiền đề phù hợp. Mọi ý muốn chủ quan thực hiện ngay những nguyên tắc của giai đoạn cao trong sự phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa khi chưa có những điều kiện phát triển kinh tế – xã hội tương ứng thì nhất định sẽ mắc phải sai lầm chủ quan duy ý chí và nhất định sẽ thất bại.

Hai là, sự xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, bằng việc không ngừng phát triển mạng mẽ lực lượng sản xuất, tổ chức xã hội về mọi mặt, giáo dục nâng cao tinh thần tự giác của con người. Nếu không có quá trình này thì cũng không thể xuất hiện được giai đoạn đó.

Ba là, quá trình xuất hiện giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa ở các nước khác nhau, tùy thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu về mọi phương diện. Khi chưa đạt đến giai đoạn cao của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong điều kiện vẫn còn chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc trên thế giới thì những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về nhà nước, về dân chủ còn nguyên giá trị. Tính giai cấp của nhà nước, của dân chủ vẫn tồn tại.

Các nhà chủ nghĩa kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đưa ra các dự báo và luận giải về sự ra đời, phát triển của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa trên cơ sở phân tích quy luật phát triển khách quan của xã hội, đặc biệt là quy luật kinh tế của sự vận động trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng, lịch sử phát triển của xã hội luôn luôn chịu sự tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan trong những điều kiện xác định, từ đó tạo nên tính phong phú đa dạng trong tiến trình lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người cũng như toàn bộ lịch sử nhân loại. Do vậy, tiến trình phát triển của lịch sử không bao giờ là con đường thẳng, trái lại nó có thể trải qua những bước thăng trầm với những con đường vòng, thậm chí phải trải qua những bước khủng hoảng và thụt lùi tạm thời trên con đường phát triển của nó. Đó là biện chứng của quá trình phát triển xã hội.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG V

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.12.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20.
6. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.23.
7. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.99.
8. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23.
9. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33.
10. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.38.
11. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.44

CHƯƠNG VI NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa là một tiến trình lịch sử lâu dài, khó khăn và gian khổ với mục đích cuối cùng là đảm bảo thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong tiến trình đó tất yếu xuất hiện các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội cần phải được giải quyết một cách khoa học trên lập trường thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin trong các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc ở mỗi thời kỳ nhất định. Đó là những vấn đề chính trị – xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

I. XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

a, Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

Dân chủ và thực hiện dân chủ là nhu cầu khách quan của con người. Ngay từ xã hội công xã nguyên thủy, để duy trì sự tồn tại của mình, con người đã biết tự tổ chức ra những hoạt động có tính cộng đồng, các thành viên công xã đều bình đẳng tham gia vào công việc của xã hội. Việc cử ra những người đứng đầu các cộng đồng và phế bỏ những người đứng đầu nếu không thực thi đúng những quy định chung được giao do mọi thành viên công xã quyết định thông qua đại hội nhân dân. Đây được coi là hình thức dân chủ sơ khai, chất phác của những tổ chức cộng đồng tự quản trong xã hội chưa có giai cấp.

Trong ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại, khái niệm “dân chủ” được hiểu là: việc “việc cử ra và phế bỏ những đứng đầu” đó là “quyền và sức lực của nhân dân”. Như vậy từ ngay buổi sơ khai của lịch sử nhân loại, dân chủ được hiểu với tư cách là quyền lực của nhân dân.

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ra đời, giai cấp và bất bình đẳng xuất hiện, các hình thức tự quản của xã hội trước đây đã không còn thích hợp, xã hội cần đến những tổ chức chính trị với những công cụ bạo lực, cưỡng bức để điều chỉnh hoạt động của xã hội, giai cấp công nhân. Trong điều kiện như vậy, một tổ chức đặc biệt đã ra đời nhà nước. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, giai cấp chủ nô đã lập ra cơ quan quyền lực nhằm trước hết bảo vệ lợi ích của mình và sau nữa nhằm đáp ứng nhu cầu ổn định trật tự xã hội. Cơ quan quyền lực đó chính là nhà nước dân chủ đối với chủ nô, thực hiện sự thống trị của thiểu số đối với đại số những người lao động, tức những người nô lệ. Khi đó người ta đã ghép hai từ trong tiếng Hy Lạp cổ là “Demos” có nghĩa là “dân”, “dân chúng” và “Kratos” có nghĩa là “quyền lực”, “sức mạnh” để diễn đạt nội dung của dân chủ. Nhà nước chủ nô chính thức sử dụng thuật ngữ “dân chủ” với nghĩa là nhà nước dân chủ chủ nô có “quyền lực của dân”. Nhưng cũng từ đây nhà nước do giai cấp chủ nô nắm giữ đã quy định dân bao gồm chủ nô, quý tộc, tầng

lũ, thương gia, một số trí thức và người tự do, còn tuyệt đại đa số nô lệ thì không được coi là dân.

Như vậy, về thực chất, ngay từ thế kỷ thứ VIII trước công nguyên, với nhà nước đầu tiên trong lịch sử, giai cấp tư hữu, áp bức bóc lột (giai cấp chủ nô) đã dùng pháp luật và bộ máy thống trị của mình để chiếm mất quyền lực của đông đảo quần chúng nhân dân lao động là những người nô lệ.

Sau hàng ngàn năm lịch sử, các giai cấp chúa đất phong kiến và giai cấp tư sản đã bằng mọi cách tiếp tục chiếm đoạt quyền lực của nhân dân lao động.

Sự thành công của Cách mạng tháng mười Nga năm 1917 đã mở ra một thời đại mới: lần đầu tiên trong lịch sử loài người, nhân dân lao động đã giành lại được quyền lực thực sự của mình. Nhà nước xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua chính đảng của nó đã trở thành nhà nước đầu tiên thực hiện quyền lực của nhân dân.

Từ thực tiễn lịch sử ra đời và phát triển của dân chủ, chủ nghĩa Mác- Lênin đã nêu ra những quan niệm cơ bản về dân chủ như sau;

Thứ nhất, dân chủ là sản phẩm tiến hoá của lịch sử, là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức, bóc lột, bất công.

Thứ hai, dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có “dân chủ phi giai cấp”, “dân chủ chung chung”.

Trong xã hội có giai cấp, việc thực tiễn dân chủ cho những tập đoàn người này là đã loại trừ hay hạn chế dân chủ của tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước đều mang bản chất của giai cấp thống trị.

Thứ ba, dân chủ còn được hiểu với tư cách làm hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức, bóc lột và nô dịch để tiến tới tự do, bình đẳng. Theo V.I. Lênin, dân chủ là bình đẳng. Rõ ràng là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành quyền bình đẳng có một ý nghĩa rất lớn, nghĩa là phải hiểu bình đẳng cho đúng, hiểu theo nghĩa xoá bỏ giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp và nhà nước, quyền lực của nhân dân được thể chế hoá bằng chế độ nhà nước, pháp luật và cũng từ khi xã hội có giai cấp, dân chủ được thực hiện dưới hình thức mới - hình thức nhà nước với tên gọi là “chính thể nhân dân” hay “nền dân chủ”.

Bước chuyển từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng của dân chủ. Dân chủ là quyền lực của nhân dân được thực hiện bởi những tổ chức tự quản một cách tự nguyện, theo truyền thống đã chuyển sang một hình thức mới gắn với nhà nước. Từ đây dân chủ được thể chế hoá bằng chế độ nhà nước, bằng pháp luật của giai cấp thống trị chủ nô và được thực hiện chủ yếu bằng cưỡng chế. Nền dân chủ hay chế độ dân chủ đầu tiên trong lịch sử của xã hội có giai cấp xuất hiện.

Nền dân chủ hay chế độ dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước; là trạng thái được xác định trong những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ do giai cấp thống trị đặt ra được thể chế hoá bằng pháp luật.

V.I. Lênin cho rằng: “Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước. Cho nên, cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta” [8;123]. Do đó, nền dân chủ luôn gắn với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị.

b, Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Phân tích thực tiễn quá trình xuất hiện, tồn tại và phát triển của các nền dân chủ trong lịch sử, đặc biệt là những quy luật của nền dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định: đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài và không thể dừng lại ở dân chủ tư sản. Sự tất yếu diễn ra và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng là sự tất yếu ra đời của một nền dân chủ mới- dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó gắn liền với quá trình ra đời của chủ nghĩa xã hội.

Sự hình thành dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Lần đầu tiên trong lịch sử, đã hình thành chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân.

Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tạo ra những điều kiện cần thiết để giải phóng quần chúng nhân dân lao động, để mở rộng dân chủ và trên cơ sở đó cách mạng xã hội chủ nghĩa cũng lôi cuốn nhân dân lao động vào công cuộc cải tạo xã hội, xây dựng nền dân chủ mới.

Chính vì vậy, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ được hình thành, phát triển dần dần, từng bước phù hợp với quá trình phát triển của kinh tế, chính trị và văn hoá, xã hội.

Trong quá trình hình thành và phát triển, dân chủ xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, với tư cách là chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua chính đảng của nó. Nhà nước bảo đảm thoả mãn ngày càng cao các nhu cầu và lợi ích của nhân dân, trong đó có lợi ích của giai cấp công nhân. Đây chính là đặc trưng bản chất chính trị của dân chủ xã hội chủ nghĩa. Điều đó cho thấy, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa có bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Hai là, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Chế độ sở hữu đó phù hợp với quá trình xã hội hoá ngày càng cao của sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của tất cả quần chúng nhân dân lao động. Đây là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đó là quá trình cải tạo và xây dựng lâu dài kể từ khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cho đến khi chủ nghĩa xã hội thực sự trưởng thành.

Ba là, trên cơ sở của sự kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và

lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nên dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tất cả các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể và mọi công dân đều được tham gia vào công việc của nhà nước (bằng thảo luận, góp ý kiến xây dựng chính sách, hiến pháp, pháp luật...). Mọi công dân đều được bầu cử, ứng cử và đề cử vào các cơ quan nhà nước các cấp.

Bốn là, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần có và phải có những điều kiện tồn tại với tư cách là một nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp. Thực hiện dân chủ rộng rãi với đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời hạn chế dân chủ và thực hiện trấn áp với thiểu số giai cấp áp bức, bóc lột và phản động. Trong nền dân chủ đó, chuyên chính và dân chủ là hai mặt, hai yếu tố quy định lẫn nhau, tác động, bổ sung cho nhau. Đây chính là chuyên chính kiểu mới và dân chủ theo lối mới trong lịch sử.

c, Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin đã có những luận điểm khái quát về chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa và tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin thì động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ. Dân chủ phải được mở rộng để phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của nhân dân, để nhân dân tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý và phát triển xã hội. “Với việc phát triển chế độ dân chủ một cách đầy đủ, nghĩa là với việc làm cho toàn thể quần chúng nhân dân tham gia thực sự bình đẳng và thực sự rộng rãi vào công việc quản lý nhà nước” [7;93].

Như vậy, thực hiện dân chủ đầy đủ, rộng rãi trở thành một yêu cầu khách quan, một động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể có được bằng phương pháp thực hành dân chủ một cách rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Thực hành dân chủ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cũng chính là quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, một nền dân chủ mới bảo đảm cho sự thành công của chủ nghĩa xã hội. Bởi vì nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chuyên chính vô sản, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình vận động và thực hành dân chủ và thực hành dân chủ; là quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội; là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự trở thành một cuộc cách mạng của đông đảo quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng thực hiện chuyển giao quyền lực thực sự về cho nhân dân với mục đích lôi cuốn nhân dân vào quá trình sáng tạo xã hội mới.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển và hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Trước hết, nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân; là điều kiện cần thiết, tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng cộng sản. Đây cũng chính là nhân tố quan trọng chống lại những biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành động vì coi thường kỷ cương, pháp luật.

Tóm lại, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng trở thành hiện thực, để nền dân chủ “ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân” [1;349].

2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

a, Khái niệm “nhà nước xã hội chủ nghĩa”

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội; là một tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội; đó là một nhà nước kiểu mới, thay thế nhà nước cơ sản nhờ kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Với tư cách là một trong những tổ chức cơ bản của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí quyền lực của nhân dân. Đó là một công cụ quản lý do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân, và cũng thông qua nó, giai cấp công nhân và chính đảng của mình thực hiện sự lãnh đạo đối với toàn xã hội trong quá trình bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hoá, xã hội của nhân dân, được thực hiện qua hai chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội.

b, Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Khác với các hình thức nhà nước đã từng có trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt. Đó là kiểu nhà nước có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ cơ bản để thực hiện quyền lực của nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

Hai là, nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của tất cả những người lao động, tức là tuyệt đại đa số nhân dân, nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện trấn áp những kẻ chống đối, phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực và trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn xem mặt tổ chức, xây dựng là đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa, của chuyên chính vô sản. V.I. Lênin cho rằng, chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và

cũng không phải chủ yếu là bạo lực mà mặt cơ bản của nó là tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Bốn là, nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, và theo V.I. Lênin, con đường vận động, phát triển của nó là: ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ nhằm lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân, mở rộng dân chủ nhằm lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân rham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Năm là, nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, là “nửa nhà nước”. Sau khi những cơ sở kinh tế – xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi thì nhà nước cũng không còn, nhà nước “tự tiêu vong”. Đây cũng là một đặc trưng nổi bật của nhà nước vô sản.

Từ những đặc trưng cơ bản đó cho thấy *chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa* biểu hiện tập trung ở việc quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực bằng pháp luật.

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện cả bằng tổ chức có hiệu quả công việc xây dựng toàn diện xã hội mới, cả bằng việc sử dụng những công cụ bạo lực để đập tan sự phản kháng của kẻ thù chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước, giữ vững an ninh xã hội.

Bạo lực, trấn áp là cái vốn có của mọi nhà nước, do đó bạo lực, trấn áp cũng là cái vốn có của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đều cho rằng, với bản chất của nhà nước vô sản, thì việc tổ chức, xây dựng mang tính sáng tạo nhằm cải biến xã hội cũ, xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là chức năng căn bản, chủ yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Khi xác định những nấc thang, những giai đoạn phát triển của một cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm đi tới giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và phát triển toàn diện con người, C.Mác và Ph.Ăngghen đều cho rằng, việc công nhân giành lấy quyền lực nhà nước mới chỉ là giai đoạn đầu tiên. Giai đoạn tiếp theo là, phải sử dụng quyền lực nhà nước “để tăng thật nhanh số lượng những lực lượng sản xuất”. Như vậy, rõ ràng chức năng tổ chức và xây dựng phải là chức năng chủ yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Phát triển quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề này, V.I Lênin khẳng định, việc tích cực xây dựng chủ nghĩa cộng sản, sáng tạo ra một xã hội mới, đó là chức năng quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa, quan trọng hơn cả việc đập tan sự phản kháng của giai cấp tư sản.

Từ hai chức năng trên, nhà nước xã hội chủ nghĩa có những nhiệm vụ chính là: quản lý kinh tế, xây dựng và phát triển kinh tế; cải thiện không ngừng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; quản lý văn hoá – xã hội, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, thực hiện giáo dục - đào tạo con người phát triển toàn diện, chăm sóc sức khoẻ nhân dân... Ngoài ra, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có chức năng, nhiệm vụ đối ngoại nhằm mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì sự phát triển và tiến bộ xã hội đối với nhân dân các nước trên thế giới.

Từ thực tế xây dựng xã hội mới ở nước Nga Xôviết, V.I. Lênin đã làm rõ nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa trên hai lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Đối với lĩnh vực kinh tế, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhà nước vô sản là phải nhanh chóng phát triển mạnh số lượng sản phẩm, củng cố kỷ luật lao động mới và nâng cao năng suất lao động.

Đối với lĩnh vực xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải xây dựng được quan hệ xã hội mới, hình thành những tổ chức lao động mới, tập hợp được đông đảo người lao động có khả năng vận dụng những thành tựu của khoa học – kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện từng bước cải tạo những người tiểu tư sản hàng hoá thông qua những tổ chức thích hợp.

c, Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp công nhân khi thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, xoá bỏ tình trạng người bóc lột người và mọi sự tha hoá của con người do chế độ tư sản sinh ra, thì trước hết họ phải cùng với nhân dân lao động “phá huỷ nhà nước tư sản” chiếm lấy chính quyền, thiết lập chuyên chính vô sản. Bởi vì, “giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội công sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền *chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*” [4;47].

Sau khi trở thành giai cấp cầm quyền, giai cấp nông dân phải nắm vững công cụ chuyên chính, phải xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh, trở thành một công cụ trấn áp các thế lực đi ngược lại lợi ích của nhân dân để bảo vệ thành quả cách mạng nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Sự cần thiết tất yếu phải xác lập chuyên chính vô sản, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa vững mạnh còn xuất phát từ thực tiễn của thời kỳ quá độ lên xã hội là thời kỳ còn tồn tại các giai cấp bóc lột, chúng hoạt động chống lại sự nghiệp xây dựng xã hội. Điều đó khiến cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động thông qua nhà nước phải trấn áp bằng bạo lực khi cần thiết. V.I. Lênin xem dấu hiệu tất yếu, điều kiện bắt buộc của chuyên chính là trấn áp bằng bạo lực những kẻ bóc lột, phản động với tính cách là một giai cấp. Đồng thời, trong thời kỳ quá độ cũng còn có các giai cấp, tầng lớp trung gian khác và do địa vị kinh tế – xã hội vốn có, các giai cấp này thường dao động, không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Trước thực tế đó, giai cấp công nhân phải tuyên truyền, thuyết phục, lôi cuốn họ đi theo mình trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết bảo đảm sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội.

Để mở rộng dân chủ tới mức tối đa đối với mọi tầng lớp nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống lại mọi hành vi đi ngược lại chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ chân chính của nhân dân, đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp. Chính và vậy trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước phải được củng cố, xây dựng để trở thành công cụ bảo vệ và phát triển thành quả của dân chủ. Dân chủ cần phải có chuyên chính để giữ lấy dân chủ, để những hành vi gây tác hại tới quyền dân chủ của nhân dân được xử lý kịp thời... Các quyền đó phải được thể chế hoá trong hiến pháp, pháp luật và được thực hiện bằng những thiết chế tương ứng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do đó, quá trình xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu gắn liền với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Quá trình này cho thấy, dân chủ và pháp luật, dân chủ và bài cương không bài trừ và phủ định nhau, trái lại, đó chính là sự thống nhất

biện chứng, là điều kiện, tiền đề để tồn tại và phát triển của nhau.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Với ý nghĩa đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là phương thức, phương tiện, là một công cụ chủ yếu của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bởi vậy, để đảm bảo cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công thì việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa – một trong những công cụ chủ yếu của quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, là một yêu cầu tất yếu khách quan trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a, Khái niệm văn hoá và nền văn hoá

Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình; biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Khi nghiên cứu quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát các loại hình hoạt động của xã hội thành hai hoạt động cơ bản là “sản xuất vật chất” và “sản xuất tinh thần”. Do đó, văn hoá bao gồm cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

Văn hoá vật chất là năng lực sáng tạo của con người được thể hiện và kết tinh trong sản phẩm vật chất. *Văn hoá tinh thần* là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người. Đó là những giá trị cần thiết cho hoạt động tinh thần, những tiêu chí, nguyên tắc chi phối hoạt động nói chung và hoạt động tinh thần nói riêng, chi phối hoạt động ứng xử, những tri thức, kỹ năng, giá trị khoa học, nghệ thuật được con người sáng tạo và tích lũy trong lịch sử của mình; là nhu cầu tinh thần, thị hiếu của con người và những phương thức thoả mãn nhu cầu đó.

Như vậy nói tới văn hoá là nói tới con người, là nói tới việc phát huy những năng lực thuộc bản chất của con người nhằm hoàn thiện con người, hoàn thiện xã hội. Do đó văn hoá có mặt trong mọi hoạt động của con người, trên mọi hoạt động thực tiễn và sinh hoạt tinh thần của xã hội.

Tuy nhiên, với tư cách là hoạt động tinh thần, thuộc về ý thức của con người nên sự phát triển của văn hoá bao giờ cũng chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, chính trị của mỗi chế độ xã hội nhất định. Tách rời khỏi cơ sở kinh tế và chính trị ấy sẽ không thể hiểu được nội dung, bản chất của văn hoá. Do đó, văn hoá trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp. Đây cũng là quy luật của xã hội có giai cấp, vì rằng phương thức sản xuất tinh thần, văn hoá không thể không phản ánh và không bị chi phối bởi phương thức sản xuất vật chất. Điều kiện sinh hoạt vật chất của mỗi xã hội và của mỗi giai cấp khác nhau, đặc biệt là của giai cấp thống trị, là yếu tố quyết định hình thành các nền văn hoá khác nhau.

Nói đến văn hoá là nói đến khía cạnh ý thức hệ của văn hoá, tính giai cấp của văn hoá và trên cơ sở đó hiểu rõ sự vận động của văn hoá trong xã hội có giai cấp. Với cách tiếp cận như vậy, có thể quan niệm: nền văn hoá là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hoá được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế – chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống

trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hoá.

Mọi nền văn hoá trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng có tính giai cấp và gắn với bản chất của giai cấp cầm quyền. Văn hoá luôn có tính kế thừa, sự kế thừa trong văn hoá luôn mang tính giai cấp và được biểu hiện ở nền văn hoá của mỗi thời kỳ lịch sử trên cơ sở kinh tế - chính trị của nó.

Một nền kinh tế lành mạnh, được xây dựng trên những nguyên tắc công bằng, thật sự vì đời sống của người lao động sẽ là điều kiện để xây dựng một nền văn hoá tinh thần lành mạnh, và ngược lại, một nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở bất bình đẳng của chế độ tư hữu với sự phân hoá sâu sắc thì sẽ không có được nền văn hoá lành mạnh.

Nền kinh tế là cơ sở vật chất của nền văn hoá, thì chính trị là yếu tố quy định khuynh hướng phát triển của một nền văn hoá, tạo nên nội dung ý thức hệ của văn hoá. Chính vì vậy, một nền chính trị phản động không thể tạo ra nền văn hoá tiến bộ, mặc dù trong các chế độ chính trị lỗi thời, phản động vẫn xuất hiện những tác phẩm tiến bộ. Do đó, nền văn hoá của bất cứ thời kỳ nào của lịch sử cũng đồng thời có sự kế thừa, sử dụng những di sản của quá khứ và sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới.

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp thống trị của mỗi thời kỳ lịch sử đều in dấu ấn của mình trong lịch sử phát triển của văn hoá và tạo ra nền văn hoá của xã hội đó, tạo ra những giai đoạn khác nhau trong lịch sử phát triển văn hoá.

b, Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, văn hoá luôn trong quá trình phát triển và có sự biến đổi không ngừng theo quy luật vận động, phát triển từ thấp đến cao. Sự thay đổi từ một nền văn hoá này bằng một nền văn hoá khác luôn diễn ra và là một hiện tượng thường xuyên trong lịch sử xã hội. Sự ra đời của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là một tất yếu trong quá trình phát triển của lịch sử.

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là phát triển tự nhiên, hợp quy luật khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời và phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa đã hình thành.

Chế độ mới xã hội chủ nghĩa được xác lập với hai tiền đề quan trọng là tiền đề *chính trị* (sau khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền) và tiền đề *kinh tế* (chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập). Từ hai tiền đề chính trị và kinh tế đó, tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hoá tinh thần.

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá được xây dựng và phát triển trên nền tảng hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do đảng cộng sản lãnh đạo nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá,

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng toàn diện, triệt để trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá... Chính vì vậy, V.I. Lênin đã khẳng định thay thế nền văn hoá tư sản bằng nền văn hoá vô sản là một sự thay đổi lớn về tư tưởng, “lịch sử tư tưởng chính là lịch sử của quá trình thay thế của tư tưởng, do đó là lịch sử đấu tranh tư tưởng” [6;131].

c, Đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là nội dung cốt lõi, giữ vai trò chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, trong xã hội có giai cấp, ý thức hệ giai cấp là một nội dung cốt lõi của mọi nền văn hoá. Trong mọi thời đại, tư tưởng của giai cấp thống trị trở thành tư tưởng thống trị của thời đại đó. Chính vì vậy, sau khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền thì ý thức hệ của nó trở thành nhân tố giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội.

Hai là, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Đặc trưng này thể hiện mục đích và động lực nội tại của quá trình xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, quá trình xây dựng xã hội mới. Trong các xã hội cũ, giai cấp thống trị bóc lột quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất và trên cơ sở đó cũng độc quyền chi phối đời sống tinh thần, nền văn hoá của xã hội. Chúng độc quyền mọi phương tiện sáng tạo và sản phẩm của hoạt động tinh thần nhằm, một mặt, tạo ra cái gọi là “văn hoá thượng lưu” phục vụ giai cấp thống trị, áp bức bóc lột; mặt khác, nhằm nô dịch ý thức của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, giam hãm họ trong tình trạng ngu tối và nô lệ.

Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hoá không còn là đặc quyền đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội từng bước tạo ra tiền đề vật chất, tinh thần để đông đảo nhân dân tham gia xây dựng nền văn hoá mới. Chính trong quá trình đó, văn hoá hướng tới nhân dân, dân tộc và mọi thành tựu văn hoá trở thành tài sản của nhân dân.

Văn hoá luôn có sự kế thừa. Trong bất cứ thời kỳ nào của lịch sử, văn hoá đều đồng thời bao gồm việc kế thừa, sử dụng di sản quá khứ và sáng tạo ra những giá trị mới. Sự kế thừa và sáng tạo của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa luôn mang tính giai cấp công nhân với tư tưởng chính trị tiên tiến của thời đại và hướng tới nhân dân, dân tộc. Đông đảo nhân dân và cả dân tộc là chủ thể của văn hoá. Do đó, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá mang tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Ba là, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá được hình thành và phát triển một cách tự giác, đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức đảng cộng sản, có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát. Trái lại nó phải được hình thành và phát triển một cách tự giác, có sự quản lý của nhà nước và có sự lãnh đạo của chính đảng của giai cấp công nhân. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng công sản và vai trò quản lý của nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa đều nhất định sẽ làm cho đời sống văn hoá tinh thần của xã hội mất phương hướng chính trị.

2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa xuất phát từ những căn cứ sau đây:

Thứ nhất, tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội chủ nghĩa.

Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất tinh thần, do đó khi phương thức sản xuất cũ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xoá bỏ, phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ra đời thì việc xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời diễn ra nhằm thay đổi bản chất của ý thức xã hội, xây dựng ý thức xã hội mới phù hợp với sự thay đổi về chất đã tạo ra với việc xác lập quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị ở giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Thứ hai, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu. Mặt khác, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tinh thần. Đó là một nhiệm vụ cơ bản, phức tạp, lâu dài của quá trình xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Về thực chất, đây cũng chính là cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực văn hoá, đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và hệ tư tưởng vô sản trong quá trình phát triển xã hội.

Thứ ba, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hoá của quần chúng.

Thứ tư, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan, bởi vì văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vì sự phát triển tự do, toàn diện của con người. Văn hoá vừa là kết quả phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời vừa là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội.

Nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa tạo những tiền đề quan trọng nâng cao phẩm chất, năng lực, học vấn, giác ngộ chính trị cho quần chúng nhân dân lao động, tạo cơ sở nâng cao năng suất lao động... Văn hoá xã hội chủ nghĩa với nền tảng là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành điều kiện tinh thần của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và là động lực, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a, Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa bao gồm những nội dung chính sau đây:

Một là, cần phải nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới.

Theo V.I. Lênin, “Chủ nghĩa xã hội sinh động, sáng tạo là sự nghiệp của bản thân quần chúng nhân dân” [9;64]. Quần chúng nhân dân càng được chuẩn bị tốt về tinh thần, trí lực, tư tưởng... càng có ảnh hưởng tích cực đến tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ

trí thức mới trở thành nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Trí tuệ khoa học và cách mạng là yếu tố quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn lao động có chất lượng và bồi dưỡng nhân tài, hình thành và phát triển đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa vừa là nhu cầu cấp bách, vừa là nhu cầu lâu dài của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Hai là, xây dựng con người mới phát triển toàn diện.

Con người là sản phẩm của lịch sử, nhưng chính hoạt động của con người đã sáng tạo ra lịch sử. Thực tiễn lịch sử đã cho thấy, trong mọi thời đại, sự hình thành và phát triển con người luôn gắn liền với sự hình thành và phát triển của xã hội. Mỗi xã hội với những nấc thang phát triển khác nhau của sự tiến bộ đều cần đến những mẫu người nhất định, có năng lực đáp ứng nhu cầu của sự phát triển. Chính vì vậy, mỗi giai cấp cầm quyền của mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau khi đã ý thức được về xã hội mà mình tạo dựng, thì trước tiên giai cấp đó phải quan tâm đến việc xây dựng con người.

Khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền, thì việc xây dựng con người mới đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trở thành một yêu cầu tất yếu. Do đó, xây dựng con người mới phát triển toàn diện của xã hội mới là một trong những nội dung cơ bản của văn hoá vô sản, của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Con người mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng là con người phát triển toàn diện. Đó là con người có tinh thần và năng lực xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; là con người lao động mới; là con người có tinh thần yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế trong sáng; là con người có lối sống tình nghĩa, có tính cộng đồng cao.

Ba là, xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa.

Lối sống là dấu hiệu biểu thị sự khác biệt giữa những cộng đồng người khác nhau; là tổng thể các hình thái hoạt động của con người, phản ánh điều kiện vật chất, tinh thần và xã hội của con người; là sản phẩm tất yếu của một hình thái kinh tế – xã hội và có tác động đến hình thái kinh tế – xã hội đó. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa là một đặc trưng có tính nguyên tắc của xã hội xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng lối sống mới tất yếu trở thành một nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó. Đó là: chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; hệ tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội, xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng dân tộc, giới tính, thể hiện công bằng, mở rộng dân chủ...

Bốn là, xây dựng gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là một hình thức cộng đồng đặc biệt, ở đó con người chung sống với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống. Khi nghiên cứu về các phương thức tồn tại của con người, C.Mác đã viết: "...hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, đó là gia đình" [2;41].

Quan hệ tình cảm tâm lý (hôn nhân) và quan hệ huyết thống (cha, mẹ và con cái...) là hai mối quan hệ cơ bản của gia đình của cộng đồng gia đình. Tuy nhiên, gia đình còn có những quan hệ khác khiến nó tồn tại không chỉ là tổ chức cộng đồng tình cảm – huyết thống mà còn là cộng đồng kinh tế, văn hoá - giáo dục, có một cơ cấu – thiết chế và cách thức vận động riêng.

Gia đình là một giá trị văn hoá của xã hội. Văn hoá gia đình luôn gắn bó, tương tác với văn hoá cộng đồng dân tộc, giai cấp và tầng lớp xã hội trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định của mỗi quốc gia dân tộc nhất định.

Thực tế lịch sử cho thấy: những điều kiện kinh tế – xã hội khác nhau là nhân tố quy định nên các hình thức tổ chức gia đình khác nhau. Xã hội loài người đã trải qua các hình thức cộng đồng gia đình: gia đình huyết tộc, gia đình đối ngẫu, gia đình một vợ một chồng.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng để xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Muốn xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, điều trước tiên là phải xây dựng được cơ sở kinh tế – xã hội của nó.

Gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng cùng với tiến trình xây dựng cùng với tiến trình phát triển của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá có tác động trực tiếp và nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ quyết định nhất đến việc xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ quá độ, các yếu tố gia đình mới và cũ còn tồn tại đan xen vào nhau. Xã hội với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và cơ cấu giai cấp không thuần nhất, nên gia đình chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau như tâm lý, tình cảm, tư tưởng của các giai cấp khác nhau trong xã hội. Do đó, gia đình cũng có vai trò không giống nhau đối với sự phát triển của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy xây dựng gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu tất yếu của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thực chất của việc xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Quan điểm này xuất phát từ mối quan hệ giữa gia đình và xã hội. Gia đình là “tế bào” của xã hội, mỗi gia đình hoà thuận, hạnh phúc, ổn định sẽ góp phần cho sự phát triển ổn định lành mạnh của xã hội; và ngược lại, xã hội phát triển ổn định, lành mạnh sẽ lại tạo điều kiện cho gia đình ấm no, hạnh phúc. Hơn nữa, xét về mối quan hệ lợi ích thì trong chủ nghĩa xã hội, lợi ích của gia đình và lợi ích của xã hội có sự phù hợp về cơ bản.

Gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là gia đình được xây dựng tồn tại và phát triển trên cơ sở giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, xoá bỏ những yếu tố lạc hậu, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, tư bản chủ nghĩa, đồng thời tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại về gia đình.

Gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là gia đình tiến bộ, đánh dấu bước phát triển của các hình thức gia đình trong lịch sử nhân loại. Xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa đem lại lợi ích cho cả cá nhân và xã hội. Con người mới của xã hội mới khi tạo dựng hạnh phúc gia đình cũng là góp phần cho sự phát triển của xã hội. Với ý nghĩa đó, việc xây dựng văn hoá xã hội chủ nghĩa trở thành một nội dung quan trọng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, thể hiện tính

yêu việt của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa so với các nền văn hoá trước nó.

Có nhiều nội dung quan trọng cần phải thực hiện trong quá trình xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, với tính chất cơ bản của gia đình trong chủ nghĩa xã hội, thì việc xây dựng mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và giữa gia đình với xã hội là nội dung quan trọng nhất. Mối quan hệ trong gia đình là một bộ phận của quan hệ xã hội. Phải tạo dựng mối quan hệ vợ chồng bình đẳng, thương yêu giúp đỡ nhau về mọi mặt. Bình đẳng, thương yêu, tôn trọng nhau là những yếu tố gắn bó mật thiết với nhau trong quan hệ vợ chồng. Mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em trong gia đình là mối quan hệ huyết thống, tình cảm của tình thương yêu và trách nhiệm.

b, Phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Để thực hiện những nội dung chính yếu của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa , cần phải thực hiện các phương thức cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.

Quá trình tư tưởng diễn ra không ngừng cùng với quá trình sản xuất vật chất. Trong đời sống văn hoá tinh thần, quá trình đó diễn ra với tất cả tính đa dạng, phức tạp của nó. Chính vì thế, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp cầm quyền, phải bằng mọi phương pháp thông qua đội ngũ những nhà tư tưởng và các thiết chế tư tưởng của mình để tác động, chi phối các quan hệ tư tưởng, quá trình tư tưởng nhằm giữ vững, tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của mình trong đời sống tinh thần xã hội, bởi “ Những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng của giai cấp thống trị [3;625].

Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là hoạt động có mục đích của giai cấp công nhân thông qua sự lãnh đạo của đảng cộng sản và quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa, làm cho hệ giai cấp công nhân trở thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội. Do đó, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần xã hội là phương thức quan trọng để xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Đây là phương thức cơ bản để giữ vững đặc trưng, bản chất của nền văn hoá đó. Phương thức này được tiến hành thông qua việc truyền bá hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân bằng những phương pháp và hình thức thích hợp.

Thứ hai, không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của đảng cộng sản và vai trò quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hoạt động văn hoá.

Sự lãnh đạo của đảng cộng sản và quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với mọi hoạt động văn hoá là phương thức có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Phương thức này được coi là sự đảm bảo về chính trị, tư tưởng để nền văn hoá xây dựng trên nền tảng của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân đi đúng quỹ đạo và mục tiêu xác định. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, thực chất đây là sự tăng cường chuyên chính vô sản trong hoạt động văn hoá. Thiết lập chuyên chính vô sản thì mới có tiền đề chính trị cho việc xây dựng nền văn hoá vô sản. Giữ vững và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản là sự bảo đảm cho thắng lợi của quá trình xây dựng nền văn hoá vô sản.

Đảng lãnh đạo xây dựng nền văn hoá bằng cương lĩnh, đường lối, chính

sách văn hoá của mình và sự lãnh đạo của đảng, được thể chế hoá trong hiến pháp, pháp luật, chính sách. Nhà nước thực hiện quản lý văn hoá theo đúng các nguyên tắc, quan điểm, chủ trương của đảng cộng sản.

Thứ ba, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp giữa việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hoá dân tộc tiếp thu với chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại.

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành từ hư vô, trái lại nó được hình thành trên cơ sở kế thừa những giá trị văn hoá của dân tộc. Văn hoá dân tộc là nền móng và trên cơ sở đó tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Sự gắn kết giữa giữ gìn, kế thừa văn hoá dân tộc, tiếp thu giá trị văn hoá nhân loại với quá trình sản sinh giá trị mới tạo nên sự thống nhất biện chứng của hai mặt giữ gìn và sáng tạo văn hoá. Đây được coi là phương thức nhằm xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phong phú, đa dạng. Cùng với quá trình này là những phương pháp thích hợp nhằm đưa những giá trị văn hoá vào đời sống xã hội để đông đảo nhân dân được hưởng thụ văn hoá do mình sáng tạo ra.

Thứ tư, tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động đã trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải tổ chức nhiều phong trào nhằm lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

III. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a, Khái niệm dân tộc

Khái niệm dân tộc thường được dùng với hai nghĩa:

Thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối quan hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hoá có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc; có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, lãnh thổ chung, có truyền thống văn hoá, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Như vậy, nếu theo nghĩa thứ nhất, dân tộc là bộ phận của quốc gia, là cộng đồng xã hội theo nghĩa là các *tộc người*, còn theo nghĩa thứ hai thì dân tộc là toàn bộ nhân dân một nước, là quốc gia – dân tộc. Với nghĩa như vậy đã cho thấy: khái niệm dân tộc với khái niệm quốc gia có sự gắn bó chặt chẽ với nhau, dân tộc bao giờ cũng ra đời trong một quốc gia nhất định và thực tiễn lịch sử chứng minh rằng những nhân tố hình thành dân tộc chín muồi thường không tách rời với sự chín muồi của những nhân tố hình thành quốc gia. Đây là những nhân tố bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình phát triển.

b, Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây

dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu về dân tộc và phong trào dân tộc trong chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin đã phân tích và chỉ ra hai xu hướng phát triển có tính khách quan của nó:

Xu hướng thứ nhất: Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Thực tế này đã diễn ra ở những quốc gia, khu vực nơi có nhiều cộng đồng dân cư với nguồn gốc tộc người khác nhau trong chủ nghĩa tư bản. Xu hướng này biểu hiện thành phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để tiến tới thành lập các quốc gia dân tộc độc lập và có tác động nổi bật trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản. Trong xu hướng đó, nhiều cộng đồng dân cư đã ý thức được rằng, chỉ trong cộng đồng dân tộc độc lập họ mới có quyền quyết định con đường phát triển của dân tộc mình.

Xu hướng thứ hai: Các dân tộc ở từng quốc gia, kể cả các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của giao lưu kinh tế, văn hoá trong chủ nghĩa tư bản đã tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế mở rộng ở các dân tộc, xoá bỏ sự biệt lập, khép kín, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc, sự vận động của hai xu hướng trên gặp rất nhiều khó khăn trở ngại. Xu hướng các dân tộc xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng bị chủ nghĩa đế quốc phủ nhận, thay vào đó là những khối liên hiệp với sự áp đặt, thống trị của chủ nghĩa đế quốc nhằm áp bức, bóc lột các dân tộc còn nghèo nàn và lạc hậu.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, một thời đại mới đã xuất hiện - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là sự quá độ lên một xã hội trong đó các quyền tự do, bình đẳng và mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa người với người được thực hiện. Giai cấp công nhân hiện đại với sứ mệnh lịch sử của mình, cùng với nhân dân lao động sẽ sáng tạo ra xã hội đó.

Khi nghiên cứu về dân tộc, quan hệ dân tộc và những xu hướng phát triển của nó, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, khi tình trạng áp bức giai cấp, tình trạng người bóc lột người bị thủ tiêu thì tình trạng áp bức dân tộc cũng bị xoá bỏ.

Với thắng lợi của cách mạng vô sản, giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền tạo tiền đề cho tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời cũng mở ra quá trình hình thành và phát triển của dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi sự cải tạo, xây dựng từng bước cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ xã hội. Quan hệ dân tộc theo các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. Đồng thời, dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng chỉ có thể ra đời từ kết quả toàn diện trên mọi lĩnh vực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá - tư tưởng.

Dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội có sự vận động mới theo hướng ngày càng tiến bộ, văn minh. Trong đó, hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc sẽ phát huy tác dụng cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia. Quan hệ dân tộc sẽ là biểu hiện sinh động của hai xu hướng đó trong điều kiện của công cuộc xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để xây dựng quan hệ dân tộc bình đẳng, hợp tác giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng là nhân tố quan trọng cho từng dân tộc nhanh chóng đi tới phồn vinh, hạnh phúc. Mỗi dân tộc không những có điều kiện khai thác tối đa tiềm năng của dân tộc mình để phát triển mà còn nhận được sự giúp đỡ, dựa vào tiềm năng của dân tộc anh em để phát triển nhanh chóng.

Sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một quốc gia sẽ làm cho những giá trị, tinh hoa của các dân tộc hoà nhập vào nhau, bổ sung cho nhau làm phong phú thêm giá trị chung của quốc gia - dân tộc. Những giá trị chung đó sẽ lại là cơ sở liên kết các dân tộc chặt chẽ, bền vững hơn.

Tóm lại, dân tộc và quan hệ dân tộc trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa là một nội dung quan trọng trong toàn bộ nội dung của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Xã hội mới từng bước tạo ra những điều kiện để xây dựng quan hệ hợp tác giữa các dân tộc. Sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc gắn với sự phát triển của cả cộng đồng các dân tộc. Sự tăng cường tính thống nhất các dân tộc trở thành một quá trình hợp quy luật. Tuy nhiên, tính cộng đồng chung, tính thống nhất trên cơ sở giữ gìn và phát huy tinh hoa, bản sắc dân tộc.

c, Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc.

Cùng với vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc luôn luôn là một nội dung quan trọng có ý nghĩa chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giải quyết vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định, phát triển hay khủng hoảng, tan rã của một quốc gia dân tộc.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, vấn đề dân tộc là một bộ phận của những vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. do đó , giải quyết vấn đề dân tộc phải gắn với cách mạng vô sản và trên cơ sở của cách mạng chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác- Lênin cũng nhấn mạnh rằng, khi xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân. Điều đó cũng có nghĩa là việc xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc trên cơ sở và vì lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc.

Giải quyết vấn đề dân tộc thực chất là xác lập quan hệ công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia, giữa các quốc gia dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Trên cơ sở tư tưởng của C.Mác, Ph.Ăngghen về vấn đề dân tộc và giai cấp, cùng với sự phân tích hai xu hướng của vấn đề dân tộc, V.I. Lênin đã nêu ra “Cương lĩnh dân tộc” với ba nội dung cơ bản: các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc. Đây được coi là cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin là một bộ phận không thể tách rời trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân; là tuyên ngôn về vấn đề dân tộc của Đảng Cộng sản trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân tộc. Cương lĩnh đã trở thành cơ sở lý luận cho chủ trương, đường lối và chính sách dân tộc của đảng Cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng*

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền thiêng liêng của các dân tộc. Tất cả các dân tộc, dù đông người hay ít người, có trình độ phát triển cao hay thấp đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, không có đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, ngôn ngữ cho bất cứ dân tộc nào.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thực hiện trong thực tế, trong đó việc khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản.

Trong quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn; chống sự áp bức, bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước lạc hậu, chậm phát triển về kinh tế. Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

- *Các dân tộc được quyền tự quyết*

Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị- xã hội của dân tộc mình. Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập (vì lợi ích của các dân tộc, chứ không phải vì mưu đồ và lợi ích của một nhóm người nào) và quyền tự nguyện liên hiệp lại với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

Khi xem xét giải quyết quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân: ủng hộ các phong trào dân tộc tiến bộ, kiên quyết đấu tranh chống lại những mưu toan lợi dụng quyền dân tộc tự quyết làm chiêu bài để can thiệp vào công việc nội bộ các nước, đòi ly khai chia rẽ dân tộc.

- *Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc*

Đây là tư tưởng, nội dung cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin. Tư tưởng này là sự thể hiện bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, phong trào công nhân và phản ánh tính thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp.

Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc có ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nó có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đồng thời, đây cũng là yếu tố tạo nên sức mạnh đảm bảo cho thắng lợi của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a, Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại và tồn tại phổ biến ở hầu hết các cộng đồng người trong lịch sử hàng ngàn năm qua. Nói chung, bất cứ tôn giáo nào, với hình thái phát triển đầy đủ của nó, cũng đều bao gồm: ý thức tôn giáo (thể hiện ở quan niệm về các đấng thiêng liêng cùng những tín ngưỡng tương ứng) và hệ thống tổ chức tôn giáo cùng với những hoạt động mang tính chất nghi thức tín ngưỡng của nó.

Khi phân tích bản chất tôn giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, Ph.Ăngghen cho rằng: “tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo –

vào trong đầu óc của con người – của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế” [5;437].

Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện tự nhiên và lịch sử cụ thể, xác định. Về bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bế tắc bất lực của con người trước tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một giá trị phù hợp với đạo đức, đạo lý con người. Trong những hệ thống những lời răn dạy của giáo lý tôn giáo cũng có những lời răn mà trong chừng mực nào đó khi quần chúng chấp nhận vẫn có tác dụng điều chỉnh đối với họ, như khuyên làm điều tốt, răn bỏ điều ác.

Trong lịch sử xã hội loài người, tôn giáo xuất hiện từ rất sớm. Nó hoàn thiện và biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế – xã hội, văn hoá, chính trị. Tôn giáo ra đời bởi nhiều nguồn gốc khác nhau nhưng cơ bản là từ các nguồn gốc kinh tế – xã hội, nhận thức và tâm lý.

b, Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa, tôn giáo vẫn còn tồn tại. Có nhiều nguyên nhân cho sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Nguyên nhân nhận thức*

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa lý giải được, trong khi độ trình độ dân trí vẫn chưa thực sự được nâng cao. Do đó, trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa nhận thức và chế ngự được đã khiến cho một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải chúng từ sức mạnh của thần linh.

- *Nguyên nhân kinh tế*

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội. Trong đời sống hiện thực, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vẫn còn diễn ra, sự cách biệt khá lớn về đời sống vật chất, tinh thần giữa các nhóm dân cư còn tồn tại phổ biến. Do đó, những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- *Nguyên nhân tâm lý*

Tín ngưỡng, tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử nhân loại, đã trở thành niềm tin, lối sống, phong tục tập quán, tình cảm của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân qua nhiều thế hệ. Bởi vậy, cho dù trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa đã có những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, chính trị- xã hội, tôn giáo vẫn không thể biến đổi ngay cùng với tiến bộ của những biến đổi kinh tế- xã hội mà nó phản ánh. Điều đó cho thấy, trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, ý thức xã hội thường có tính bảo thủ hơn so với sự biến đổi của tồn tại xã hội, trong đó ý thức tôn giáo thường lại là yếu tố mang tính chất bền vững nhất trong đời sống tinh thần của mỗi người, của xã hội.

- *Nguyên nhân chính trị- xã hội*

Xét về mặt giá trị, có những nguyên tắc của tôn giáo phù hợp với chủ

nghĩa xã hội, với chủ trương đường lối, chính sách của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là những giá trị đạo đức, văn hoá với tinh thần nhân đạo, hướng thiện... đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân. Chính vì thế, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng nhân dân.

- Nguyên nhân văn hoá

Trong thực tế sinh hoạt văn hoá xã hội, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hoá tinh thần của cộng đồng xã hội và trong mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Về phương diện sinh hoạt văn hoá, tôn giáo thường được thực hiện dưới hình thức là những nghi lễ tín ngưỡng cùng với những lời răn theo chuẩn mực đạo đức phù hợp với quan niệm của mỗi loại tôn giáo. Những sinh hoạt văn hoá có tính chất tín ngưỡng, tôn giáo ấy đã lôi cuốn một bộ phận quần chúng nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản khiến tôn giáo vẫn còn tồn tại trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cùng với tiến trình đó, tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự thay đổi của những điều kiện kinh tế - xã hội, với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

c, Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Tín ngưỡng, tôn giáo là những vấn đề nhạy cảm và phức tạp. Do đó, những vấn đề nảy sinh từ tôn giáo cần phải được xem xét, giải quyết hết sức thận trọng, cụ thể và chuẩn xác có tính nguyên tắc với những phương thức liên hoạt theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Giải quyết vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cần dựa trên những nguyên tắc sau:

Một là, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đó là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hai là, khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân thì nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân, Công dân có tôn giáo hay không có tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có quyền và nghĩa vụ như nhau. Cần phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

Ba là, thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo với những người không có tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết những người theo tôn giáo với những người không theo tôn giáo, đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

Bốn là, phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khắc phục mặt này là việc làm thường xuyên, lâu dài. Mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đấu tranh loại bỏ mặt

chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và phải có sách lược phù hợp với thực tế.

Năm là, có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò và sự tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội cũng khác nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực, các vấn đề về xã hội có sự khác biệt. Do đó, cần phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi xem xét, đánh giá và giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo. Người mácxít phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể - đó là điều mà V.I. Lênin đã từng nhắc nhở khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải có quan điểm và phương thức ứng xử phù hợp với từng trường hợp cụ thể khi giải quyết các vấn đề tôn giáo.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG VI

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19.
5. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20.
6. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.25.
7. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.30.
8. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33.
9. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb, Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.35.

